

**VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO  
QUỐC GIA VỀ CNTT**



**BÁO CÁO**  
**CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ**  
**ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2007**  
**(Vietnam ICT Index 2007)**

**Hà Nội, 17/12/2008**

# MỤC LỤC

<b>Phần 1</b>	<b>Lời nói đầu</b>	<b>3</b>
<b>Phần 2</b>	<b>Quá trình thu thập và xử lý số liệu</b>	<b>5</b>
<b>Phần 3</b>	<b>Kết quả tính toán Vietnam ICT Index 2007</b>	<b>9</b>
<b>Phần 4</b>	<b>Một vài số liệu về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam</b>	<b>55</b>
<b>Phụ lục 1</b>	<b>Hệ thống các chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2007</b>	<b>71</b>
<b>Phụ lục 2</b>	<b>Phương pháp tính các chỉ số</b>	<b>85</b>
<b>Phụ lục 3</b>	<b>Cơ sở thống kê toán của phương pháp Phân tích thành phần chính</b>	<b>86</b>

# Phần 1

## LỜI NÓI ĐẦU

Chỉ số sẵn sàng điện tử (E-readiness) hay ICT Index góp phần trả lời câu hỏi "**Chúng ta đang ở đâu ?**" khi xây dựng chiến lược phát triển CNTT-TT, là cơ sở cho việc đánh giá trình độ phát triển, sự thành công của các cơ chế chính sách hiện thời cũng như cho hoạch định chiến lược phát triển trong tương lai của đất nước, vùng lãnh thổ, một ngành kinh tế, hay một doanh nghiệp. Cho đến nay, chưa có báo cáo tổng thể nào về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT-TT của Việt Nam ngoài một số báo cáo của các tổ chức nước ngoài hoặc các nghiên cứu chuyên biệt như "Toàn cảnh CNTT-TT Việt Nam" của Hội Tin Học TP. HCM.

Qua thành công của Báo cáo mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam các năm 2005, 2006 (Vietnam ICT Index 2005, 2006) được công bố tại các Hội thảo hợp tác phát triển CNTT-TT Việt Nam hàng năm, đã cho chúng ta được bức tranh toàn cảnh khá đầy đủ về xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam đặc biệt cho các khối Tỉnh-thành, Bộ-ngành, Doanh nghiệp và Ngân hàng thương mại, qua đó có tác dụng thúc đẩy sự quan tâm đầu tư và phát triển ứng dụng CNTT-TT cho các đối tượng tham gia, đồng thời các số liệu và chỉ số đánh giá trong báo cáo cũng được dùng làm sở cứ, tham khảo để xây dựng các định hướng cơ chế, chính sách và môi trường thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước các cấp về ứng dụng và phát triển CNTT-TT.

Tìm kiếm từ khoá "Vietnam ICT Index" các năm trên trang Google cho thấy kết quả khá thú vị: Index năm 2003 (do Hội Tin học Việt Nam tự xây dựng thử nghiệm và công bố tháng 11/2003) cho 97.100 kết quả, năm 2005 cho 143.000 kết quả, năm 2006 cho 158.000 kết quả và năm 2007 cho 225.000 kết quả (dù chưa công bố). Điều này cho thấy sự quan tâm ngày một tăng của công chúng, và Báo cáo Vietnam ICT Index ngày càng có ý nghĩa trong sự nghiệp phát triển và ứng dụng CNTT-TT của Việt Nam.

Từ tháng 7/2008, được sự chỉ đạo và bảo trợ của Ban Chỉ đạo Quốc gia về CNTT, sự hỗ trợ của Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội Tin học Việt Nam tiếp tục thu thập số liệu và xây dựng Báo cáo Vietnam ICT Index 2007. Ngày 21/11/2008, bản dự thảo của Báo cáo Vietnam ICT Index 2007 đã được trình bày tại phiên họp thường kỳ của Ban Chỉ đạo Quốc gia về CNTT. Trên cơ sở các ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân và các ý kiến đóng góp của các thành viên Ban chỉ đạo, sau gần một tháng hoàn thiện, thừa uỷ

quyền của Ban Chỉ đạo Quốc gia về CNTT, Hội Tin học Việt Nam công bố chính thức Báo cáo Vietnam ICT Index 2007 tại Hội thảo Quốc gia về Chính phủ điện tử tại Hà Nội vào ngày 17/12/2008.

Trong Báo cáo năm nay, ngoài các số liệu, kết quả tính toán, kết quả xếp hạng, chúng tôi cũng mạnh dạn đưa ra nhận xét sơ bộ về các kết quả tính toán, xếp hạng đó. Tuy nhiên đây chỉ là các nhận xét chủ quan của nhóm xây dựng báo cáo, không phản ánh quan điểm, ý kiến của bất cứ cơ quan, tổ chức nào kể cả Hội THVN và Văn phòng BCĐQG về CNTT.

Chúng tôi hy vọng Báo cáo Vietnam ICT Index 2007 sẽ tiếp tục được đón nhận và sử dụng với ý nghĩa tích cực nhất.

## Phần 2

### QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

#### 1. Công tác chuẩn bị

- + **Tháng 1/2008:** Hội Tin học Việt Nam (Hội THVN) đã có công văn gửi Bộ Thông tin truyền thông (Bộ TTTT) đề xuất tiếp tục giao cho Hội THVN cùng Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT (BCĐQG về CNTT) thu thập số liệu, xây dựng Báo cáo VN ICT Index 2007.
- + **Tháng 3/2008:** Hội THVN tiếp tục gửi công văn cho Bộ TTTT đề xuất chủ trương và kế hoạch thực hiện Báo cáo VN ICT Index 2007.
- + **Tháng 6/2008:** Hội THVN phối hợp cùng VP BCĐQG về CNTT và các cục, vụ chức năng của Bộ TTTT tổ chức hội thảo bàn về hoàn thiện phương pháp và hệ thống chỉ tiêu cho VN ICT Index 2007. Hội THVN đã gửi công văn xin ý kiến góp ý và đã nhận được ý kiến phản hồi của các bộ, ngành, tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp và các chuyên gia đầu ngành về CNTT, về thống kê, điều tra v.v. cho bộ chỉ tiêu của VN ICT Index 2007.
- + **Tháng 7/2008:** Trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các chuyên gia, đại diện các bộ, các tỉnh thành, các DN, Hội THVN đã cùng Vụ CNTT hoàn chỉnh bộ chỉ tiêu cho VN ICT Index 2007.
- + **Cuối tháng 7/2008:** sau khi có quyết định chính thức cho phép thực hiện VN ICT Index 2007 và có công văn của VP BCĐQG về CNTT gửi cho các đối tượng cung cấp số liệu, Hội THVN đã tổ chức in phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn và gửi cho tất cả các đối tượng trong diện điều tra: 28 bộ-cơ quan ngang bộ; 64 tỉnh, thành phố; gần 100 các tổng công ty, tập đoàn kinh tế lớn; gần 100 NH thương mại QD và NQD trên toàn quốc.

#### 2. Thu thập và xử lý số liệu

- + **Các tháng 8, 9, 10/2008:** Hội THVN tiếp tục cho cán bộ liên hệ với các đối tượng cung cấp số liệu để nhắc nhở, đôn đốc và hỗ trợ việc thu thập số liệu. Mặc dù thời hạn nộp phiếu điều tra của tất cả các nhóm đối tượng là 25/09/2008, nhưng hầu hết đều nộp rất muộn. Thậm chí có đơn vị như tỉnh Kiên Giang đến tận ngày 15/11/2008 mới nộp báo cáo hoặc như Bộ LĐTBXH nộp báo cáo ngày 15/11/2008, Bộ TN&MT, Bộ VH-TT-DL ngày 17/11/2008 mới nộp báo cáo. Có một số cơ quan ngang bộ năm nay không nộp báo cáo như: Thanh tra CP, Đài TNVN, TTX VN, Viện KHXH VN v.v.

- + **Tháng 10, 11/2008:** Hội THVN tiến hành nhập số liệu, xử lý sơ bộ; gửi công văn cho các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng viễn thông, Internet để xin số liệu đối chiếu.

### 3. Chuẩn bị BC và công bố kết quả

- + **21/11/2008:** đề phục vụ cuộc họp lần 3 của BCDQG về CNTT, Hội THVN đã xây dựng Dự thảo Báo cáo tóm tắt VN ICT Index 2007 (Số liệu chưa được kiểm tra, đối chiếu và hiệu chỉnh một cách đầy đủ, kỹ lưỡng).
- + **22/11/2008-15/12/2008:** Chuẩn bị báo cáo chính thức của Vietnam ICT Index 2007 để công bố tại Hội thảo quốc gia về chính phủ điện tử.

### 4. Đánh giá sơ bộ về số liệu thu được

#### a) Về số lượng báo cáo

- + **Các bộ, cơ quan ngang bộ:** trong tổng số gần 30 bộ, cơ quan ngang bộ (trực thuộc Chính phủ) đã có 21 bộ, cơ quan ngang bộ nộp báo cáo. Chỉ có các đơn vị sau không nộp báo cáo: Bộ Quốc phòng và Bộ Công an (không nằm trong danh sách các bộ được đưa vào đánh giá); Thanh tra chính phủ, Thông tấn xã VN, Đài tiếng nói VN, Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia HCM, Viện khoa học xã hội VN.
- + **Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** năm thứ hai liên tiếp, tất cả 64 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã gửi báo cáo số liệu phục vụ cho VN ICT Index. Mặc dù từ tháng 8/2008 Hà Tây nhập về Hà Nội, nhưng các cán bộ của Sở TTTT Hà Tây cũ (hiện nay công tác tại Sở TTTT Hà Nội) vẫn cố gắng để cung cấp số liệu năm 2007 của Hà Tây. Chỉ từ báo cáo ICT Index 2008 (sẽ xây dựng và công bố trong năm 2009) trở đi số liệu của Hà Nội mới bao gồm cả của Hà Tây và các bộ phận mới sáp nhập về.
- + **Các ngân hàng thương mại:** năm nay, trong tổng số gần 100 ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trên toàn quốc, chỉ có 22 ngân hàng thương mại nộp báo cáo, trong đó vẫn có đầy đủ 4 ngân hàng thương mại quốc doanh là các ngân hàng có quy mô lớn nhất Việt Nam hiện nay. Số lượng này giảm 10 so với năm trước, trong đó có một số ngân hàng 2 năm trước đây vẫn tham gia tích cực như: NH Á châu, NH Quốc tế, NH các DN NQD (VP Bank), NH Quân đội v.v. Có lẽ khủng hoảng kinh tế thế giới (đặc biệt trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng) những tháng gần đây đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc tham gia của các ngân hàng này.
- + **Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn:** trong tổng số gần 100 tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn nhận được công văn và mẫu phiếu điều tra, chỉ có 32 doanh nghiệp nộp báo cáo, ít hơn 04 đơn vị so với năm trước. Trong

bảng xếp hạng năm nay sẽ vắng mặt 2 trong số những tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn nhất Việt Nam đó là: Tập đoàn dầu khí VN và Tổng công ty hàng không VN. Sự vắng mặt của một số doanh nghiệp vẫn tham gia đầy đủ các năm trước được bù đắp bằng sự xuất hiện của một số gương mặt mới như Tổng công ty Điện tử-Tin học VN, Tổng công ty CN Ô tô VN, Tổng công ty xây dựng Sài Gòn v.v.

#### **b) Về chất lượng của báo cáo**

- + Vì đã là năm thứ 3 tổ chức thu thập số liệu, nên phần lớn các đơn vị đều cung cấp đầy đủ số liệu theo yêu cầu. Đặc biệt, có một số đơn vị đã liên hệ trực tiếp với Hội THVN để làm rõ các yêu cầu, và đề nghị hỗ trợ cách thu thập, xử lý số liệu. Vì vậy số liệu của các đơn vị này đều có chất lượng rất tốt. Tuy nhiên vẫn còn một vài trường hợp hiểu chưa đúng yêu cầu nên cung cấp sai số liệu, ví dụ: nhầm băng thông (thông lượng) của kết nối Internet với số lượng đường kết nối; không đồng nhất quy mô, phạm vi lấy số liệu (số liệu CBCNV là của toàn tập đoàn, nhưng số liệu máy tính lại chỉ của Văn phòng tập đoàn) v.v.

#### **c) Về thời gian nộp báo cáo**

- + Do sự biến động về tổ chức của Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT (thành lập lại, thay đổi cơ cấu, thành phần v.v.) nên việc phê duyệt chủ trương, hệ thống chỉ tiêu v.v. bị chậm nhiều so với dự kiến ban đầu. Cuối tháng 7/2008, Văn phòng Ban chỉ đạo mới có công văn đề gửi cho các đối tượng cung cấp số liệu. Vì vậy thời gian thu thập số liệu, chuẩn bị báo cáo của các đơn vị tương đối gấp. Có thể một số đơn vị đã không nộp báo cáo vì không đủ thời gian thu thập, xử lý, tổng hợp. Năm 2009 cần rút kinh nghiệm, triển khai sớm hơn công việc này để thu hút được nhiều hơn các đơn vị tham gia và chất lượng số liệu cũng tốt hơn.

#### **d) Về tính pháp lý của số liệu**

- + **Các bộ, cơ quan ngang bộ:** tất cả báo cáo đều do đơn vị chuyên trách về CNTT của cơ quan (Cục CNTT/TH hoặc Trung tâm TH/Thông tin) chuẩn bị và có chữ ký (cùng với dấu) của người có thẩm quyền của đơn vị.
- + **Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** hầu hết báo cáo do sở TTTT chuẩn bị, có một vài tỉnh do Văn phòng UBND tỉnh chuẩn bị. Công văn trả lời (kèm với Phiếu thu thập số liệu) hầu hết do Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở TTTT ký và đóng dấu. Đặc biệt có một số tỉnh công văn này do Phó chủ tịch (Bình Dương) hoặc Chủ tịch tỉnh (Lào Cai) ký.

- + **Các ngân hàng thương mại:** hầu hết báo cáo do bộ phận chuyên trách về CNTT của NH chuẩn bị, người ký (có đóng dấu của NH) trong Phiếu điều tra hoặc công văn trả lời đều là người phụ trách CNTT hoặc Phó tổng giám đốc của ngân hàng.
- + **Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn:** tất cả báo cáo đều do bộ phận chuyên trách về CNTT hoặc Văn phòng tập đoàn/tổng công ty chuẩn bị. Người ký (có đóng dấu của tập đoàn/tổng công ty) các văn bản này thường là người phụ trách văn phòng hoặc Phó tổng giám đốc phụ trách CNTT.



## **Phần 3**

### **KẾT QUẢ TÍNH TOÁN VIETNAM ICT INDEX 2007**

Dựa trên các số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, cập nhật, đối chiếu, chỉnh sửa v.v., chúng tôi đã tiến hành các bước xử lý như đã nêu trong Phụ lục 2 và Phụ lục 3. Việc tính toán các hệ số tương quan theo phương pháp phân tích thành phần chính - Principal Components Analysis (hay còn gọi là trọng số) của các nhóm chỉ tiêu được thực hiện bằng phần mềm S-PLUS 2000 Professional Release 3 của hãng Mathsoft, Hoa Kỳ. Tiếp theo, từ bảng kết quả chi tiết, chúng tôi tiếp tục tạo ra các bảng xếp hạng chung, xếp hạng theo từng nhóm chỉ tiêu (Phần 3 của Báo cáo) và tính toán thêm một vài số liệu về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam (Phần 4 của Báo cáo). Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực chúng tôi nhận được từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chúng tôi chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp nếu có số liệu đối chứng tin cậy (Ví dụ số liệu về hạ tầng viễn thông của các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng viễn thông), chúng tôi sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra. Trong một số trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm 2005, 2006, chúng tôi sẽ bổ sung bằng số liệu tốt nhất của 2 năm đó nhằm giảm sự thiệt thòi do thiếu số liệu cho các đối tượng điều tra. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự phi logic của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì chúng tôi thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng đúng 100%).

Năm nay chúng tôi công bố các chỉ tiêu thành phần để các đối tượng cung cấp số liệu có thể tự kiểm tra tính đúng đắn của số liệu do mình cung cấp (bằng cách tính ngược lại trên cơ sở các chỉ tiêu đã được chuẩn hóa một phần). Hy vọng việc này sẽ giúp cho các đơn vị rút ra được các kinh nghiệm cần thiết nhằm nâng cao chất lượng của số liệu trong các lần điều tra sau.

## I. Các bộ, cơ quan ngang bộ

Năm 2007 là một trong những năm có sự biến động lớn nhất về tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, từ 26 bộ, cơ quan ngang bộ rút xuống còn 22 bộ, cơ quan ngang bộ (không kể các cơ quan trực thuộc chính phủ như Đài THVN, Đài TNVN, Viện KHCN VN, Viện KHXH VN, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia v.v.). Có 4 bộ, cơ quan ngang bộ được sáp nhập vào các bộ, cơ quan ngang bộ khác là: Bộ Thương mại, Bộ Thủy sản, Ủy ban TDTT, Ủy ban GD&TE. Ngoài ra một số bộ phận của một số bộ cũng được điều chuyển sang các bộ khác như: các cục quản lý xuất bản, quản lý báo chí của Bộ Văn hóa – Thông tin cũ được điều chuyển sang Bộ Thông tin truyền thông. Sự thay đổi tổ chức lớn như vậy của các bộ, cơ quan ngang bộ chắc chắn sẽ có ảnh hưởng rất nhiều đến Vietnam ICT Index 2007. Trước hết đó là công việc thu thập, tổng hợp số liệu ở các bộ, cơ quan ngang bộ có sự sáp nhập hoặc tiếp nhận các bộ phận từ các các bộ, cơ quan ngang bộ khác sẽ gặp rất nhiều khó khăn do số liệu của các đơn vị khác nhau nay về chung một nơi nhưng chưa được hoặc chưa kịp tập hợp lại thành một cơ sở dữ liệu chung, thống nhất, thậm chí trong quá trình trình bàn giao, sáp nhập có thể còn bị mất dữ liệu. Ảnh hưởng lớn thứ hai của sự kiện này là mức độ đầu tư, ứng dụng CNTT của các đơn vị trước đây là rất khác nhau nay về cùng một đơn vị thì sẽ khó có ngay được sự đồng đều trong tất cả các bộ phận. Có nhiều chỉ tiêu của một bộ trước khi sáp nhập rất cao, nhưng sau khi sáp nhập đã giảm xuống rất nhiều, ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số ICT Index của bộ. Vì vậy so với 2005, 2006, chỉ số ICT Index và kết quả xếp hạng của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2007 sẽ có rất nhiều thay đổi, nhưng những sự tăng hay giảm chỉ số (thứ hạng) đó chưa hẳn đã là do sự tiến bộ hay thụt lùi về mức độ sẵn sàng cho ứng dụng CNTT của các bộ, cơ quan ngang bộ. Sau đây là kết quả tính toán ICT Index và xếp hạng năm 2007 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ:

### a) Xếp hạng chung

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngang bộ	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TC-CS	2007		2006		2005		Ghi chú
						ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng	
1	<b>Bộ Giáo dục và Đào tạo</b>	0.7341	0.4278	0.8345	1.0000	<b>0.6854</b>	<b>1</b>	0.80	1	0.24	25	
2	<b>Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	0.6766	0.5928	0.6613	1.0000	<b>0.6668</b>	<b>2</b>	0.57	10	0.19	26	2005, 2006: SL của Bộ NNPTNT cũ
3	<b>Bộ Tư pháp</b>	0.7019	0.4485	0.6776	0.5000	<b>0.6056</b>	<b>3</b>	0.55	13	0.45	7	
4	<b>Ngân hàng nhà nước Việt Nam</b>	0.7003	0.4252	0.6149	0.8333	<b>0.6010</b>	<b>4</b>	0.41	22	0.46	6	

5	<b>Bộ Xây dựng</b>	0.6268	0.4148	0.5717	1.0000	<b>0.5699</b>	<b>5</b>	0.40	28	0.44	9	
6	<b>Bộ Lao động – Thương binh và xã hội</b>	0.6224	0.4919	0.4838	0.8333	<b>0.5570</b>	<b>6</b>	0.46	17	0.27	23	
7	<b>Bộ Ngoại giao</b>	0.6259	0.3163	0.5607	1.0000	<b>0.5366</b>	<b>7</b>	0.37	30	0.34	17	
8	<b>Bộ Giao thông vận tải</b>	0.5580	0.4404	0.5928	0.5000	<b>0.5284</b>	<b>8</b>	0.54	14	0.47	4	
9	<b>Bộ Thông tin Truyền thông</b>	0.4680	0.4863	0.5468	1.0000	<b>0.5284</b>	<b>9</b>	0.66	4	0.61	2	2005, 2006: SL của Bộ BCVT cũ
10	<b>Bộ Tài chính</b>	0.5043	0.2568	0.6640	1.0000	<b>0.5042</b>	<b>10</b>	0.68	2	0.52	3	
11	<b>Bộ Tài nguyên và Môi trường</b>	0.4710	0.3025	0.6016	0.9167	<b>0.4837</b>	<b>11</b>	0.59	7	0.39	14	
12	<b>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</b>	0.4249	0.5149	0.5815	0.1667	<b>0.4801</b>	<b>12</b>	0.57	9	0.40	13	
13	<b>Bộ Công Thương</b>	0.5337	0.1918	0.5484	1.0000	<b>0.4625</b>	<b>13</b>	0.57	11	0.32	20	2005, 2006: SL của Bộ Công nghiệp cũ
14	<b>Bộ Nội vụ</b>	0.4847	0.2495	0.4984	0.6667	<b>0.4282</b>	<b>14</b>	0.60	6	0.47	5	
15	<b>Bộ Y Tế</b>	0.4134	0.2280	0.4561	1.0000	<b>0.4051</b>	<b>15</b>	0.57	8	0.43	10	
16	<b>Bộ Khoa học và Công nghệ</b>	0.4462	0.2316	0.4749	0.1667	<b>0.3717</b>	<b>16</b>	0.35	31	0.35	16	
17	<b>Viện Khoa học và Công nghệ VN</b>	0.2940	0.2488	0.4420	0.8333	<b>0.3548</b>	<b>17</b>	0.42	21	0.43	12	
18	<b>Ủy ban dân tộc</b>	0.4916	0.3140	0.2147	0.3333	<b>0.3505</b>	<b>18</b>	0.48	15	0.28	21	
19	<b>Đài Truyền hình Việt Nam</b>	0.3355	0.0163	0.4067	0.8333	<b>0.2890</b>	<b>19</b>	0.35	32	0.35	15	
20	<b>Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch</b>	0.2768	0.2081	0.3974	0.2500	<b>0.2880</b>	<b>20</b>	0.40	27	0.43	11	2005, 2006: SL của Bộ VH TT cũ
21	<b>Bảo hiểm xã hội Việt Nam</b>	0.2790	0.2492	0.0540	0.9167	<b>0.2463</b>	<b>21</b>	0.37	29			

### Nhận xét 3.1.1:

- + Trong Top 10 của năm 2006, chỉ còn 04 bộ, CQNB trụ lại được ở Top 10 của năm 2007. Bộ GDĐT vẫn vững vàng ở vị trí số 1. Bộ NNPTNT đã vươn lên chiếm vị trí số 2 của Bộ Tài chính, đẩy bộ này xuống tận vị trí thứ 10.
- + Các bộ có tăng bậc mạnh nhất là Bộ Xây dựng và Bộ Ngoại giao – tăng 23 bậc; Ngân hàng NNVN - tăng 18 bậc; Bộ KH&CN - tăng 15 bậc; Đài THVN – tăng 13 bậc; Bộ LĐTĐ&XH – tăng 11 bậc.
- + Các bộ có sự giảm bậc nhiều nhất là: Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ – giảm 8 bậc; Bộ Y tế - giảm 7 bậc; Bộ TTTT – giảm 5 bậc; Bộ TNMT – giảm 4 bậc.

+ Tuy nhiên như đã giải thích ở phần đầu của mục này, sự thay đổi thứ bậc xếp hạng đó năm nay chưa hẳn đã phản ánh đúng sự thay đổi về mức độ sẵn sàng cho ứng dụng CNTT ở các bộ, CQNB.

## b) Xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu

### 1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngang bộ	Các chỉ tiêu của hạ tầng kỹ thuật CNTT								2007		2006		2005	
		Tỷ lệ MT/CBCNV	MT nội mạng LAN	MT kết nối Int.-net	Băng thông Int./CBCNV	LAN có HT an ninh mạng	Tỷ lệ LAN có HT an toàn DL	Đầu tư cho HTKT 3 năm	Đầu tư cho HTKT 2007	Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.05	100.00%	100.00%	0.62	100.00%	100.00%	0	0	<b>0.7341</b>	<b>1</b>	0.8955	1	0.2283	24
2	Bộ Tư pháp	1.00	100.00%	100.00%	0.03	100.00%	100.00%	18,718,291	7,052,693	<b>0.7019</b>	<b>2</b>	0.5674	12	0.5278	6
3	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	1.04	90.00%	12.38%	0.00	100.00%	100.00%	37,313,433	28,192,371	<b>0.7003</b>	<b>3</b>	0.4109	26	0.4013	15
4	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	0.95	97.21%	93.94%	0.07	92.59%	67.00%	27,574,751	9,634,551	<b>0.6766</b>	<b>4</b>	0.5357	14	0.1972	25
5	Bộ Xây dựng	0.79	100.00%	100.00%	0.05	100.00%	50.00%	22,089,292	8,198,745	<b>0.6268</b>	<b>5</b>	0.2967	32	0.5634	5
6	Bộ Ngoại giao	1.15	100.00%	86.67%	0.04	100.00%	80.00%	7,282,128	2,964,164	<b>0.6259</b>	<b>6</b>	0.4154	25	0.3414	20
7	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	0.89	100.00%	100.00%	0.07	100.00%	100.00%	5,128,205	1,282,051	<b>0.6224</b>	<b>7</b>	0.5014	18	0.3990	17
8	Bộ Giao thông vận tải	0.94	97.48%	97.48%	0.02	72.28%	70.70%	9,162,469	3,274,559	<b>0.5580</b>	<b>8</b>	0.5011	19	0.4927	8
9	Bộ Công Thương	0.62	100.00%	100.00%	0.01	80.00%	100.00%	1,893,939	1,325,758	<b>0.5337</b>	<b>9</b>	0.8059	2	0.3994	16
10	Bộ Tài chính	0.85	70.28%	41.52%	0.01	100.00%	100.00%	18,858,279	8,894,638	<b>0.5043</b>	<b>10</b>	0.5511	13	0.3787	18
11	Ủy ban dân tộc	0.54	96.30%	93.33%	0.03	85.00%	85.00%	4,000,000	0	<b>0.4916</b>	<b>11</b>	0.6449	8	0.3318	21
12	Bộ Nội vụ	0.59	96.05%	82.52%	0.02	100.00%	66.67%	6,236,080	356,347	<b>0.4847</b>	<b>12</b>	0.6581	7	0.4830	11
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.53	93.76%	93.88%	0.00	96.00%	80.00%	0	0	<b>0.4710</b>	<b>13</b>	0.6654	6	0.4703	12
14	Bộ Thông tin Truyền thông	1.12	100.00%	100.00%	0.02	50.00%	25.00%	0	0	<b>0.4680</b>	<b>14</b>	0.7507	3	0.6978	2
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.96	94.33%	37.33%	0.02	100.00%	60.00%	906,344	302,115	<b>0.4462</b>	<b>15</b>	0.3411	30	0.4270	14
16	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.99	100.00%	100.00%	0.06	50.00%	0.00%	0	0	<b>0.4249</b>	<b>16</b>	0.6853	5	0.4924	9
17	Bộ Y Tế	0.33	83.33%	75.00%	0.01	100.00%	90.00%	2,500,000	1,111,111	<b>0.4134</b>	<b>17</b>	0.6230	9	0.6170	3

18	<b>Đài Truyền hình Việt Nam</b>	0.40	100.00%	100.00%	0.00	60.00%	0.00%	0	0	<b>0.3355</b>	<b>18</b>	0.4492	23	0.4662	13
19	<b>Viện Khoa học và Công nghệ VN</b>	0.56	88.37%	88.37%	0.01	0.00%	50.00%	0	0	<b>0.2940</b>	<b>19</b>	0.4599	22	0.5209	7
20	<b>Bảo hiểm xã hội Việt Nam</b>	0.82	61.34%	48.34%	0.02	0.00%	0.00%	32,830,739	8,892,330	<b>0.2790</b>	<b>20</b>	0.2830	33		
21	<b>Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch</b>	0.39	62.06%	61.97%	0.01	80.00%	70.00%	1,522,991	0	<b>0.2768</b>	<b>21</b>	0.3691	28	0.6038	4

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Tỷ lệ máy tính/đầu người
- (4): Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ
- (5): Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- (6): Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/đầu người
- (7): Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an ninh mạng (tường lửa, phòng chống virus, bảo mật v.v.)
- (8): Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/ băng đĩa/SAN/NAS)
- (9): Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng trong 3 năm 2005, 2006, 2007/đầu người
- (10): Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng trong năm 2007/đầu người

### **Nhận xét 3.1.2:**

- + Tương tự như ở phần xếp hạng chung, chỉ số hạ tầng kỹ thuật và xếp hạng trong nhóm này cũng có sự thay đổi rất mạnh, thậm chí còn mạnh hơn vì trong Top 10 của 2006 chỉ còn 02 đơn vị trụ lại được trong Top 10 của 2007.
- + Các đơn vị có sự tăng bậc mạnh nhất là: Bộ Xây dựng – tăng 27 bậc; Ngân hàng NNVN – tăng 23 bậc; Bộ Ngoại giao – tăng 19 bậc; Bộ KH&CN – tăng 15 bậc.
- + Các đơn vị có sự giảm bậc nhiều nhất là: Bộ TTTT, Bộ KH&ĐT – giảm 11 bậc; Bộ Y tế - giảm 8 bậc, Bộ Công thương – giảm 7 bậc.

## 2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngang bộ	Các chỉ tiêu của hạ tầng nhân lực CNTT							2007		2006		2005	
		Chuyên trách CNTT	Trình độ TCCN CNTT	Đào tạo CNTT 3 năm	Đào tạo CNTT 2007	Biết sử dụng MT	Chi cho đào tạo CNTT 3 năm	Chi cho đào tạo CNTT 2007	Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	3.19%	3.32%	79.73%	33.22%	95.68%	1,993,355	664,452	<b>0.5928</b>	<b>1</b>	0.2817	30	0.1490	23
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.88%	3.29%	98.77%	43.62%	98.77%	238,683	90,535	<b>0.5149</b>	<b>2</b>	0.5606	8	0.5366	3
3	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	3.85%	6.41%	64.10%	30.77%	94.87%	576,923	256,410	<b>0.4919</b>	<b>3</b>	0.5075	12	0.2355	19
4	Bộ Thông tin Truyền thông	5.62%	40.13%	48.15%	0.00%	100.00%	0	0	<b>0.4863</b>	<b>4</b>	0.7494	1	0.6703	1
5	Bộ Tư pháp	5.20%	4.80%	42.00%	14.00%	80.00%	700,000	420,000	<b>0.4485</b>	<b>5</b>	0.3681	19	0.3490	12
6	Bộ Giao thông vận tải	3.94%	4.88%	44.43%	16.37%	93.58%	1,007,557	377,834	<b>0.4404</b>	<b>6</b>	0.5707	6	0.3736	9
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5.47%	4.69%	100.00%	0.00%	100.00%	0	0	<b>0.4278</b>	<b>7</b>	0.6680	2	0.1933	20
8	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	2.69%	3.11%	56.38%	36.07%	86.44%	849,917	164,801	<b>0.4252</b>	<b>8</b>	0.3457	24	0.3443	13
9	Bộ Xây dựng	1.84%	1.84%	100.54%	31.53%	78.82%	240,928	89,233	<b>0.4148</b>	<b>9</b>	0.2084	32	0.2586	18
10	Bộ Ngoại giao	4.99%	2.38%	34.69%	0.77%	100.00%	153,492	0	<b>0.3163</b>	<b>10</b>	0.3015	29	0.1675	22
11	Ủy ban dân tộc	4.00%	2.80%	24.00%	4.00%	100.00%	180,000	80,000	<b>0.3140</b>	<b>11</b>	0.3486	23	0.1744	21
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.25%	4.12%	14.73%	4.01%	89.56%	688,581	259,522	<b>0.3025</b>	<b>12</b>	0.3778	18	0.3036	14
13	Bộ Tài chính	3.92%	2.28%	1.54%	0.73%	97.70%	211,315	93,227	<b>0.2568</b>	<b>13</b>	0.6508	4	0.5991	2
14	Bộ Nội vụ	2.23%	2.05%	31.89%	3.56%	100.00%	35,635	13,363	<b>0.2495</b>	<b>14</b>	0.5067	13	0.5240	4
15	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	4.25%	5.11%	1.52%	0.76%	91.20%	39,651	19,826	<b>0.2492</b>	<b>15</b>	0.5348	10		
16	Viện Khoa học và Công nghệ VN	1.30%	1.30%	7.79%	0.00%	55.84%	20,129,870	0	<b>0.2488</b>	<b>16</b>	0.1535	33	0.1409	24
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.11%	1.72%	22.39%	8.28%	90.00%	36,254	12,085	<b>0.2316</b>	<b>17</b>	0.3488	22	0.4108	6
18	Bộ Y Tế	1.11%	0.97%	33.33%	13.89%	77.78%	111,111	55,556	<b>0.2280</b>	<b>18</b>	0.6180	5	0.0038	26
19	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	2.67%	3.17%	22.20%	5.20%	70.00%	0	0	<b>0.2081</b>	<b>19</b>	0.1270	34	0.2663	17
20	Bộ Công Thương	1.42%	0.95%	1.33%	0.38%	100.00%	113,636	113,636	<b>0.1918</b>	<b>20</b>	0.3339	25	0.3514	11
21	Đài Truyền hình Việt Nam	0.20%	2.00%	10.00%	0.00%	12.00%	0	0	<b>0.0163</b>	<b>21</b>	0.0582	35	0.4276	5

*Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu*

- (3): Tỷ lệ cán bộ CNTT-TT chuyên trách/Tổng số CBCNV
- (4): Tỷ lệ cán bộ có trình độ về CNTT-TT từ TCCN trở lên/Tổng số CBCNV
- (5): Tỷ lệ lượt cán bộ được đào tạo về CNTT trong 3 năm 2005, 2006, 2007/Tổng số CBCNV

- (6): Tỷ lệ lượt cán bộ đã được đào tạo về CNTT trong năm 2007/ Tổng số CBCNV
- (7): Tỷ lệ người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CB
- (8): Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT trong 3 năm 2005, 2006, 2007/đầu người
- (9): Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT trong năm 2007/đầu người

### Nhận xét 3.1.3:

- + Trong Top 10 của 2006, chỉ có 04 đơn vị trụ lại được trong Top 10 của 2007.
- + Bộ TTTT (trước đây là Bộ BCVT) đã từ vị trí số 1 trong 2 năm liền với khoảng cách khá xa so với các đơn vị ở vị trí số 2, tụt xuống vị trí thứ tư. Có lẽ đây là kết quả của việc “pha loãng mật độ” cán bộ được đào tạo chuyên ngành CNTT-TT của Bộ BCVT trước kia bởi các cán bộ được đào tạo các chuyên ngành khác của các cục quản lý báo chí và quản lý xuất bản.
- + Đơn vị tăng bậc mạnh nhất trong lĩnh vực này là Bộ NNPTNT – tăng 29 bậc; tiếp theo là Bộ Xây dựng – tăng 23 bậc; Bộ Ngoại giao – tăng 19 bậc; Viện KHCN – tăng 17 bậc.
- + Các đơn vị giảm bậc nhiều nhất là: Bộ Y tế - giảm 13 bậc; Bộ Tài chính – giảm 9 bậc.

### 3. Ứng dụng CNTT-TT

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngang bộ	Các chỉ tiêu của ứng dụng CNTT									2007		2006		2005	
		Tỷ lệ chi cho UD 3 năm	Tỷ lệ chi cho UD 2007	Ứng dụng đã triển khai	Tỷ lệ NV được THH	Tỷ lệ CBCC sử dụng Email	Tỷ lệ DVHCC trên Int.	Mức của DVHCC trên Int.	Chức năng của Website	Tần suất CN Web site	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	13,509,375	13,509,375	10.50	90.00%	100.00%	90.00%	0.67	15.00	4	0.8345	1	0.69	2	0.26	20
2	Bộ Tư pháp	15,431,600	9,466,820	9.50	33.00%	80.00%	90.00%	0.51	13.00	4	0.6776	2	0.64	5	0.42	9
3	Bộ Tài chính	2,683,385	1,394,770	52.00	72.00%	97.70%	29.85%	0.56	15.00	4	0.6640	3	0.74	1	0.63	2
4	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	9,634,551	3,322,259	14.50	80.00%	82.72%	100.00%	0.40	13.00	4	0.6613	4	0.67	3	0.20	22
5	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	16,169,154	7,669,983	9.00	90.00%	36.90%	30.00%	0.65	9.00	4	0.6149	5	0.34	24	0.62	3
6	Bộ Tài nguyên và Môi trường	12,844,685	5,538,534	13.00	60.00%	80.00%	35.00%	0.67	12.00	3	0.6016	6	0.49	11	0.35	14
7	Bộ Giao thông vận tải	13,318,640	4,030,227	9.00	56.30%	83.03%	52.00%	0.45	12.00	4	0.5928	7	0.42	16	0.52	5
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	20,576,132	5,761,317	10.50	10.00%	95.00%	5.00%	0.67	11.00	4	0.5815	8	0.61	6	0.20	23

9	<b>Bộ Xây dựng</b>	1,175,271	476,472	11.00	50.00%	80.00%	70.00%	0.67	15.50	4	<b>0.5717</b>	<b>9</b>	0.48	13	0.40	11
10	<b>Bộ Ngoại giao</b>	3,706,774	1,398,905	11.50	90.00%	85.57%	0.00%	0.69	13.50	4	<b>0.5607</b>	<b>10</b>	0.50	10	0.46	7
11	<b>Bộ Công Thương</b>	1,893,939	473,485	18.00	100.00%	100.00%	20.00%	0.33	13.00	4	<b>0.5484</b>	<b>11</b>	0.41	18	0.18	24
12	<b>Bộ Thông tin Truyền thông</b>	0	0	8.00	70.00%	100.00%	50.00%	0.67	11.00	4	<b>0.5468</b>	<b>12</b>	0.51	9	0.44	8
13	<b>Bộ Nội vụ</b>	1,439,644	261,915	9.00	60.00%	100.00%	0.00%	0.67	12.00	4	<b>0.4984</b>	<b>13</b>	0.53	8	0.39	12
14	<b>Bộ Lao động – Thương binh và xã hội</b>	8,205,128	4,102,564	6.00	50.00%	64.10%	0.00%	0.50	12.50	4	<b>0.4838</b>	<b>14</b>	0.34	24	0.12	26
15	<b>Bộ Khoa học và Công nghệ</b>	362,538	120,846	9.00	70.00%	100.00%	0.00%	0.33	15.50	4	<b>0.4749</b>	<b>15</b>	0.43	15	0.21	21
16	<b>Bộ Y Tế</b>	277,778	138,889	10.00	50.00%	50.00%	30.00%	0.58	13.50	4	<b>0.4561</b>	<b>16</b>	0.36	23	0.52	4
17	<b>Viện Khoa học và Công nghệ VN</b>	20,129,870	0	8.00	70.00%	55.00%	0.00%	0.00	11.00	4	<b>0.4420</b>	<b>17</b>	0.48	14	0.52	6
18	<b>Đài Truyền hình Việt Nam</b>	0	0	9.00	70.00%	36.00%	70.00%	0.00	13.00	4	<b>0.4067</b>	<b>18</b>	0.32	28	0.13	25
19	<b>Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch</b>	910,675	542,915	8.00	70.00%	70.00%	30.00%	0.33	8.00	3	<b>0.3974</b>	<b>19</b>	0.48	12	0.35	16
20	<b>Ủy ban dân tộc</b>	0	0	4.50	30.00%	0.00%	0.00%	0.00	11.00	4	<b>0.2147</b>	<b>20</b>	0.33	27	0.29	19
21	<b>Bảo hiểm xã hội Việt Nam</b>	80,987	80,987	6.00	50.00%	0.00%	0.00%	0.00	0.00	0	<b>0.0540</b>	<b>21</b>	0.07	33		

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT (phần mềm, dịch vụ, chi khác) trong 3 năm 2005, 2006, 2007/đầu người
- (4): Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT (phần mềm, dịch vụ, chi khác) trong năm 2007/ đầu người
- (5): Các ứng dụng đã triển khai tại cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc
- (6): Tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa
- (7): Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc
- (8): Tỷ lệ dịch vụ hành chính công được cung cấp trên mạng Internet
- (9): Mức trung bình của các dịch vụ công trên mạng
- (10): Các chức năng cơ bản của Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ
- (11): Tần suất cập nhật Website

### **Nhận xét 3.1.4:**

- + Trong Top 10 của 2006, có tới 06 đơn vị trụ lại được trong Top 10 của 2007.
- + Đơn vị có sự tăng bậc mạnh nhất là: NHNN VN – tăng 19 bậc; BHXH – tăng 12 bậc; Bộ LĐTBXH, Bộ KH-CN – tăng 10 bậc.
- + Các đơn vị có sự giảm bậc nhiều nhất là: Bộ VH-TT-DL – giảm 7 bậc; Bộ Nội vụ - giảm 5 bậc.



#### 4. Môi trường tổ chức và chính sách

TT	Tên Bộ/Cơ quan ngang bộ	Các chỉ tiêu của MT TCCS			2007		2006		2005	
		Tổ chức - Chi đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Bộ Công Thương	2	4	3	1.0000	1	0.75	13	0.67	12
2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2	4	3	1.0000	1	1.00	1	1.00	1
3	Bộ Ngoại giao	2	4	3	1.0000	1	0.08	33	0.33	22
4	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2	4	3	1.0000	1	1.00	1	0.83	8
5	Bộ Tài chính	2	4	3	1.0000	1	0.92	5	1.00	1
6	Bộ Thông tin Truyền thông	2	4	3	1.0000	1	0.58	23	0.67	12
7	Bộ Xây dựng	2	4	3	1.0000	1	0.83	8	1.00	1
8	Bộ Y Tế	2	4	3	1.0000	1	0.83	8	1.00	1
9	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	2	3	3	0.9167	9	0.92	5		
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2	3	3	0.9167	9	1.00	1	0.50	20
11	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	1	4	3	0.8333	11	0.50	26	0.58	18
12	Đài Truyền hình Việt Nam	1	4	3	0.8333	11	0.67	18	1.00	1
13	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	1	4	3	0.8333	11	0.67	18	0.83	8
14	Viện Khoa học và Công nghệ VN	2	4	2	0.8333	11	0.67	18	1.00	1
15	Bộ Nội vụ	1	4	2	0.6667	15	0.75	13	0.83	8
16	Bộ Giao thông vận tải	2	2	1	0.5000	16	0.83	8	0.17	25
17	Bộ Tư pháp	0	4	2	0.5000	16	0.67	18	0.67	12
18	Ủy ban dân tộc	0	2	2	0.3333	18	0.58	23	0.67	12
19	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	0	1	2	0.2500	19	0.83	8	0.25	23
20	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	2	1	0.1667	20	0.25	31	0.25	23
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	2	0.1667	20	0.25	31	0.17	25

*Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu*

- (3): *Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT*
- (4): *Cơ chế chính sách ứng dụng CNTT-TT*
- (5): *Mức độ quan tâm của lãnh đạo bộ, ngành đối với việc ứng dụng CNTT-TT*

## II. Các tỉnh, thành phố

Tính đến thời điểm hiện tại không còn tồn tại tỉnh Hà Tây như một thực thể hành chính độc lập, nhưng vì đây là Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT của năm 2007 nên Hà Tây vẫn phải được tính là một đơn vị hành chính độc lập như 63 tỉnh, thành phố còn lại của cả nước. Khó khăn lớn nhất là ai sẽ thu thập, tổng hợp và cung cấp số liệu của Hà Tây vào thời điểm này khi mà tất cả các cơ quan QLNN của tỉnh Hà Tây đã sáp nhập vào các cơ quan QLNN của Hà Nội? Rất may mắn cho chúng tôi là Sở Thông tin Truyền thông của Hà Nội, và đặc biệt là các cán bộ của Sở Thông tin truyền thông Hà Tây trước đây hiện nay công tác tại Sở TTTT Hà Nội, đã nhiệt tình thu thập, tổng hợp và chuẩn bị các số liệu của tỉnh Hà Tây cũ. Một lần nữa xin chân thành cảm ơn sự hợp tác này. Sau đây là kết quả tính toán ICT Index và xếp hạng năm 2007 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

### a) Xếp hạng chung

TT	Tên Tỉnh/Thành phố	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số SX-KD	Chỉ số MT TCCS	2007		2006		2005	
							ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng
<b>Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức khá</b>												
1	HÀ NỘI	0.6327	0.6881	0.5152	0.4873	0.8333	<b>0.6036</b>	<b>1</b>	0.67	2	0.54	2
2	ĐÀ NẴNG	0.5267	0.5696	0.5963	0.6651	1.0000	<b>0.6026</b>	<b>2</b>	0.41	5	0.41	3
3	TP HỒ CHÍ MINH	0.4084	0.3973	0.2882	0.7314	0.8333	<b>0.4509</b>	<b>3</b>	0.68	1	0.55	1
4	BÌNH DƯƠNG	0.3553	0.4532	0.4054	0.2595	1.0000	<b>0.4103</b>	<b>4</b>	0.44	3	0.27	16
5	THỪA THIÊN HUẾ	0.3730	0.3760	0.2156	0.1439	0.9167	<b>0.3232</b>	<b>5</b>	0.43	4	0.30	12
6	LÂM ĐỒNG	0.2974	0.3308	0.3096	0.1232	0.8333	<b>0.3071</b>	<b>6</b>	0.28	23	0.33	8
7	KHÁNH HOÀ	0.2491	0.3489	0.3048	0.1472	0.6667	<b>0.2935</b>	<b>7</b>	0.37	7	0.38	6
8	ĐỒNG THÁP	0.2024	0.4064	0.2327	0.1205	0.8889	<b>0.2851</b>	<b>8</b>	0.23	48	0.13	54
9	VĨNH PHÚC	0.2002	0.4169	0.2035	0.1073	1.0000	<b>0.2833</b>	<b>9</b>	0.34	10	0.29	15
10	ĐỒNG NAI	0.1905	0.3106	0.1604	0.4840	0.5556	<b>0.2825</b>	<b>10</b>	0.32	12	0.37	7
11	CẦN THƠ	0.2180	0.3465	0.2709	0.1447	0.7500	<b>0.2799</b>	<b>11</b>	0.37	8	0.40	4
12	THÁI NGUYÊN	0.2362	0.4168	0.1174	0.2352	0.6111	<b>0.2731</b>	<b>12</b>	0.30	15	0.26	19
13	BÀ RỊA – VŨNG TÀU	0.1491	0.4010	0.2181	0.2065	0.6667	<b>0.2691</b>	<b>13</b>	0.39	6	0.39	5
14	THANH HOÁ	0.1811	0.3119	0.2548	0.0500	1.0000	<b>0.2536</b>	<b>14</b>	0.27	26	0.17	36

15	PHÚ THỌ	0.1752	0.3139	0.1899	0.2059	0.7222	<b>0.2485</b>	<b>15</b>	0.32	11	0.18	34
16	BẮC NINH	0.2567	0.2576	0.1284	0.1699	1.0000	<b>0.2476</b>	<b>16</b>	0.37	9	0.30	11
17	LONG AN	0.1896	0.3221	0.2195	0.0944	0.6111	<b>0.2376</b>	<b>17</b>	0.25	33	0.17	35
18	NGHỆ AN	0.1387	0.2448	0.2491	0.1291	1.0000	<b>0.2364</b>	<b>18</b>	0.29	18	0.17	37
19	KIÊN GIANG	0.2395	0.2250	0.1332	0.1833	0.9167	<b>0.2336</b>	<b>19</b>	0.28	24	0.26	20
20	HẢI PHÒNG	0.1552	0.3059	0.1671	0.1772	0.7222	<b>0.2305</b>	<b>20</b>	0.32	13	0.29	14
<b>Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức trung bình</b>												
21	TIỀN GIANG	0.2784	0.2550	0.1305	0.0536	0.8333	<b>0.2253</b>	<b>21</b>	0.17	57	0.19	30
22	QUẢNG BÌNH	0.1984	0.2910	0.1517	0.1861	0.5000	<b>0.2244</b>	<b>22</b>	0.29	20	0.30	10
23	BÌNH THUẬN	0.2266	0.2114	0.2320	0.0381	0.8333	<b>0.2228</b>	<b>23</b>	0.24	37	0.27	17
24	BẮC GIANG	0.1636	0.2370	0.2377	0.0654	0.8889	<b>0.2217</b>	<b>24</b>	0.23	47	0.14	48
25	HÀ NAM	0.1993	0.2592	0.1599	0.1051	0.8333	<b>0.2215</b>	<b>25</b>	0.27	25	0.19	32
26	HÀ GIANG	0.3257	0.2877	0.1376	0.0000	0.4444	<b>0.2197</b>	<b>26</b>	0.12	64	0.12	59
27	AN GIANG	0.1937	0.2777	0.2061	0.0553	0.6667	<b>0.2197</b>	<b>27</b>	0.20	52	0.20	25
28	TRÀ VINH	0.2230	0.2426	0.1384	0.1023	0.8333	<b>0.2174</b>	<b>28</b>	0.23	49	0.13	56
29	NINH THUẬN	0.2188	0.1855	0.2309	0.0049	1.0000	<b>0.2164</b>	<b>29</b>	0.25	35	0.23	21
30	YÊN BÁI	0.2248	0.2764	0.1385	0.0989	0.6111	<b>0.2152</b>	<b>30</b>	0.18	55	0.11	60
31	ĐẮK LẮK	0.2288	0.2435	0.1108	0.0524	1.0000	<b>0.2123</b>	<b>31</b>	0.24	38	0.14	50
32	BÌNH ĐỊNH	0.1903	0.2919	0.1781	0.0279	0.6667	<b>0.2110</b>	<b>32</b>	0.29	16	0.19	28
33	BÌNH PHƯỚC	0.1859	0.2714	0.1825	0.0682	0.6389	<b>0.2108</b>	<b>33</b>	0.18	56	0.22	22
34	BẠC LIÊU	0.1989	0.2579	0.1287	0.1349	0.6667	<b>0.2098</b>	<b>34</b>	0.25	34	0.14	46
35	LÀO CAI	0.1324	0.2199	0.2305	0.0470	1.0000	<b>0.2096</b>	<b>35</b>	0.26	30	0.29	13
36	QUẢNG NINH	0.2603	0.2110	0.1782	0.0000	0.6667	<b>0.2034</b>	<b>36</b>	0.27	27	0.33	9
37	QUẢNG NGÃI	0.1814	0.2280	0.1309	0.1236	0.7222	<b>0.1987</b>	<b>37</b>	0.25	36	0.16	40
38	VĨNH LONG	0.1668	0.2314	0.1603	0.1131	0.6667	<b>0.1985</b>	<b>38</b>	0.26	31	0.16	42
39	HÙNG YÊN	0.1629	0.2686	0.1612	0.1286	0.3889	<b>0.1962</b>	<b>39</b>	0.29	17	0.16	38
40	HẬU GIANG	0.1354	0.2606	0.1717	0.0459	0.7778	<b>0.1951</b>	<b>40</b>	0.26	32	-	-
<b>Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức thấp</b>												
41	QUẢNG TRỊ	0.1289	0.3536	0.1133	0.1270	0.2778	<b>0.1919</b>	<b>41</b>	0.29	19	-	-
42	HẢI DƯƠNG	0.0912	0.3372	0.1078	0.0506	0.8333	<b>0.1913</b>	<b>42</b>	0.23	46	0.26	18
43	HÀ TÂY	0.1917	0.1577	0.1410	0.0424	1.0000	<b>0.1856</b>	<b>43</b>	0.28	22	0.14	53
44	LAI CHÂU	0.1213	0.2632	0.0268	0.1986	0.8333	<b>0.1841</b>	<b>44</b>	0.26	29	0.14	52
45	DIỆN BIÊN	0.2184	0.2589	0.0308	0.1215	0.5556	<b>0.1828</b>	<b>45</b>	0.20	53	-	-

46	TÂY NINH	0.1380	0.2396	0.0993	0.0310	1.0000	0.1808	46	0.24	39	0.20	27
47	QUẢNG NAM	0.1589	0.2935	0.0942	0.0157	0.5556	0.1744	47	0.26	28	0.19	31
48	KON TUM	0.1516	0.2433	0.1154	0.2022	0.1111	0.1734	48	0.30	14	-	-
49	NAM ĐỊNH	0.1551	0.2573	0.1215	0.0290	0.5278	0.1714	49	0.24	40	0.21	24
50	GIA LAI	0.1757	0.1874	0.0820	0.0462	0.8889	0.1695	50	0.23	44	0.16	39
51	BẾN TRE	0.1462	0.2065	0.1260	0.0443	0.7222	0.1690	51	0.23	43	0.19	29
52	NINH BÌNH	0.1021	0.2761	0.1057	0.0999	0.5000	0.1690	52	0.23	41	0.20	26
53	HÀ TĨNH	0.1855	0.1786	0.0660	0.1403	0.5833	0.1661	53	0.22	50	0.21	23
54	LẠNG SƠN	0.2250	0.2249	0.1057	0.0000	0.1111	0.1515	54	0.23	42	0.14	49
55	THÁI BÌNH	0.1202	0.1316	0.0887	0.0514	1.0000	0.1481	55	0.23	45	0.13	57
56	BẮC KẠN	0.0955	0.1779	0.0525	0.0504	1.0000	0.1446	56	0.22	51	0.12	58
57	CÀ MAU	0.1230	0.2621	0.0508	0.0512	0.1667	0.1320	57	0.15	60	0.16	41
58	PHÚ YÊN	0.0534	0.2884	0.0514	0.0000	0.4444	0.1261	58	0.28	21	0.18	33
59	ĐẮK NÔNG	0.1193	0.2874	0.0099	0.0314	0.1667	0.1242	59	0.15	59	0.14	47
60	SÓC TRĂNG	0.1542	0.2002	0.0472	0.0323	0.2222	0.1225	60	0.18	54	0.15	44
61	CAO BẰNG	0.1472	0.1628	0.0812	0.0654	0.0000	0.1137	61	0.14	61	0.13	55
62	TUYÊN QUANG	0.0693	0.1771	0.0962	0.0241	0.2778	0.1076	62	0.14	62	0.15	43
63	SƠN LA	0.0605	0.1706	0.0766	0.0093	0.4444	0.1046	63	0.12	63	0.14	51
64	HOÀ BÌNH	0.1183	0.1658	0.0196	0.0219	0.2222	0.0952	64	0.16	58	0.15	45

### Nhận xét 3.2.1:

- + Top 5 của 2007 không thay đổi so với Top 5 của 2006, chỉ có vị trí của các đơn vị trong đó là thay đổi: Hà Nội vươn lên số 1, Đà Nẵng lên số 2, còn TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Thừa Thiên Huế đều tụt hạng. Sau khi sáp nhập thêm Hà Tây và một số bộ phận khác, việc Hà Nội có giữ được vị trí số 1 trong bảng xếp hạng sang năm không sẽ là câu hỏi rất khó trả lời.
- + Trong Top 10 của 2006, có 7 đơn vị trụ lại được trong Top 10 của 2007; trong Top 20 của 2006, có tới 15 đơn vị trụ lại được trong Top 20 của 2007.
- + Địa phương có sự tăng hạng mạnh nhất là Đồng Tháp – tăng 40 bậc; tiếp theo là Hà Giang – tăng 38 bậc; Tiền Giang – tăng 36 bậc; An Giang, Yên Bái – tăng 25 bậc.
- + Các địa phương giảm bậc nhiều nhất là: Phú Yên – giảm 37 bậc; Kon Tum – giảm 34 bậc; Hưng Yên, Quảng Trị - giảm 22 bậc.

## b) Xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu

### 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tỉnh/Thành phố	Các chỉ tiêu của Hạ tầng kỹ thuật															2007		2006		2005	
		Tỷ lệ ĐTCD	Tỷ lệ ĐTDD	Thuê bao Internet	Thuê bao băng rộng	Băng thông nội hạt	Băng thông LT-QT	Tỷ lệ hộ GD có MT	Tỷ lệ Hộ GD kết nối Int-net	Tỷ lệ MT trong CB CC	MT CQNN kết nối LAN	CQNN kết nối Int-net	Tỷ lệ MT trong DN	Tỷ lệ DN kết nối Int-net	Tỷ lệ đầu tư cho HTKT 3 năm	Tỷ lệ đầu tư cho HTKT 2007	Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	HÀ NỘI	34.45	190.57	12.86	86.32	0.02	0.03	50.00%	45.00%	0.44	63.71%	66.55%	0.92	75.00%	2,108,655	893,351	<b>0.6327</b>	<b>1</b>	0.7044	1	0.6235	1
2	ĐÀ NẴNG	25.73	290.43	4.56	41.27	0.03	0.25	43.34%	16.01%	0.69	100.00%	100.00%	0.24	42.56%	284,905	99,412	<b>0.5267</b>	<b>2</b>	0.4395	3	0.5740	2
3	TP HỒ CHÍ MINH	24.50	137.10	2.97	57.36	0.01	0.01	92.25%	28.74%	0.89	97.00%	66.57%	0.23	23.60%	466,071	247,713	<b>0.4084</b>	<b>3</b>	0.6455	2	0.5671	3
4	THỪA THIÊN HUẾ	16.04	41.07	0.21	18.71	0.02	0.01	15.77%	8.03%	0.31	100.00%	100.00%	0.32	100.00%	1,406,821	507,881	<b>0.3730</b>	<b>4</b>	0.2965	10	0.2172	19
5	BÌNH DƯƠNG	16.01	82.53	1.01	17.71	0.00	0.03	30.00%	5.65%	0.80	94.33%	56.83%	0.25	86.03%	1,887,570	697,378	<b>0.3553</b>	<b>5</b>	0.3191	7	0.2965	7
6	HÀ GIANG	70.02	79.98	0.72	58.88	0.00	0.01	3.40%	2.35%	0.40	80.00%	100.00%	0.14	51.36%	256,612	118,364	<b>0.3257</b>	<b>6</b>	0.0409	64	0.0614	59
7	LÂM ĐỒNG	18.51	63.68	2.46	0.03	0.01	0.00	30.53%	9.16%	0.85	79.99%	89.71%	0.28	74.17%	350,294	217,306	<b>0.2974</b>	<b>7</b>	0.1867	43	0.2224	15
8	TIỀN GIANG	9.36	25.33	0.36	5.41	0.01	0.01	3.32%	2.34%	0.35	20.40%	99.04%	0.01	22.28%	3,311,949	1,169,752	<b>0.2784</b>	<b>8</b>	0.1291	58	0.1407	41
9	QUẢNG NINH	20.66	100.50	4.66	18.07	0.00	0.00	7.97%	13.62%	0.32	53.19%	69.70%	0.34	80.00%	-	-	<b>0.2603</b>	<b>9</b>	0.2915	11	0.2710	9
10	BẮC NINH	13.74	41.95	0.90	7.97	0.00	0.02	3.91%	1.56%	0.31	71.43%	100.00%	0.14	94.64%	-	-	<b>0.2567</b>	<b>10</b>	0.2788	13	0.2216	17
11	KHÁNH HOÀ	15.78	65.12	0.31	17.67	0.00	0.00	32.98%	6.02%	0.41	63.85%	81.29%	0.18	86.12%	-	-	<b>0.2491</b>	<b>11</b>	0.3240	6	0.2693	10
12	KIÊN GIANG	34.42	28.79	1.59	1.24	0.00	0.00	5.79%	5.73%	0.80	100.00%	100.00%	0.17	25.51%	18,794	4,691	<b>0.2395</b>	<b>12</b>	0.2733	15	0.2458	13
13	THÁI NGUYÊN	14.08	42.71	1.38	10.30	0.00	0.01	4.67%	0.92%	0.10	62.02%	83.00%	0.20	55.00%	70,319	70,319	<b>0.2362</b>	<b>13</b>	0.2180	31	0.1339	47
14	ĐẮK LẮK	10.67	38.81	0.81	6.07	0.00	0.00	20.00%	2.71%	0.33	92.70%	53.72%	1.00	6.39%	233,206	154,643	<b>0.2288</b>	<b>14</b>	0.2066	36	0.1623	28
15	BÌNH THUẬN	14.30	40.33	0.17	10.22	0.00	0.03	9.99%	1.60%	0.41	83.28%	95.00%		87.06%	-	-	<b>0.2266</b>	<b>15</b>	0.2493	22	0.2259	14
16	LẠNG SƠN	8.95	36.90	0.87	8.12	0.00	0.01	22.11%	3.07%	0.94	77.78%	33.20%	0.26	100.00%	159,613	53,204	<b>0.2250</b>	<b>16</b>	0.2907	12	0.1577	29
17	YÊN BÁI	55.41	187.77	0.17	33.75	0.00	0.03	32.00%	0.40%	0.07	30.00%	40.00%		20.00%	158,261	75,940	<b>0.2248</b>	<b>17</b>	0.1900	42	0.1345	46
18	TRÀ VINH	10.86	14.46	0.58	5.12	0.01	0.01	7.63%	1.42%	0.87	68.22%	70.00%	0.04	93.33%	15,018	5,598	<b>0.2230</b>	<b>18</b>	0.1575	52	0.1346	45
19	NINH THUẬN	12.41	14.35	1.48	6.12	0.00	0.00	22.22%	2.81%	0.55	100.00%	100.00%	0.01	50.15%	-	-	<b>0.2188</b>	<b>19</b>	0.2402	25	0.2857	8

20	<b>DIỆN BIÊN</b>	8.22	9.00	0.04	4.37	0.01	0.03	1.75%	1.75%	0.60	93.95%	100.00%	0.11	33.07%	-	-	<b>0.2184</b>	<b>20</b>	0.1561	54		
21	<b>CẦN THƠ</b>	12.58	75.66	2.23	14.03	0.00	0.00	12.12%	4.64%	0.96	72.13%	37.14%		94.46%	-	-	<b>0.2180</b>	<b>21</b>	0.3807	5	0.4094	4
22	<b>ĐỒNG THÁP</b>	10.81	21.98	2.95	9.04	0.01	0.00	13.12%	2.42%	0.30	62.21%	40.13%		11.48%	7,796	2,469	<b>0.2024</b>	<b>22</b>	0.1565	53	0.1117	57
23	<b>VĨNH PHÚC</b>	12.52	35.74	0.02	4.41	0.00	0.00	9.71%	1.49%	0.90	90.00%	68.29%	0.29	24.45%	63,003	35,281	<b>0.2002</b>	<b>23</b>	0.2132	33	0.2553	11
24	<b>HÀ NAM</b>	11.84	25.47	3.98	0.03	0.01	0.00	2.09%	1.86%	0.74	88.24%	35.21%		70.18%	-	-	<b>0.1993</b>	<b>24</b>	0.2482	23	0.1468	38
25	<b>BẠC LIÊU</b>	13.31	42.47	0.07	11.50	0.01	0.00	7.00%	4.91%	0.82	24.72%	95.29%	0.11	73.26%	34,059	9,011	<b>0.1989</b>	<b>25</b>	0.2396	26	0.1566	34
26	<b>QUẢNG BÌNH</b>	10.25	14.31	0.72	6.86	0.00	0.03	30.11%	2.30%	1.00	49.98%	70.48%	0.63	29.95%	35,224	19,385	<b>0.1984</b>	<b>26</b>	0.2146	32	0.1710	27
27	<b>AN GIANG</b>	6.44	36.24	0.15	4.59	0.00	0.00	4.03%	3.11%	0.86	98.27%	93.73%	0.21	13.74%	199,457	67,233	<b>0.1937</b>	<b>27</b>	0.1681	48	0.1375	42
28	<b>HÀ TÂY</b>	11.82	29.99	0.45	4.01	0.00	0.00	3.50%	1.11%	0.37	67.00%	29.21%	0.04	80.00%	880,329	411,960	<b>0.1917</b>	<b>28</b>	0.2478	24	0.1296	52
29	<b>ĐỒNG NAI</b>	16.97	46.89	1.82	14.15	0.00	0.00	16.00%	5.41%	0.30	43.77%	53.57%	0.08	37.09%	571,441	239,633	<b>0.1905</b>	<b>29</b>	0.2594	20	0.3060	6
30	<b>BÌNH ĐỊNH</b>	8.60	43.21	0.94	7.91	0.00	0.00	5.26%	1.06%	0.13	70.00%	90.00%		79.96%	6,560	3,949	<b>0.1903</b>	<b>30</b>	0.2578	21	0.1482	37
31	<b>LONG AN</b>	11.04	37.30	0.33	6.19	0.00	0.01	1.53%	0.64%	0.80	90.00%	90.00%	0.05	18.87%	69,710	20,913	<b>0.1896</b>	<b>31</b>	0.2742	14	0.1720	26
32	<b>BÌNH PHƯỚC</b>	9.49	32.59	0.58	4.92	0.00	0.02	5.26%	2.04%	0.10	30.03%	100.00%	0.16	75.00%	17,221	16,326	<b>0.1859</b>	<b>32</b>	0.1908	40	0.1747	24
33	<b>HÀ TĨNH</b>	9.46	27.40	1.38	2.95	0.00	0.00	0.68%	0.60%	1.00	42.66%	100.00%	0.10	70.32%	45,930	14,825	<b>0.1855</b>	<b>33</b>	0.1968	37	0.1369	43
34	<b>QUẢNG NGÃI</b>	10.94	36.80	0.16	4.51	0.02	0.00	1.93%	0.64%	0.52	53.57%	30.00%	0.22	42.65%	152,555	83,905	<b>0.1814</b>	<b>34</b>	0.1771	45	0.1566	33
35	<b>THANH HOÁ</b>	9.54	19.74	0.14	3.42	0.01	0.00	3.33%	1.89%	0.30	100.00%	70.00%	0.34	12.50%	35,162	18,933	<b>0.1811</b>	<b>35</b>	0.1907	41	0.1332	48
36	<b>GIA LAI</b>	11.82	25.22	1.00	9.15	0.00	0.01	3.82%	3.82%	0.30	68.66%	38.55%		49.17%	7,851	2,715	<b>0.1757</b>	<b>36</b>	0.1220	60	0.1568	32
37	<b>PHÚ THỌ</b>	13.87	44.43	1.11	0.74	0.00	0.00	3.64%	3.49%	0.65	70.00%	40.00%	0.74	30.00%	25,915	8,337	<b>0.1752</b>	<b>37</b>	0.3103	8	0.1509	36
38	<b>VĨNH LONG</b>	12.43	50.63	0.69	6.09	0.00	0.00	3.12%	3.12%	0.20	77.43%	36.50%	0.09	50.00%	-	-	<b>0.1668</b>	<b>38</b>	0.1690	47	0.0838	58
39	<b>BẮC GIANG</b>	10.26	21.24	0.31	2.46	0.00	0.00	2.60%	1.45%	0.20	81.60%	80.43%		27.83%	38,997	15,803	<b>0.1636</b>	<b>39</b>	0.1111	62	0.1194	56
40	<b>HƯNG YÊN</b>	13.16	3.78	0.06	7.27	0.00	0.00	6.45%	2.29%	1.00	95.00%	90.00%		1.71%	-	-	<b>0.1629</b>	<b>40</b>	0.2082	35	0.1569	31
41	<b>QUẢNG NAM</b>	10.13	31.51	1.11	2.46	0.00	0.00	2.74%	0.54%	0.62	88.24%	70.59%	0.13	18.50%	13,429	4,029	<b>0.1589</b>	<b>41</b>	0.2287	27	0.1433	39
42	<b>HẢI PHÒNG</b>	20.09	56.06	2.37	8.17	0.01	0.00	5.34%	1.14%	0.31	40.33%	0.00%	0.07	33.41%	600,306	263,043	<b>0.1552</b>	<b>42</b>	0.2659	16	0.2522	12
43	<b>NAM ĐỊNH</b>	11.52	13.45	0.39	0.05	0.00	0.00	17.07%	1.18%	0.51	32.26%	95.38%		42.11%	182,500	88,000	<b>0.1551</b>	<b>43</b>	0.2636	18	0.2221	16
44	<b>SÓC TRĂNG</b>	8.65	32.59	0.08	4.17	0.00	0.00	13.80%	1.38%	0.16	57.00%	67.00%		65.00%	-	-	<b>0.1542</b>	<b>44</b>	0.1932	38	0.1303	51
45	<b>KOM TUM</b>	10.13	44.13	1.38	11.80	0.00	0.00	2.05%	0.59%	0.20	60.00%	60.00%	0.25	25.00%	20,409	-	<b>0.1516</b>	<b>45</b>	0.1534	55		
46	<b>BÀ RỊA – VŨNG TÀU</b>	21.87	82.57	3.57	0.13	0.01	0.00	5.11%	2.74%	0.33	28.70%	28.70%	0.04	40.73%	67,196	29,929	<b>0.1491</b>	<b>46</b>	0.3897	4	0.3692	5
47	<b>CAO BẰNG</b>	6.73	19.46	3.39	3.89	0.00	0.00	0.99%	0.99%	0.00	90.00%	60.00%	0.00	27.05%	11,491	4,788	<b>0.1472</b>	<b>47</b>	0.1232	59	0.1253	53

48	<b>BẾN TRE</b>	12.54	38.09	0.81	8.88	0.01	0.00	3.68%	3.68%	0.73	80.00%	0.00%		43.88%	-	-	<b>0.1462</b>	<b>48</b>	0.2127	34	0.1307	50
49	<b>NGHỆ AN</b>	9.97	11.71	0.29	4.19	0.00	0.00	14.59%	1.55%	0.67	60.00%	40.00%	0.10	38.00%	160,307	64,445	<b>0.1387</b>	<b>49</b>	0.1764	46	0.1319	49
50	<b>TÂY NINH</b>	13.60	44.92	0.10	7.96	0.00	0.00	9.87%	2.94%	0.44	60.00%	13.25%	0.04	33.26%	474,708	153,805	<b>0.1380</b>	<b>50</b>	0.2622	19	0.1574	30
51	<b>HẬU GIANG</b>	6.78	15.76	0.33	2.59	0.00	0.00	2.73%	0.36%	0.34	47.73%	52.89%		79.92%	-	-	<b>0.1354</b>	<b>51</b>	0.2186	30		
52	<b>LÀO CAI</b>	11.72	33.92	2.03	9.19	0.00	0.00	3.47%	0.38%	0.46	67.11%	29.79%	0.29	10.80%	146,561	48,854	<b>0.1324</b>	<b>52</b>	0.1338	57	0.2036	21
53	<b>QUẢNG TRỊ</b>	11.59	34.30	1.15	8.62	0.00	0.00	4.17%	3.36%	1.00	9.55%	41.54%	0.13	27.78%	11,515	3,030	<b>0.1289</b>	<b>53</b>	0.2245	28		
54	<b>CÀ MAU</b>	9.47	32.29	0.67	5.92	0.00	0.00	2.80%	2.80%	0.35	70.00%	41.35%	0.00	23.02%	22,469	12,435	<b>0.1230</b>	<b>54</b>	0.1650	50	0.1819	23
55	<b>LAI CHÂU</b>	6.35	7.75	0.80	6.55	0.01	0.00	14.28%	1.01%	0.09	61.59%	28.23%	0.05	19.93%	58,646	26,685	<b>0.1213</b>	<b>55</b>	0.2229	29	0.1896	22
56	<b>THÁI BÌNH</b>	10.16	11.35	0.44	4.12	0.00	0.00	1.76%	1.22%	0.12	44.79%	26.67%	0.15	72.47%	2,141	642	<b>0.1202</b>	<b>56</b>	0.1658	49	0.1240	54
57	<b>ĐẮK NÔNG</b>	8.11	54.82	0.51	5.13	0.00	0.01	4.64%	0.93%	0.70	20.54%	13.51%	0.65	36.67%	17,383	3,477	<b>0.1193</b>	<b>57</b>	0.1916	39	0.1208	55
58	<b>HOÀ BÌNH</b>	9.40	12.41	0.60	1.03	0.00	0.01	1.19%	0.17%	0.31	65.00%	80.00%		0.00%	48,221	24,111	<b>0.1183</b>	<b>58</b>	0.0851	63	0.0400	60
59	<b>NINH BÌNH</b>	16.70	20.27	0.69	5.36	0.00	0.00	0.00%	0.00%	1.00	55.00%	38.00%		0.00%	-	-	<b>0.1021</b>	<b>59</b>	0.1530	56	0.2186	18
60	<b>BẮC KẠN</b>	12.16	38.02	0.74	0.02	0.00	0.01	0.00%	0.00%	0.38	49.19%	50.38%		1.57%	24,366	-	<b>0.0955</b>	<b>60</b>	0.1796	44	0.1366	44
61	<b>HẢI DƯƠNG</b>	13.39	40.82	0.84	8.49	0.00	0.00	2.02%	2.02%	0.79	66.67%	0.00%		0.00%	-	-	<b>0.0912</b>	<b>61</b>	0.3037	9	0.2117	20
62	<b>TUYÊN QUANG</b>	12.97	25.26	0.67	6.27	0.00	0.00	0.85%	0.07%	0.08	44.67%	11.07%	0.07	8.85%	12,313	1,429	<b>0.0693</b>	<b>62</b>	0.1634	51	0.1522	35
63	<b>SƠN LA</b>	6.93	17.80	1.99	4.82	0.00	0.00	1.50%	2.21%	0.27	0.00%	14.77%	0.08	27.64%	-	-	<b>0.0605</b>	<b>63</b>	0.1194	61	0.1433	40
64	<b>PHÚ YÊN</b>	10.63	29.57	0.83	7.40	0.01	0.03	0.00%	0.00%	0.80	0.00%	0.00%		0.00%	-	-	<b>0.0534</b>	<b>64</b>	0.2656	17	0.1733	25

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
- (4): Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
- (5): Tỷ lệ thuê bao Internet (Account)/100 dân
- (6): Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân
- (7): Tổng băng thông đường truyền nội hạt/đầu người
- (8): Tổng băng thông đường truyền liên tỉnh và quốc tế/đầu người
- (9): Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- (10): Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- (11): Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố
- (12): Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan QLNN của tỉnh, thành đã kết nối mạng cục bộ
- (13): Tỷ lệ cơ quan QLNN của tỉnh/thành phố có kết nối Internet bằng băng thông rộng

- (14): Tỷ lệ máy tính/dầu người trong các doanh nghiệp
- (15): Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- (16): Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng CNTT/dầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- (17): Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng CNTT/dầu người trong năm 2007

### Nhận xét 3.2.2:

- + Chỉ có 5 địa phương trong Top 10 của 2006 trụ lại được trong Top 10 của 2007 và cũng chỉ có 10 địa phương trong Top 20 của năm 2006 trụ lại được trong Top 20 của năm 2007. Hà Nội tiếp tục giữ vị trí số 1 năm thứ 3 liên tiếp, đồng thời gia tăng khoảng cách so với địa phương ở vị trí số 2.
- + Các địa phương có sự tăng bậc mạnh nhất là: Hà Giang – tăng 58 bậc; Tiền Giang – tăng 50 bậc; Lâm Đồng – tăng 36 bậc; Trà Vinh – tăng 34 bậc; Đồng Tháp – tăng 31 bậc.
- + Các địa phương có sự giảm bậc nhiều nhất là: Hải Dương – giảm 52 bậc; Phú Yên – giảm 47 bậc; Bà Rịa – Vũng Tàu – giảm 42 bậc; Tây Ninh – giảm 31 bậc.

## 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Tỉnh/Thành phố	Các chỉ tiêu của Hạ tầng nhân lực CNTT											2007		2006		2005	
		Tỷ lệ TH dạy tin học	Tỷ lệ THCS dạy tin học	Tỷ lệ THPT dạy tin học	Tỷ lệ CB CC biết SDMT	Tỷ lệ ch. trách CNTT	Tỷ lệ cơ sở ĐTCQ CNTT	Tỷ lệ HV ĐTCQ CNTT	Tỷ lệ CS ĐTPCQ CNTT	Tỷ lệ HV ĐTPCQ CNTT	Tỷ lệ chỉ cho ĐT CNTT 3 năm	Tỷ lệ chỉ cho ĐT CNTT 2007	Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	HÀ NỘI	68.00%	95.00%	100.00%	85.00%	0.84%	2.40	4.80	1.70	1.70	231,295	104,886	0.6881	1	0.6550	1	0.6028	1
2	ĐÀ NẴNG	26.73%	100.00%	100.00%	100.00%	5.56%	3.22	1.49	4.96	1.98	59,498	25,014	0.5696	2	0.3938	13	0.4145	8
3	BÌNH DƯƠNG	64.80%	68.90%	100.00%	84.00%	1.46%	1.02	3.24	1.95	6.12	13,622	6,555	0.4532	3	0.5360	4	0.2196	32
4	VĨNH PHÚC	35.00%	75.00%	100.00%	92.00%	0.34%	0.59	0.38	2.10	16.80	8,400	3,360	0.4169	4	0.4905	5	0.3671	10
5	THAI NGUYÊN	13.21%	56.04%	100.00%	75.00%	9.57%	1.05	2.86	1.14	1.41	6,153	2,197	0.4168	5	0.5957	2	0.4647	5
6	ĐỒNG THÁP	4.74%	40.60%	100.00%	79.30%	6.94%	0.36	1.74	2.75	2.99	71,649	29,854	0.4064	6	0.3370	25	0.1874	45
7	BÀ RỊA –	100.00%	100.00%	100.00%	85.00%	2.21%	0.52	0.52	0.42	0.37	1,996	74	0.4010	7	0.4471	9	0.3656	11



	VÙNG TÀU																	
8	TP HỒ CHÍ MINH	100.00%	100.00%	100.00%	90.00%	2.11%	0.38	0.29	0.53	0.48	-	-	0.3973	8	0.5390	3	0.4883	4
9	THỦA THIÊN HUẾ	54.11%	98.08%	100.00%	100.00%	0.15%	0.44	0.30	0.96	5.12	-	-	0.3760	9	0.4627	7	0.4117	9
10	QUẢNG TRỊ	6.40%	80.00%	100.00%	78.20%	8.85%	0.15	0.03	1.82	0.92	5,000	3,030	0.3536	10	0.4265	11		
11	KHÁNH HOÀ	5.88%	100.00%	100.00%	64.71%	1.78%	0.35	0.24	5.05	5.40	-	-	0.3489	11	0.3872	17	0.5165	2
12	CẦN THƠ	3.50%	16.00%	100.00%	90.00%	2.82%	0.44	0.40	3.92	13.85	-	-	0.3465	12	0.3906	14	0.4161	7
13	HẢI DƯƠNG	20.00%	100.00%	100.00%	80.00%	5.26%	0.58	0.00	0.00	0.00	-	-	0.3372	13	0.2482	51	0.2148	33
14	LÂM ĐỒNG	10.00%	30.00%	100.00%	85.00%	1.46%	0.50	0.42	7.01	3.00	13,655	7,853	0.3308	14	0.3658	20	0.4330	6
15	LONG AN	13.80%	39.00%	100.00%	95.00%	1.15%	0.21	0.03	6.76	2.43	7,362	3,079	0.3221	15	0.2787	42	0.1984	41
16	PHÚ THỌ	40.00%	50.00%	100.00%	75.00%	1.02%	0.74	0.44	3.04	0.96	5,183	1,851	0.3139	16	0.3509	23	0.2981	15
17	THANH HOÁ	0.01%	38.61%	100.00%	90.00%	0.46%	0.27	0.14	1.60	13.79	1,623	811	0.3119	17	0.2700	44	0.1751	51
18	ĐỒNG NAI	10.00%	98.80%	100.00%	82.00%	0.95%	0.35	0.32	0.83	2.83	-	-	0.3106	18	0.3222	29	0.5052	3
19	HẢI PHÒNG	42.00%	81.00%	100.00%	59.00%	0.80%	0.55	0.46	0.93	1.33	8,186	3,274	0.3059	19	0.4864	6	0.2986	14
20	QUẢNG NAM	20.00%	60.00%	100.00%	80.00%	1.82%	0.60	0.24	2.01	0.34	101	57	0.2935	20	0.3305	27	0.2076	35
21	BÌNH ĐỊNH	23.10%	75.90%	100.00%	90.00%	0.69%	0.19	0.12	0.63	0.51	5,935	5,935	0.2919	21	0.3622	21	0.2906	16
22	QUẢNG BÌNH	25.00%	35.00%	100.00%	90.00%	2.20%	0.24	0.25	2.60	1.60	230	118	0.2910	22	0.3282	28	0.3022	13
23	PHÚ YÊN	1.19%	56.07%	100.00%	60.00%	0.00%	0.34	0.00	3.66	9.55	-	-	0.2884	23	0.3900	15	0.2048	38
24	HÀ GIANG	0.00%	20.00%	100.00%	50.00%	1.48%	1.39	0.83	1.39	0.83	82,599	22,026	0.2877	24	0.2473	52	0.2553	24
25	ĐẮK NÔNG	1.67%	92.96%	100.00%	56.70%	2.27%	0.00	0.00	3.01	2.61	-	-	0.2874	25	0.3046	35	0.2687	21
26	AN GIANG	3.55%	100.00%	100.00%	100.00%	0.00%	0.04	0.00	0.04	0.01	-	-	0.2777	26	0.2460	53	0.2477	26
27	YÊN BÁI	1.00%	26.00%	100.00%	40.00%	0.13%	1.34	0.00	10.06	0.00	-	-	0.2764	27	0.2576	48	0.1164	59
28	NINH BÌNH	5.00%	20.00%	100.00%	80.00%	0.00%	0.22	3.84	1.08	0.54	-	-	0.2761	28	0.3611	22	0.1911	44
29	BÌNH PHƯỚC	1.26%	100.00%	100.00%	68.56%	0.28%	0.35	0.10	1.18	0.59	767	246	0.2714	29	0.1712	62	0.2302	29
30	HƯNG YÊN	0.00%	55.00%	100.00%	90.00%	0.83%	0.61	0.82	0.43	0.43	-	-	0.2686	30	0.3698	19	0.1930	43
31	LAI CHÂU	0.00%	84.90%	100.00%	89.00%	0.21%	0.00	0.00	0.30	0.47	10,388	4,455	0.2632	31	0.2626	46	0.1588	54
32	CÀ MAU	0.00%	27.10%	96.40%	97.00%	0.00%	0.24	2.90	0.08	0.12	-	-	0.2621	32	0.1482	63	0.1730	52
33	HẬU GIANG	8.80%	100.00%	100.00%	70.00%	0.05%	0.25	0.00	0.25	0.00	149	62	0.2606	33	0.4065	12		

34	HÀ NAM	4.29%	23.33%	100.00%	97.00%	2.80%	0.36	0.06	1.20	1.20	-	-	0.2592	34	0.3035	36	0.2619	22
35	ĐIỆN BIÊN	0.00%	0.00%	100.00%	93.41%	2.40%	0.64	0.07	0.43	6.96	-	-	0.2589	35	0.3156	31		
36	BẠC LIÊU	0.00%	28.36%	100.00%	70.00%	3.71%	0.36	1.03	0.48	1.91	1,054	356	0.2579	36	0.3200	30	0.2282	30
37	BẮC NINH	46.67%	52.24%	100.00%	74.00%	0.00%	0.39	0.00	0.10	0.00	-	-	0.2576	37	0.3736	18	0.2721	20
38	NAM ĐỊNH	3.50%	20.00%	100.00%	95.00%	0.33%	0.45	0.70	1.30	1.95	11,000	4,000	0.2573	38	0.3090	32	0.3505	12
39	TIỀN GIANG	5.70%	100.00%	100.00%	59.39%	0.78%	0.11	0.11	0.23	0.48	995	-	0.2550	39	0.2227	55	0.1845	46
40	NGHỆ AN	5.22%	43.10%	100.00%	75.00%	1.45%	0.23	0.50	0.64	0.97	4,833	1,611	0.2448	40	0.2624	47	0.2481	25
41	ĐẮK LẮK	9.80%	25.02%	100.00%	32.90%	0.23%	0.23	0.11	3.52	9.97	847	284	0.2435	41	0.3396	24	0.2006	39
42	KOM TUM	11.00%	41.00%	100.00%	85.00%	0.47%	0.77	0.15	0.00	0.00	524	-	0.2433	42	0.4487	8		
43	TRÀ VINH	0.01%	0.11%	96.00%	70.00%	3.61%	0.36	0.13	4.35	1.60	711	444	0.2426	43	0.2168	57	0.1285	58
44	TÂY NINH	2.70%	22.10%	100.00%	90.00%	3.99%	0.09	0.05	0.19	0.35	327	115	0.2396	44	0.2965	38	0.2759	19
45	BẮC GIANG	7.40%	29.30%	100.00%	95.00%	1.20%	0.19	0.12	0.37	0.46	2,600	1,054	0.2370	45	0.2845	40	0.2319	28
46	VĨNH LONG	8.00%	30.00%	100.00%	56.47%	4.36%	0.28	0.26	0.00	0.00	4,753	2,870	0.2314	46	0.3061	33	0.2069	36
47	QUẢNG NGÃI	0.90%	28.80%	100.00%	90.00%	1.30%	0.23	0.18	0.46	0.25	2,288	763	0.2280	47	0.3055	34	0.2226	31
48	KIÊN GIANG	1.93%	11.85%	92.45%	81.69%	0.00%	0.18	0.23	3.22	3.64	-	-	0.2250	48	0.2985	37	0.2811	18
49	LẠNG SƠN	0.00%	0.00%	100.00%	87.00%	1.67%	0.67	0.15	0.93	1.84	399	160	0.2249	49	0.2567	49	0.2140	34
50	LÀO CAI	0.40%	10.20%	100.00%	75.00%	1.20%	0.17	0.14	1.01	3.60	7,918	3,336	0.2199	50	0.2808	41	0.2607	23
51	BÌNH THUẬN	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	1.94%	0.26	0.05	0.17	0.02	2,553	425	0.2114	51	0.2662	45	0.1830	47
52	QUẢNG NINH	3.00%	27.34%	100.00%	70.00%	1.55%	0.09	0.05	0.90	0.90	269	269	0.2110	52	0.4271	10	0.2867	17
53	BẾN TRE	1.05%	35.56%	100.00%	70.00%	1.97%	0.00	0.00	0.30	0.00	-	-	0.2065	53	0.2402	54	0.1468	56
54	SÓC TRĂNG	0.71%	30.00%	100.00%	70.00%	0.00%	0.23	0.12	1.24	0.10	-	-	0.2002	54	0.2027	60	0.1588	55
55	GIA LAI	0.70%	20.00%	100.00%	75.00%	0.41%	0.17	0.05	0.08	0.10	1,446	327	0.1874	55	0.3895	16	0.0572	60
56	NINH THUẬN	0.00%	47.06%	100.00%	29.61%	1.45%	0.00	0.00	1.58	0.61	-	-	0.1855	56	0.2561	50	0.1764	50
57	HÀ TĨNH	13.90%	61.00%	25.00%	85.00%	1.28%	0.23	0.09	1.09	0.58	1,335	508	0.1786	57	0.2046	59	0.2435	27
58	BẮC KẠN	0.00%	0.00%	100.00%	80.00%	0.49%	0.33	0.11	0.00	0.00	-	-	0.1779	58	0.2707	43	0.1724	53
59	TUYÊN QUANG	0.00%	29.00%	100.00%	45.00%	0.27%	0.40	0.11	0.54	0.54	194	47	0.1771	59	0.2165	58	0.1770	49
60	SƠN LA	0.00%	15.00%	100.00%	60.00%	0.83%	0.20	0.09	0.00	0.00	-	-	0.1706	60	0.1438	64	0.1315	57

61	<b>HOÀ BÌNH</b>	2.74%	5.26%	100.00%	60.00%	0.28%	0.12	0.07	0.48	0.00	6,028	3,014	<b>0.1658</b>	<b>61</b>	0.1903	61	0.2066	37
62	<b>CAO BẰNG</b>	0.00%	8.00%	100.00%	72.00%	0.00%	0.00	0.00	0.19	0.00	13	4	<b>0.1628</b>	<b>62</b>	0.2200	56	0.1994	40
63	<b>HÀ TÂY</b>	2.48%	25.07%	100.00%	27.35%	0.65%	0.35	0.20	0.12	0.33	1,538	346	<b>0.1577</b>	<b>63</b>	0.2862	39	0.1825	48
64	<b>THÁI BÌNH</b>	0.00%	37.00%	100.00%	9.07%	0.21%	0.11	0.00	0.00	0.00	5,086	-	<b>0.1316</b>	<b>64</b>	0.3332	26	0.1983	42

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học
- (4): Tỷ lệ các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học
- (5): Tỷ lệ các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học
- (6): Tỷ lệ cán bộ, công chức trong các cơ quan QLNN của tỉnh, thành biết sử dụng máy tính trong công việc
- (7): Tỷ lệ cán bộ CNTT chuyên trách trong các cơ quan QLNN của tỉnh, thành
- (8): Tỷ lệ các cơ sở đào tạo chính quy (ĐH, CĐ, TCCN) có đào tạo chuyên ngành CNTT/100.000 dân
- (9): Tỷ lệ học viên tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT trong năm 2007 của các cơ sở đào tạo chính quy (ĐH, CĐ, TCCN)/1000 dân
- (10): Tỷ lệ các cơ sở đào tạo phi chính quy về CNTT/100.000 dân
- (11): Tỷ lệ học viên tốt nghiệp trong năm 2007 của các cơ sở đào tạo phi chính quy về CNTT/1000 dân
- (12): Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- (13): Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong năm 2007

**Nhận xét 3.2.3:**

- + Trong Top 10 của 2006 có 7 địa phương trụ lại được trong Top 10 của 2007; trong Top 20 của 2006 có 13 địa phương trụ lại được trong Top 20 của 2007. Hà Nội liên tục năm thứ ba đứng ở vị trí số 1 với khoảng cách khá xa so với địa phương ở vị trí thứ 2.
- + Các địa phương tăng bậc mạnh nhất là: Hai Dương – tăng 38 bậc; Bình Phước – tăng 33 bậc; Hậu Giang – tăng 31 bậc; Hà Giang – tăng 28 bậc.
- + Các đại phương giảm bậc nhiều nhất là: Quảng Ninh – giảm 42 bậc; Gia Lai – giảm 39 bậc; Thái Bình – giảm 38 bậc; Kon Tum – giảm 34 bậc.

3. Ứng dụng CNTT-TT

TT	Tỉnh/Thành phố	Các chỉ tiêu của ứng dụng CNTT											2007		2006		2005	
		DL gọi nội hạt	DL gọi đường dài	Chỉ UD CNTT 3 năm	Chỉ UD CNTT 2007	Chỉ NS 3 năm	Chỉ NS 2007	CBCC sử dụng thư ĐT	Tỷ lệ DN có Web site	Điểm CN của Công TTĐT	SL DV HCC lên mạng	Mức TB của DV HCC trên mạng	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	ĐÀ NẴNG	307	63	446,238	233,036	282,618	157,423	100.00%	30.00%	15.00	8.50	0.77	<b>0.5963</b>	<b>1</b>	0.3995	3	0.1364	38
2	HÀ NỘI	720	223	474,569	201,076	8,512	2,827	80.00%	38.10%	17.50	241.00	0.39	<b>0.5152</b>	<b>2</b>	0.6501	2	0.1958	23
3	BÌNH DƯƠNG	193	1,304	1,069,313	418,427	49,281	34,404	29.99%	16.61%	16.00	4.50	0.43	<b>0.4054</b>	<b>3</b>	0.3899	5	0.4849	5
4	LÂM ĐỒNG	198	28,115	18,139	7,147	7,762	4,128	79.87%	6.81%	14.50	17.00	0.47	<b>0.3096</b>	<b>4</b>	0.3109	10	0.4070	9
5	KHÁNH HOÀ	245	30	571,861	226,307	19,053	5,780	36.92%	39.14%	15.50	0.00	0.00	<b>0.3048</b>	<b>5</b>	0.3659	6	0.4695	7
6	TP HỒ CHÍ MINH	550	32	51,144	4,408	21,897	4,368	74.80%	15.81%	16.00	8.50	0.53	<b>0.2882</b>	<b>6</b>	0.6704	1	0.2994	14
7	CẦN THƠ	209	131	0	0	0	0	53.26%	0.50%	18.50	195.50	0.63	<b>0.2709</b>	<b>7</b>	0.3420	7	0.5827	1
8	THANH HOÁ	170	35	16,228	8,114	3,408	1,623	90.01%	12.50%	15.50	3.00	0.67	<b>0.2548</b>	<b>8</b>	0.2698	13	0.1453	33
9	NGHỆ AN	137	26	25,778	9,667	8,056	3,222	100.00%	8.00%	17.50	3.00	0.57	<b>0.2491</b>	<b>9</b>	0.3239	9	0.1028	47
10	BẮC GIANG	72	32	10,399	4,214	3,120	1,264	100.00%	2.77%	17.00	45.50	0.56	<b>0.2377</b>	<b>10</b>	0.2064	25	0.0414	59
11	ĐỒNG THÁP	84	51	30,944	12,976	30,944	12,976	79.99%	0.93%	19.50	15.00	0.57	<b>0.2327</b>	<b>11</b>	0.2050	26	0.0967	49
12	BÌNH THUẬN	830	241	17,018	5,956	12,763	4,254	50.00%	3.68%	13.50	1.00	0.33	<b>0.2320</b>	<b>12</b>	0.1665	32	0.4727	6
13	NINH THUẬN	112	21	0	0	0	0	88.00%	0.46%	15.50	1.00	0.83	<b>0.2309</b>	<b>13</b>	0.1732	29	0.1684	26
14	LÀO CAI	54	9	29,312	9,602	8,760	3,184	26.63%	18.29%	15.00	91.50	0.64	<b>0.2305</b>	<b>14</b>	0.2638	15	0.5107	4
15	LONG AN	157	78	13,942	4,880	13,942	4,880	70.00%	3.87%	15.00	6.50	0.67	<b>0.2195</b>	<b>15</b>	0.1864	27	0.1667	27
16	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	154	17	57,328	20,061	20,246	9,115	57.33%	0.36%	17.50	6.00	0.67	<b>0.2181</b>	<b>16</b>	0.2143	22	0.5734	2
17	THỪA THIÊN HUẾ	14	32	43,810	17,498	41,870	16,882	89.03%	3.49%	18.00	6.00	0.35	<b>0.2156</b>	<b>17</b>	0.3991	4	0.2984	15
18	AN GIANG	134	20	852	314	672	179	51.38%	1.20%	17.50	72.50	0.57	<b>0.2061</b>	<b>18</b>	0.1558	38	0.1484	32
19	VĨNH PHÚC	98	72	15,121	8,400	11,760	6,720	49.77%	1.44%	18.50	4.50	0.70	<b>0.2035</b>	<b>19</b>	0.2467	18	0.2068	21
20	PHÚ THỌ	111	11	25,915	8,337	25,915	8,145	40.00%	0.83%	22.00	6.00	0.50	<b>0.1899</b>	<b>20</b>	0.2894	12	0.0949	50
21	BÌNH PHƯỚC	82	33	1,202	848	1,202	848	57.03%	0.50%	15.50	1.00	0.67	<b>0.1825</b>	<b>21</b>	0.1424	41	0.3396	10

22	QUẢNG NINH	414	89	4,904	2,694	4,904	2,694	40.42%	0.00%	0.00	2.00	0.83	0.1782	22	0.0915	56	0.2621	16
23	BÌNH ĐỊNH	62	11	1,016	895	1,016	895	80.00%	4.38%	16.50	4.50	0.33	0.1781	23	0.2438	19	0.1646	28
24	HẬU GIANG	439	25	10,672	2,491	10,672	2,491	8.53%	0.31%	14.00	4.00	0.60	0.1717	24	0.1312	48		
25	HẢI PHÒNG	85	6	23,466	10,369	4,257	1,910	16.80%	18.05%	15.00	5.00	0.43	0.1671	25	0.2676	14	0.4343	8
26	HUNG YÊN	85	27	10,376	4,323	10,376	4,323	66.67%	0.00%	13.00	3.00	0.40	0.1612	26	0.1606	36	0.1955	24
27	ĐÔNG NAI	204	57	6,261	3,346	5,216	2,301	43.00%	4.98%	15.50	1.00	0.33	0.1604	27	0.3388	8	0.5550	3
28	VĨNH LONG	20	14	0	0	0	0	30.00%	1.36%	30.50	1.00	0.33	0.1603	28	0.2587	16	0.1444	35
29	HÀ NAM	104	482	0	0	0	0	30.00%	1.75%	14.00	3.00	0.67	0.1599	29	0.1296	50	0.1046	45
30	QUẢNG BÌNH	90	732	5,319	591	2,955	296	39.19%	0.92%	15.00	3.00	0.50	0.1517	30	0.1452	40	0.2348	19
31	HÀ TÂY	80	100	2,571	1,632	2,571	1,632	1.17%	31.59%	18.50	0.00	0.00	0.1410	31	0.2116	24	0.0178	60
32	YÊN BÁI	0	0	0	0	0	0	20.00%	0.75%	15.00	3.00	0.67	0.1385	32	0.0226	63	0.1305	41
33	TRÀ VINH	122	27	6,487	2,844	4,710	1,511	38.89%	1.33%	15.00	5.00	0.33	0.1384	33	0.3038	11	0.1219	42
34	HÀ GIANG	519	389	81,486	16,200	29,480	15,852	10.37%	7.41%	8.00	0.00	0.00	0.1376	34	0.0864	57	0.0593	55
35	KIÊN GIANG	116	40	0	0	0	0	80.00%	1.25%	15.00	0.00	0.00	0.1332	35	0.1376	44	0.2070	20
36	QUẢNG NGÃI	84	39	6,102	2,670	6,102	2,670	34.44%	1.05%	15.50	2.00	0.33	0.1309	36	0.2165	21	0.1443	36
37	TIỀN GIANG	55	21	7,509	3,429	3,254	752	15.63%	0.95%	14.50	67.00	0.34	0.1305	37	0.1728	30	0.2404	18
38	BẠC LIÊU	313	95	4,445	1,033	3,112	745	16.98%	0.00%	13.00	4.00	0.33	0.1287	38	0.1171	53	0.0420	58
39	BẮC NINH	144	23	0	0	0	0	33.99%	0.00%	15.00	1.50	0.33	0.1284	39	0.2523	17	0.3115	13
40	BẾN TRE	92	32	0	0	0	0	0.00%	0.23%	14.00	2.00	0.67	0.1260	40	0.2393	20	0.3317	11
41	NAM ĐỊNH	104	20	9,000	3,500	1,600	600	3.91%	1.75%	15.00	2.00	0.50	0.1215	41	0.1813	28	0.0566	56
42	THÁI NGUYÊN	83	5	175,798	61,529	43,949	17,580	22.00%	1.89%	10.50	0.00	0.00	0.1174	42	0.1680	31	0.3215	12
43	KOM TUM	19	13	20,409	0	20,409	0	28.00%	0.17%	14.00	3.00	0.33	0.1154	43	0.1389	43		
44	QUẢNG TRỊ	58	30	6,136	4,166	6,136	4,166	54.21%	2.40%	15.50	0.00	0.00	0.1133	44	0.1332	47		
45	ĐẮK LẮK	18	220	944	464	742	344	30.47%	1.02%	13.50	2.00	0.33	0.1108	45	0.1290	51	0.1572	31
46	HẢI DƯƠNG	79	65	808	808	808	808	80.00%	0.56%	8.00	0.00	0.00	0.1078	46	0.1299	49	0.1577	30
47	NINH BÌNH	98	70	10,654	10,654	10,654	10,654	0.00%	0.20%	15.00	1.00	0.33	0.1057	47	0.1655	33	0.2585	17
48	LẠNG SƠN	69	11	6,651	3,325	3,325	1,862	30.00%	9.77%	15.00	0.00	0.00	0.1057	48	0.1630	35	0.1181	44
49	TÂY NINH	102	19	10,068	4,405	10,068	4,405	29.98%	0.46%	17.50	0.00	0.00	0.0993	49	0.1345	45	0.1417	37

50	TUYÊN QUANG	56	20	10,967	5,707	10,446	5,438	1.93%	0.00%	14.00	4.00	0.33	0.0962	50	0.0850	58	0.1337	40
51	QUẢNG NAM	87	16	14,772	4,700	336	134	36.44%	1.85%	15.00	0.00	0.00	0.0942	51	0.2135	23	0.1913	25
52	THÁI BÌNH	65	29	2,141	642	0	0	4.98%	0.29%	12.50	6.00	0.33	0.0887	52	0.1260	52	0.0779	52
53	GIA LAI	122	26	7,454	2,315	7,454	2,315	24.12%	0.00%	14.00	0.00	0.00	0.0820	53	0.1340	46	0.1209	43
54	CAO BẰNG	0	0	6,703	3,830	6,703	3,830	60.00%	0.00%	7.00	0.00	0.00	0.0812	54	0.0563	60	0.0648	54
55	SƠN LA	0	0	7,127	0	7,127	0	38.42%	0.00%	13.00	0.00	0.00	0.0766	55	0.0694	59	0.2008	22
56	HÀ TĨNH	71	41	1,288	456	1,288	456	24.36%	0.97%	11.00	0.00	0.00	0.0660	56	0.1405	42	0.1011	48
57	BẮC KẠN	35	17	13,613	12,755	0	0	0.00%	0.00%	15.00	0.00	0.00	0.0525	57	0.0940	55	0.1363	39
58	PHÚ YÊN	88	9	0	0	0	0	0.00%	0.00%	14.00	0.00	0.00	0.0514	58	0.1559	37	0.1452	34
59	CÀ MAU	92	13	0	0	0	0	0.00%	0.18%	13.50	0.00	0.00	0.0508	59	0.1495	39	0.1596	29
60	SÓC TRĂNG	70	0	4,307	4,307	4,307	4,307	0.00%	1.93%	10.00	0.00	0.00	0.0472	60	0.0950	54	0.0709	53
61	ĐIỆN BIÊN	0	0	0	0	0	0	29.88%	1.57%	0.00	0.00	0.00	0.0308	61	0.0400	61		
62	LAI CHÁU	72	82	7,420	3,265	7,420	3,265	14.32%	0.00%	0.00	0.00	0.00	0.0268	62	0.0384	62	0.0498	57
63	HOÀ BÌNH	0	0	0	0	0	0	20.00%	0.62%	0.00	0.00	0.00	0.0196	63	0.1632	34	0.1045	46
64	ĐẮK NÔNG	0	3	17,383	3,477	17,383	3,477	0.00%	0.00%	0.00	0.00	0.00	0.0099	64	0.0014	64	0.0822	51

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Dung lượng các cuộc gọi nội hạt thực hiện trong năm 2007/đầu người
- (4): Dung lượng các cuộc gọi đường dài và quốc tế thực hiện trong năm 2007/đầu người
- (5): Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác)/đầu người dân trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- (6): Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác)/đầu người dân trong năm 2007
- (7): Tỷ lệ chi ngân sách cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác)/đầu CBCC trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- (8): Tỷ lệ chi ngân sách cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác)/đầu CBCC trong năm 2007
- (9): Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc
- (10): Tỷ lệ DN có Website
- (11): Chức năng của cổng thông tin điện tử hoặc website tỉnh thành
- (12): Dịch vụ hành chính công trên mạng
- (13): Mức trung bình của dịch vụ hành chính công được cung cấp trên mạng

**Nhận xét 3.2.4:**

- + Trong Top 10 của 2006, có tới 8 địa phương trụ lại được trong Top 10 của 2007; và trong Top 20 của 2006 có 13 địa phương trụ lại được trong Top 20 của 2007.
- + Lần đầu tiên Đà Nẵng vươn lên vị trí số 1 trong bảng xếp hạng danh giá này. TP Hồ Chí Minh, từ vị trí số 1 của 2006 tụt xuống vị trí số 6 của 2007. Hà Nội vẫn giữ vững vị trí số 2.
- + Các địa phương tăng bậc mạnh nhất là: Quảng Ninh – tăng 34 bậc; Yên Bái – tăng 31 bậc; Hậu Giang – tăng 24 bậc; Hà Giang – tăng 23 bậc; Hà Nam – tăng 21 bậc; Bình Thuận, Bình Phước, An Giang – tăng 20 bậc.
- + Các địa phương giảm bậc nhiều nhất là: Hòa Bình – giảm 29 bậc; Quảng Nam – giảm 28 bậc; Bắc Ninh – giảm 22 bậc; Phú Yên – giảm 21 bậc.

4. Sản xuất - Kinh doanh CNTT-TT									
TT	Tỉnh/Thành phố	Các chỉ tiêu SX-KD		2007		2006		2005	
		Tỷ lệ DV SXKD	Tỷ lệ CB SXKD	Chỉ số SXKD	Xếp hạng	Chỉ số SXKD	Xếp hạng	Chỉ số SXKD	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	TP HỒ CHÍ MINH	1.0509	0.0038	0.7314	1	0.8860	1	0.2994	14
2	ĐÀ NẴNG	0.3471	0.0082	0.6651	2	0.1480	24	0.0178	60
3	HÀ NỘI	0.2432	0.0061	0.4873	3	0.5115	4	0.2984	15
4	ĐỒNG NAI	0.4146	0.0047	0.4840	4	0.2147	17	0.3115	13
5	BÌNH DƯƠNG	0.2882	0.0020	0.2595	5	0.3646	12	0.0949	50
6	THÁI NGUYÊN	0.0879	0.0032	0.2352	6	0.1228	28	0.0566	56
7	BÀ RỊA – VŨNG TÀU	0.1239	0.0024	0.2065	7	0.4861	5	0.4849	5
8	PHÚ THỌ	0.0333	0.0031	0.2059	8	0.0614	43		
9	KOM TUM	0.1283	0.0023	0.2022	9	0.5368	2	0.1958	23
10	LAI CHÂU	0.0742	0.0027	0.1986	10	0.4489	8	0.5550	3
11	QUẢNG BÌNH	0.1832	0.0016	0.1861	11	0.4579	6	0.4695	7
12	KIÊN GIANG	0.3676	0.0001	0.1833	12	0.1802	21	0.1443	36

13	<b>HẢI PHÒNG</b>	0.0568	0.0025	<b>0.1772</b>	<b>13</b>	0.0903	34	0.1045	46
14	<b>BẮC NINH</b>	0.0243	0.0026	<b>0.1699</b>	<b>14</b>	0.5176	3	0.1364	38
15	<b>KHÁNH HOÀ</b>	0.1610	0.0012	<b>0.1472</b>	<b>15</b>	0.3977	10	0.4070	9
16	<b>CẦN THƠ</b>	0.1648	0.0011	<b>0.1447</b>	<b>16</b>	0.2208	16	0.1444	35
17	<b>THỪA THIÊN HUẾ</b>	0.0454	0.0020	<b>0.1439</b>	<b>17</b>	0.3996	9	0.1028	47
18	<b>HÀ TĨNH</b>	0.0187	0.0021	<b>0.1403</b>	<b>18</b>	0.1425	25	0.0414	59
19	<b>BẠC LIÊU</b>	0.1370	0.0011	<b>0.1349</b>	<b>19</b>	0.1543	23	0.1913	25
20	<b>NGHỆ AN</b>	0.0644	0.0016	<b>0.1291</b>	<b>20</b>	0.2308	14	0.4343	8
21	<b>HƯNG YÊN</b>	0.1038	0.0013	<b>0.1286</b>	<b>21</b>	0.4513	7	0.5827	1
22	<b>QUẢNG TRỊ</b>	0.0606	0.0016	<b>0.1270</b>	<b>22</b>	0.3649	11	0.1219	42
23	<b>QUẢNG NGÃI</b>	0.1724	0.0007	<b>0.1236</b>	<b>23</b>	0.0808	37	0.1452	34
24	<b>LÂM ĐỒNG</b>	0.0810	0.0014	<b>0.1232</b>	<b>24</b>	0.1982	18	0.2068	21
25	<b>ĐIÊN BIÊN</b>	0.0811	0.0014	<b>0.1215</b>	<b>25</b>	0.0816	36	0.1955	24
26	<b>ĐỒNG THÁP</b>	0.1505	0.0008	<b>0.1205</b>	<b>26</b>	0.0928	32	0.4727	6
27	<b>VĨNH LONG</b>	0.0565	0.0014	<b>0.1131</b>	<b>27</b>	0.2603	13	0.1453	33
28	<b>VĨNH PHÚC</b>	0.0420	0.0014	<b>0.1073</b>	<b>28</b>	0.1902	19	0.1646	28
29	<b>HÀ NAM</b>	0.0360	0.0014	<b>0.1051</b>	<b>29</b>	0.2292	15	0.5107	4
30	<b>TRÀ VINH</b>	0.0666	0.0012	<b>0.1023</b>	<b>30</b>	0.0473	46	0.1209	43
31	<b>NINH BÌNH</b>	0.1279	0.0006	<b>0.0999</b>	<b>31</b>	0.0338	51	0.1572	31
32	<b>YÊN BÁI</b>	0.2079	0.0000	<b>0.0989</b>	<b>32</b>	0.0713	39	0.1596	29
33	<b>LONG AN</b>	0.0641	0.0010	<b>0.0944</b>	<b>33</b>	0.0000	59	0.0498	57
34	<b>BÌNH PHƯỚC</b>	0.0177	0.0010	<b>0.0682</b>	<b>34</b>	0.0111	58	0.1337	40
35	<b>CAO BẰNG</b>	0.0268	0.0009	<b>0.0654</b>	<b>35</b>	0.1625	22	0.5734	2
36	<b>BẮC GIANG</b>	0.0248	0.0009	<b>0.0654</b>	<b>36</b>	0.0298	54	0.0709	53
37	<b>AN GIANG</b>	0.0314	0.0007	<b>0.0553</b>	<b>37</b>	0.1389	26	0.0967	49
38	<b>TIỀN GIANG</b>	0.1127	0.0000	<b>0.0536</b>	<b>38</b>	0.0000	59	0.0822	51
39	<b>ĐẮK LẮK</b>	0.0580	0.0004	<b>0.0524</b>	<b>39</b>	0.0324	53	0.0420	58



40	<b>THÁI BÌNH</b>	0.0187	0.0007	<b>0.0514</b>	<b>40</b>	0.0399	48		
41	<b>CÀ MAU</b>	0.0561	0.0004	<b>0.0512</b>	<b>41</b>	0.0480	45	0.1417	37
42	<b>HẢI DƯƠNG</b>	0.0693	0.0003	<b>0.0506</b>	<b>42</b>	0.0605	44	0.2070	20
43	<b>BẮC KẠN</b>	0.0556	0.0004	<b>0.0504</b>	<b>43</b>	0.1021	30	0.2404	18
44	<b>THANH HOÁ</b>	0.0460	0.0005	<b>0.0500</b>	<b>44</b>	0.0934	31	0.3215	12
45	<b>LÀO CAI</b>	0.0606	0.0003	<b>0.0470</b>	<b>45</b>	0.1232	27	0.1667	27
46	<b>GIA LAI</b>	0.0539	0.0003	<b>0.0462</b>	<b>46</b>	0.0377	50	0.1046	45
47	<b>HẬU GIANG</b>	0.0274	0.0005	<b>0.0459</b>	<b>47</b>	0.0927	33	0.2585	17
48	<b>BẾN TRE</b>	0.0930	0.0000	<b>0.0443</b>	<b>48</b>	0.0262	56	0.2621	16
49	<b>HÀ TÂY</b>	0.0109	0.0006	<b>0.0424</b>	<b>49</b>	0.1227	29	0.1684	26
50	<b>BÌNH THUẬN</b>	0.0255	0.0004	<b>0.0381</b>	<b>50</b>	0.0380	49	0.1577	30
51	<b>SÓC TRĂNG</b>	0.0232	0.0003	<b>0.0323</b>	<b>51</b>	0.0626	41	0.3396	10
52	<b>ĐẮK NÔNG</b>	0.0348	0.0002	<b>0.0314</b>	<b>52</b>	0.0000	59	0.2008	22
53	<b>TÂY NINH</b>	0.0285	0.0003	<b>0.0310</b>	<b>53</b>	0.0000	59	0.1305	41
54	<b>NAM ĐỊNH</b>	0.0225	0.0003	<b>0.0290</b>	<b>54</b>	0.0615	42	0.1011	48
55	<b>BÌNH ĐỊNH</b>	0.0329	0.0002	<b>0.0279</b>	<b>55</b>	0.0896	35	0.1181	44
56	<b>TUYÊN QUANG</b>	0.0161	0.0003	<b>0.0241</b>	<b>56</b>	0.0329	52	0.0779	52
57	<b>HOÀ BÌNH</b>	0.0253	0.0002	<b>0.0219</b>	<b>57</b>	0.0282	55	0.1363	39
58	<b>QUẢNG NAM</b>	0.0201	0.0001	<b>0.0157</b>	<b>58</b>	0.0466	47		
59	<b>SON LA</b>	0.0195	0.0000	<b>0.0093</b>	<b>59</b>	0.0133	57	0.0593	55
60	<b>NINH THUẬN</b>	0.0018	0.0001	<b>0.0049</b>	<b>60</b>	0.0735	38	0.1484	32
61	<b>PHÚ YÊN</b>	0.0000	0.0000	<b>0.0000</b>	<b>61</b>	0.1890	20	0.3317	11
62	<b>QUẢNG NINH</b>	0.0000	0.0000	<b>0.0000</b>	<b>61</b>	0.0708	40	0.2348	19
63	<b>HÀ GIANG</b>	0.0000	0.0000	<b>0.0000</b>	<b>61</b>	0.0000	59	0.0648	54
64	<b>LẠNG SƠN</b>	0.0000	0.0000	<b>0.0000</b>	<b>61</b>	0.0000	59		
	<i>Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu</i>								
	<i>- (3): Tỷ lệ đơn vị sản xuất, kinh doanh CNTT-TT/1000 dân</i>								

- (4):	Tỷ lệ người làm việc trong các đơn vị SX-KD CNTT/đầu người dân
--------	--

### Nhận xét 3.2.5:

- + Trong Top 10 của 2006 chỉ có 05 địa phương trụ lại được trong Top 10 của 2007; và trong Top 20 của 2006 có 13 địa phương trụ lại được trong Top 20 của 2007.
- + TP. Hồ Chí Minh tiếp tục giữ vị trí số 1 nhưng khoảng cách so với địa phương ở vị trí số 2 đã không còn lớn như trước.
- + Các địa phương tăng bậc mạnh nhất là: Phú Thọ - tăng 35 bậc; Long An – tăng 26 bậc; Bình Phước – tăng 24 bậc; Đà Nẵng, Thái Nguyên – tăng 22 bậc; Hải Phòng, Tiền Giang – tăng 21 bậc; Ninh Bình – tăng 20 bậc
- + Các địa phương giảm bậc nhiều nhất là: Phú Yên – giảm 41 bậc; Ninh Thuận – giảm 22 bậc; Quảng Ninh – giảm 21 bậc; Hà Tây, Bình Định – giảm 20 bậc.

### 5. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tỉnh/Thành phố	Các chỉ tiêu MT TCCS			2007		2006		2005	
		Tổ chức- Chi đạo	CL-CS ứng dụng	Mức độ quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	ĐÀ NẴNG	2	3	3	1.0000	1	1.0000	1	0.8889	7
2	BÌNH DƯƠNG	2	3	3	1.0000	1	1.0000	1	0.5556	32
3	HÀ TÂY	2	3	3	1.0000	1	1.0000	1	0.7778	18
4	LÀO CAI	2	3	3	1.0000	1	1.0000	1	0.6667	23
5	THANH HOÁ	2	3	3	1.0000	1	1.0000	1	1.0000	1
6	VĨNH PHÚC	2	3	3	1.0000	1	1.0000	1	1.0000	1
7	ĐẮK LẮK	2	3	3	1.0000	1	0.9167	12	0.1111	58
8	BẮC KẠN	2	3	3	1.0000	1	0.8889	14	0.1111	58

9	NGHỆ AN	2	3	3	1.0000	1	0.8889	14	0.6667	23
10	NINH THUẬN	2	3	3	1.0000	1	0.8889	14	0.8889	7
11	TÂY NINH	2	3	3	1.0000	1	0.8889	14	0.8889	7
12	THÁI BÌNH	2	3	3	1.0000	1	0.8889	14	0.2222	55
13	BẮC NINH	2	3	3	1.0000	1	0.8333	23	0.7222	22
14	THỪA THIÊN HUẾ	1.5	3	3	0.9167	14	1.0000	1	0.6667	23
15	KIÊN GIANG	1.5	3	3	0.9167	14	0.9167	12	0.9444	6
16	BẮC GIANG	2	2	3	0.8889	16	1.0000	1	0.5556	32
17	GIA LAI	2	2	3	0.8889	16	0.8333	23	0.5556	32
18	ĐÔNG THÁP	2	2	3	0.8889	16	0.4444	52	0.5556	32
19	HÀ NỘI	1	3	3	0.8333	19	1.0000	1	0.6667	23
20	TP HỒ CHÍ MINH	1	3	3	0.8333	19	1.0000	1	0.6667	23
21	BÌNH THUẬN	2	3	2	0.8333	19	0.8889	14	1.0000	1
22	HÀ NAM	2	3	2	0.8333	19	0.8889	14	0.8889	7
23	LAI CHÂU	2	3	2	0.8333	19	0.8056	25	0.3889	50
24	TRÀ VINH	2	3	2	0.8333	19	0.6667	35	0.5556	32
25	TIỀN GIANG	2	3	2	0.8333	19	0.5833	42	0.7778	18
26	HẢI DƯƠNG	2	3	2	0.8333	19	0.5556	44	1.0000	1
27	LÂM ĐỒNG	1	3	3	0.8333	19	0.3333	58	0.6667	23
28	HẬU GIANG	2	1	3	0.7778	28	0.6667	35		
29	CẦN THƠ	1.5	3	2	0.7500	29	0.6944	33	0.7778	18
30	PHÚ THỌ	2	2	2	0.7222	30	1.0000	1	0.5556	32
31	QUẢNG NGÃI	2	2	2	0.7222	30	0.7778	28	0.3333	51
32	BẾN TRE	1	2	3	0.7222	30	0.7222	30	1.0000	1
33	HẢI PHÒNG	2	2	2	0.7222	30	0.5556	44	0.4444	42
34	BÌNH ĐỊNH	2	3	1	0.6667	34	0.7778	28	0.6111	31
35	BẠC LIÊU	2	3	1	0.6667	34	0.6667	35	0.4444	42
36	QUẢNG NINH	1	3	2	0.6667	34	0.5833	42	0.5556	32

37	<b>BÀ RỊA – VŨNG TÀU</b>	0	3	3	<b>0.6667</b>	<b>34</b>	0.5556	44	0.8889	7
38	<b>KHÁNH HOÀ</b>	0	3	3	<b>0.6667</b>	<b>34</b>	0.5000	49	0.8889	7
39	<b>AN GIANG</b>	0	3	3	<b>0.6667</b>	<b>34</b>	0.4444	52	0.4444	42
40	<b>VĨNH LONG</b>	0	3	3	<b>0.6667</b>	<b>34</b>	0.4444	52	0.7778	18
41	<b>BÌNH PHƯỚC</b>	1.5	2	2	<b>0.6389</b>	<b>41</b>	0.6944	33	0.8889	7
42	<b>LONG AN</b>	2	1	2	<b>0.6111</b>	<b>42</b>	0.8889	14	0.6667	23
43	<b>YÊN BÁI</b>	2	1	2	<b>0.6111</b>	<b>42</b>	0.6667	35	0.3333	51
44	<b>THÁI NGUYÊN</b>	1	1	3	<b>0.6111</b>	<b>42</b>	0.2778	60	0.4444	42
45	<b>HÀ TĨNH</b>	1.5	3	1	<b>0.5833</b>	<b>45</b>	0.8889	14	0.8889	7
46	<b>QUẢNG NAM</b>	0	2	3	<b>0.5556</b>	<b>46</b>	0.8056	25	0.8889	7
47	<b>ĐIỆN BIÊN</b>	0	2	3	<b>0.5556</b>	<b>46</b>	0.7222	30		
48	<b>ĐÔNG NAI</b>	1	2	2	<b>0.5556</b>	<b>46</b>	0.7222	30	0.0000	60
49	<b>NAM ĐỊNH</b>	1.5	1	2	<b>0.5278</b>	<b>49</b>	0.4722	51	0.5000	41
50	<b>NINH BÌNH</b>	1	3	1	<b>0.5000</b>	<b>50</b>	0.7778	27	0.4444	42
51	<b>QUẢNG BÌNH</b>	0	3	2	<b>0.5000</b>	<b>50</b>	0.5556	44	0.8889	7
52	<b>PHÚ YÊN</b>	2	1	1	<b>0.4444</b>	<b>52</b>	0.5556	44	0.8889	7
53	<b>SƠN LA</b>	1	1	2	<b>0.4444</b>	<b>52</b>	0.5000	49	0.3889	49
54	<b>HÀ GIANG</b>	2	1	1	<b>0.4444</b>	<b>52</b>	0.2778	60	0.3333	51
55	<b>HUNG YÊN</b>	0	2	2	<b>0.3889</b>	<b>55</b>	0.4444	52	0.4444	42
56	<b>QUẢNG TRỊ</b>	1	1	1	<b>0.2778</b>	<b>56</b>	0.3889	57		
57	<b>TUYÊN QUANG</b>	0	1	2	<b>0.2778</b>	<b>56</b>	0.1111	63	0.6667	23
58	<b>SÓC TRĂNG</b>	0	2	1	<b>0.2222</b>	<b>58</b>	0.6667	35	0.5556	32
59	<b>HOÀ BÌNH</b>	0	2	1	<b>0.2222</b>	<b>58</b>	0.6111	41	0.5556	32
60	<b>CÀ MAU</b>	0	0	2	<b>0.1667</b>	<b>60</b>	0.3333	58	0.4444	42
61	<b>ĐẮK NÔNG</b>	1	0	1	<b>0.1667</b>	<b>60</b>	0.2778	60	0.2222	55
62	<b>LẠNG SƠN</b>	0	1	1	<b>0.1111</b>	<b>62</b>	0.6667	35	0.2222	55
63	<b>KOM TUM</b>	0	1	1	<b>0.1111</b>	<b>62</b>	0.4444	52		
64	<b>CAO BẰNG</b>	0	0	1	<b>0.0000</b>	<b>64</b>	0.1111	63	0.3333	51

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Tổ chức chỉ đạo và quản lý CNTT-TT
- (4): Chính sách thúc đẩy ứng dụng và phát triển CNTT-TT
- (5): Sự quan tâm của lãnh đạo đối với phát triển và ứng dụng CNTT-TT

### III. Các ngân hàng thương mại

Số lượng các ngân hàng thương mại tham gia cung cấp số liệu năm nay không nhiều bằng năm ngoái, nhưng vẫn có được sự tham gia của tất cả 4 ngân hàng thương mại quốc doanh là 04 ngân hàng thương mại lớn nhất nước. Năm nay có 6 NHTM lần đầu tiên tham gia và hầu hết là các ngân hàng mới thành lập. Tuy số lượng không nhiều, nhưng cũng đủ để chúng ta thấy được bức tranh tổng thể về tình hình ứng dụng CNTT trong các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Trong hệ thống các chỉ tiêu, năm nay có bổ sung một số chỉ tiêu phản ánh đặc thù ứng dụng CNTT trong lĩnh vực ngân hàng như: “**Tỷ lệ tiền giao dịch qua ATM/Tổng số tiền giao dịch**”, “**Tỷ lệ thẻ tín dụng/Tổng số tài khoản cá nhân mở tại NH**” v.v. Sau đây là kết quả tính toán ICT Index và xếp hạng năm 2007 của các ngân hàng thương mại:

#### a) Xếp hạng chung

TT	Tên Ngân hàng	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	2007		2006		2005	
						ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng
1	NH TMCP Miền Tây	0.7203	0.8827	0.5215	1.0000	<b>0.7385</b>	<b>1</b>	0.7649	5	0.5374	9
2	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0.6629	0.5206	0.6873	1.0000	<b>0.7169</b>	<b>2</b>	0.8424	1	0.5177	13
3	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	0.8235	0.2111	0.6486	0.9167	<b>0.6952</b>	<b>3</b>	0.7365	7	0.5600	7
4	NH NNPTNT Việt Nam	0.7073	0.2643	0.5599	1.0000	<b>0.6532</b>	<b>4</b>	0.5861	22	0.5410	8
5	NH Công thương Việt Nam	0.4791	0.2256	0.6475	1.0000	<b>0.5986</b>	<b>5</b>	0.7351	8	0.4945	16
6	NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	0.5760	0.2036	0.5469	1.0000	<b>0.5961</b>	<b>6</b>	0.7107	11	0.6247	2
7	NH TMCP Đông Á	0.5096	0.0896	0.6445	0.9167	<b>0.5707</b>	<b>7</b>	0.6667	16	0.5288	10
8	NH TMCP Đại Tín	0.4410	0.5136	0.4297	0.9167	<b>0.5440</b>	<b>8</b>				
9	NH TMCP Đệ Nhất	0.3952	0.1881	0.5152	0.9167	<b>0.5066</b>	<b>9</b>				

10	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	0.4033	0.2598	0.4719	0.9167	<b>0.5065</b>	<b>10</b>	0.6775	15	0.5616	6
11	NH TMCP Đông Nam Á	0.4036	0.1857	0.4118	0.9167	<b>0.4766</b>	<b>11</b>	0.7185	10	0.5226	12
12	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	0.5005	0.1204	0.3930	0.8333	<b>0.4765</b>	<b>12</b>				
13	NH TMCP Gia Định	0.3317	0.1960	0.3269	0.9167	<b>0.4274</b>	<b>13</b>	0.6606	17	0.4600	19
14	NH INDOVINA	0.4804	0.1948	0.4118	0.4167	<b>0.4031</b>	<b>14</b>	0.7795	4		
15	NH TMCP Đại Á	0.3470	0.2287	0.4536	0.5000	<b>0.3935</b>	<b>15</b>	0.2684	32	0.2362	28
16	NH TMCP Việt Nam Thương Tín	0.3947	0.4286	0.3016	0.5000	<b>0.3917</b>	<b>16</b>				
17	NH TMCP Nam Á	0.4210	0.2312	0.4069	0.4167	<b>0.3872</b>	<b>17</b>	0.5841	23	0.4555	20
18	NH TMCP Thái Bình Dương	0.4221	0.1833	0.2287	0.5833	<b>0.3578</b>	<b>18</b>				
19	NH TMCP nông thôn Mỹ Xuyên	0.4281	0.2256	0.1859	0.5000	<b>0.3360</b>	<b>19</b>	0.4478	30		
20	NH TMCP Kiên Long	0.3391	0.1437	0.2880	0.4167	<b>0.3092</b>	<b>20</b>	0.5790	24		
21	NH Chính sách xã hội Việt Nam	0.0980	0.2576	0.1069	0.9167	<b>0.2894</b>	<b>21</b>	0.4237	31	0.4015	24
22	NH Phát triển Việt Nam	0.2412	0.3484	0.0504	0.6667	<b>0.2829</b>	<b>22</b>				

### Nhận xét 3.3.1:

- + Trong Top 10 của 2007 chỉ có 4 NH nằm trong Top 10 của 2006, còn 4 NH nằm ngoài Top 10 của 2006 và 02 NH mới tham gia lần đầu.
- + Cả 04 NHTM quốc doanh đều nằm trong Top 5 của 2007. Tuy nhiên vị trí số 1 lại thuộc về một NHTMCP ngoài quốc doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long. Ngân hàng này năm 2006 được xếp ở vị trí số 5.
- + Các NH có sự tăng bậc mạnh nhất là: NH NNPTNT VN – tăng 18 bậc; NH TMCP Đại Á – tăng 17 bậc.
- + NH có sự giảm bậc nhiều nhất là: NH Indovina – giảm 10 bậc.

### b) Xếp hạng theo nhóm

## 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Ngân hàng	Tỷ lệ máy tính	Tỷ lệ MT kết nối LAN	Tỷ lệ băng thông Int-net	Tỷ lệ MT kết nối Int-net	Tỷ lệ ATM	Tỷ lệ có HT ANM	Tỷ lệ có HT ATDL	TT dự phòng thảm họa	Tỷ lệ DT cho HTKT 3 năm	Tỷ lệ DT cho HTKT 2007	2007		2006		2005	
												Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	0.70	100.00%	9.01	100.00%	14.83	100.00%	100.00%	1	150,791,656	64,086,454	<b>0.8235</b>	<b>1</b>	0.7010	11	0.3739	10
2	NH TMCP Miền Tây	0.88	100.00%	163.40	36.14%	0.50	100.00%	100.00%	1	132,978,723	79,787,234	<b>0.7203</b>	<b>2</b>	0.7635	7	0.4914	4
3	NH NNPTNT Việt Nam	0.78	100.00%	1.09	100.00%	0.37	100.00%	100.00%	1	125,000,000	56,250,000	<b>0.7073</b>	<b>3</b>	0.5763	18	0.3572	12
4	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0.99	97.01%	61.34	54.87%	1.52	100.00%	100.00%	1	115,986,189	46,042,296	<b>0.6629</b>	<b>4</b>	0.7752	6	0.4676	5
5	NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	0.92	100.00%	18.56	31.93%	1.71	100.00%	100.00%	1	40,393,578	27,446,919	<b>0.5760</b>	<b>5</b>	0.6152	14	0.5509	3
6	NH TMCP Đông Á	0.37	100.00%	1.71	47.27%	6.21	100.00%	100.00%	1	17,866,548	6,755,115	<b>0.5096</b>	<b>6</b>	0.5607	19	0.2558	20
7	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	1.02	100.00%	13.49	90.65%	0.00	100.00%	100.00%		29,282,577	5,856,515	<b>0.5005</b>	<b>7</b>				
8	NH INDOVINA	0.85	100.00%	571.43	14.19%	1.00	100.00%	100.00%				<b>0.4804</b>	<b>8</b>	0.7850	5		
9	NH Công thương Việt Nam	0.53	96.67%	8.26	50.00%	5.26	100.00%	100.00%	1			<b>0.4791</b>	<b>9</b>	0.6077	16	0.3297	13
10	NH TMCP Đại Tín	0.79	87.79%	33.03	100.00%	0.00	100.00%	100.00%		46,082,949	41,474,654	<b>0.4410</b>	<b>10</b>				
11	NH TMCP nông thôn Mỹ Xuyên	0.64	100.00%	145.25	100.00%	0.00	100.00%	60.00%		7,092,199	3,546,099	<b>0.4281</b>	<b>11</b>	0.4808	25		
12	NH TMCP Thái Bình Dương	0.88	100.00%	138.59	100.00%	0.00	100.00%	0.00%		22,556,391	15,037,594	<b>0.4221</b>	<b>12</b>				
13	NH TMCP Nam Á	0.88	100.00%	195.04	100.00%	0.00	33.33%	33.33%		62,500,000	12,500,000	<b>0.4210</b>	<b>13</b>	0.5241	20	0.3043	16
14	NH TMCP Đông Nam Á	0.97	100.00%	9.98	0.00%	1.67	100.00%	100.00%		21,367,590	835,715	<b>0.4036</b>	<b>14</b>	0.7436	9	0.4082	8
15	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	0.74	100.00%	10.62	15.00%	0.80	100.00%	100.00%		31,481,481	11,111,111	<b>0.4033</b>	<b>15</b>	0.5193	22	0.4591	6
16	NH TMCP Đệ Nhất	0.74	88.68%	42.67	26.42%	0.00	100.00%	100.00%		58,333,333	55,555,556	<b>0.3952</b>	<b>16</b>				
17	NH TMCP Việt Nam Thương Tín	1.08	100.00%	36.79	0.00%	0.00	100.00%	100.00%				<b>0.3947</b>	<b>17</b>				
18	NH TMCP Đại Á	0.81	100.00%	141.62	31.41%	0.53	10.53%	10.53%	1	7,578,723	4,751,064	<b>0.3470</b>	<b>18</b>	0.2841	31	0.0796	29
19	NH TMCP Kiên Long	0.60	100.00%	2.22	100.00%	0.00	0.00%	0.00%	1	5,867,557	5,060,221	<b>0.3391</b>	<b>19</b>	0.5849	17		
20	NH TMCP Gia Định	0.56	100.00%	28.35	100.00%	0.00	100.00%	0.00%		2,076,125	1,280,277	<b>0.3317</b>	<b>20</b>	0.6664	12	0.2123	26
21	NH Phát triển Việt Nam	1.17	94.81%	90.62	57.65%	0.00	1.59%	1.59%		10,796,221	22,492	<b>0.2412</b>	<b>21</b>				
22	NH Chính sách xã hội Việt Nam	0.72	90.04%	9.56	24.22%	0.00	0.00%	0.00%		10,398,614	2,399,680	<b>0.0980</b>	<b>22</b>	0.2617	32	0.2520	22

Ghi chú: Ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3): Tỷ lệ máy tính/đầu người
- (4): Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ
- (5): Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/đầu người
- (6): Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- (7): Tỷ lệ máy ATM/Tổng số chi nhánh
- (8): Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an ninh mạng (tường lửa, phòng chống virus, bảo mật v.v.)
- (9): Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/ băng đĩa/SAN/NAS)
- (10): Có trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa
- (11): Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật trong 3 năm 2005, 2006, 2007/đầu người
- (12): Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật trong năm 2007/đầu người

### Nhận xét 3.3.2:

- + Trong Top 10 của 2007 chỉ có 3 NH đã từng năm ở Top 10 của 2006, còn lại là các NH nằm ngoài Top 10 của 2006 và 2 NH mới tham gia. Cả 04 NHTM quốc doanh đều có mặt trong Top 10 của 2007 với NH Ngoại thương VN lần đầu tiên được xếp ở vị trí số 1.
- + Các NH có sự tăng bậc mạnh nhất là: NHTMCP Đại Á – tăng 30 bậc; NH TMCP Mỹ Xuyên – tăng 24 bậc; NH TMCP XNK VN - tăng 21 bậc; NH TMCP Nam Á – tăng 19 bậc; NH TMCP Đông Á – tăng 18 bậc.
- + Có 05 NH cùng giảm 1 bậc, ngoài ra các NH còn lại đều tăng bậc.

## 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Tên Ngân hàng	Tỷ lệ CB chuyên trách	Tỷ lệ trình độ từ TCCN	Tỷ lệ đào tạo 3 năm	Tỷ lệ đào tạo 2007	Tỷ lệ biết sử dụng MT	Tỷ lệ chi cho DT 3 năm	Tỷ lệ chi cho DT 2007	2007		2006		2005	
									Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	NH TMCP Miền Tây	6.38%	6.38%	212.77%	88.30%	88.30%	26,595,745	10,638,298	<b>0.8827</b>	<b>1</b>	0.6077	6	0.7137	3
2	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.55%	4.55%	189.45%	71.78%	96.95%	2,304,704	742,339	<b>0.5206</b>	<b>2</b>	0.6822	5	0.4578	15
3	NH TMCP Đại Tín	5.53%	5.53%	96.77%	89.86%	87.56%	1,474,654	1,290,323	<b>0.5136</b>	<b>3</b>				
4	NH TMCP Việt Nam Thương Tín	8.98%	8.98%	0.00%	0.00%	100.00%	0	0	<b>0.4286</b>	<b>4</b>				
5	NH Phát triển Việt Nam	6.75%	6.75%	3.60%	0.45%	100.00%	134,953	17,994	<b>0.3484</b>	<b>5</b>				



6	NH NNPTNT Việt Nam	1.56%	1.25%	15.19%	5.17%	78.13%	9,375,000	6,250,000	<b>0.2643</b>	<b>6</b>	0.2542	31	0.4836	14
7	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	4.44%	4.44%	1.85%	0.74%	100.00%	0	0	<b>0.2598</b>	<b>7</b>	0.5709	11	0.5310	11
8	NH Chính sách xã hội Việt Nam	3.07%	4.80%	13.18%	10.83%	94.99%	79,989	66,658	<b>0.2576</b>	<b>8</b>	0.4487	18	0.3365	26
9	NH TMCP Nam Á	3.75%	3.75%	0.00%	0.00%	100.00%	0	0	<b>0.2312</b>	<b>9</b>	0.2292	32	0.4497	16
10	NH TMCP Đại Á	4.47%	4.47%	1.70%	0.00%	78.51%	4,255	0	<b>0.2287</b>	<b>10</b>	0.3893	24	0.1583	29
11	NH Công thương Việt Nam	3.45%	3.80%	0.00%	2.92%	93.48%	0	292,124	<b>0.2256</b>	<b>11</b>	0.6066	7	0.3142	27
12	NH TMCP nông thôn Mỹ Xuyên	3.55%	3.55%	1.42%	0.71%	100.00%	0	0	<b>0.2256</b>	<b>12</b>	0.5489	14		
13	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.71%	3.71%	10.05%	3.77%	77.91%	31,415	15,079	<b>0.2111</b>	<b>13</b>	0.5588	12	0.4421	19
14	NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.11%	2.90%	2.07%	1.04%	91.64%	776,800	388,400	<b>0.2036</b>	<b>14</b>	0.3769	25	0.4475	17
15	NH TMCP Gia Định	3.46%	3.46%	0.00%	0.00%	83.04%	0	0	<b>0.1960</b>	<b>15</b>	0.5562	13	0.7327	2
16	NH INDOVINA	6.57%	6.57%	0.00%	0.00%	0.00%	0	0	<b>0.1948</b>	<b>16</b>	0.5384	15		
17	NH TMCP Đệ Nhất	3.47%	3.47%	1.39%	0.00%	76.39%	41,667	0	<b>0.1881</b>	<b>17</b>				
18	NH TMCP Đông Nam Á	2.44%	2.44%	1.95%	1.36%	86.74%	1,045,191	1,040,513	<b>0.1857</b>	<b>18</b>	0.4200	21	0.3413	25
19	NH TMCP Thái Bình Dương	2.63%	2.63%	0.38%	1.13%	93.98%	45,113	45,113	<b>0.1833</b>	<b>19</b>				
20	NH TMCP Kiên Long	2.46%	2.46%	0.00%	0.00%	72.80%	0	0	<b>0.1437</b>	<b>20</b>	0.3133	28		
21	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	4.39%	4.25%	2.93%	1.46%	0.00%	439,239	292,826	<b>0.1204</b>	<b>21</b>				
22	NH TMCP Đông Á	3.62%	3.62%	0.40%	0.20%	3.88%	18,459	12,140	<b>0.0896</b>	<b>22</b>	0.4430	19	0.3724	24

**Ghi chú: Ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT-TT/Tổng số CBCNV
- (4): Tỷ lệ cán bộ được đào tạo chính quy về CNTT-TT trình độ từ TCCN trở lên/Tổng số CBCNV
- (5): Tỷ lệ lượt cán bộ được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- (6): Tỷ lệ lượt cán bộ đã được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV trong năm 2007
- (7): Tỷ lệ người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCN
- (8): Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- (9): Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong năm 2007

**Nhận xét 3.3.3:**

- + Trong Top 10 của 2007, chỉ có 02 NH đã nằm trong Top 10 của 2006, 03 NH lần đầu tham gia, còn lại là các NH nằm ngoài Top 10 của 2006.

- + Các NH có sự tăng bậc mạnh nhất là: NH NNPTNT – tăng 25 bậc; NH TMCP Nam Á – tăng 23 bậc; NH TMCP Đại Á – tăng 14 bậc.
- + Các NH có sự giảm bậc nhiều nhất là: NH Công thương VN – giảm 4 bậc; NH TMCP Đông Á – giảm 3 bậc.

### 3. Ứng dụng CNTT

TT	Tên Ngân hàng	Tỷ lệ chi cho UD 3 năm	Tỷ lệ chi cho UD 2007	DV trực tuyến	Tham gia các HT TTDT	Tỷ lệ GD bằng PTDT	Tỷ lệ GD qua ATM	Tỷ lệ thẻ tín dụng	Ứng dụng core banking	Tỷ lệ TK core banking	Tần suất trao đổi TT	2007		2006		2005	
												Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40,595,598	15,045,317	3	2	98.00%	2.85%	2.00%	15.50	100.00%	4	<b>0.6873</b>	<b>1</b>	0.89	1	0.48	14
2	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	98,014,577	37,697,914	3	2	0.00%	0.00%	0.00%	9.00	98.33%	4	<b>0.6486</b>	<b>2</b>	0.74	10	0.59	2
3	NH Công thương Việt Nam	0	40,897,406	3	2	30.80%	30.40%	3.00%	10.50	100.00%	4	<b>0.6475</b>	<b>3</b>	0.75	8	0.42	16
4	NH TMCP Đông Á	3,925,470	1,464,889	3	2	83.52%	75.23%	0.03%	8.00	100.00%	4	<b>0.6445</b>	<b>4</b>	0.79	4	0.58	4
5	NH NNPTNT Việt Nam	37,500,000	28,125,000	3	2	10.00%	10.00%	0.01%	13.00	45.45%	4	<b>0.5599</b>	<b>5</b>	0.59	21	0.52	10
6	NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	22,889,694	11,910,927	3	2	10.00%	10.00%	0.00%	11.00	100.00%	4	<b>0.5469</b>	<b>6</b>	0.78	5	0.54	8
7	NH TMCP Miền Tây	53,191,489	26,595,745	2	1	2.00%	1.00%	3.00%	11.50	100.00%	4	<b>0.5215</b>	<b>7</b>	0.73	12	0.36	18
8	NH TMCP Đệ Nhất	28,472,222	27,777,778	2	2	0.00%	0.00%	0.00%	8.00	100.00%	4	<b>0.5152</b>	<b>8</b>				
9	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	3,703,704	740,741	2	2	0.00%	0.25%	18.00%	8.00	100.00%	4	<b>0.4719</b>	<b>9</b>	0.74	9	0.46	15
10	NH TMCP Đại Á	0	0	1	1	18.14%	0.12%	37.70%	8.00	100.00%	4	<b>0.4536</b>	<b>10</b>	0.39	30	0.26	26
11	NH TMCP Đại Tín	18,433,180	16,129,032	2	1	0.00%	0.00%	0.00%	8.50	100.00%	4	<b>0.4297</b>	<b>11</b>				
12	NH TMCP Đông Nam Á	0	0	2	2	0.00%	0.00%	0.00%	7.00	100.00%	4	<b>0.4118</b>	<b>12</b>	0.70	14	0.48	13
13	NH INDOVINA	0	0	2	2	0.00%	0.00%	0.00%	7.00	100.00%	4	<b>0.4118</b>	<b>12</b>	0.80	3		
14	NH TMCP Nam Á	6,250,000	3,750,000	1	2	0.00%	0.00%	0.00%	9.00	100.00%	4	<b>0.4069</b>	<b>14</b>	0.59	19	0.32	19
15	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	4,392,387	1,464,129	1	2	0.00%	0.00%	0.00%	8.00	100.00%	4	<b>0.3930</b>	<b>15</b>				
16	NH TMCP Gia Định	3,051,903	1,840,830	2	1	50.00%	0.00%	0.00%	8.00	0.00%	4	<b>0.3269</b>	<b>16</b>	0.51	25	0.30	22
17	NH TMCP Việt Nam Thương Tín	0	0	0	1	0.00%	0.00%	0.00%	8.00	100.00%	4	<b>0.3016</b>	<b>17</b>				
18	NH TMCP Kiên Long	3,082,369	2,604,057	1	0	0.00%	0.00%	0.00%	7.00	100.00%	4	<b>0.2880</b>	<b>18</b>	0.45	28		
19	NH TMCP Thái Bình Dương	33,834,586	7,518,797	0	1	0.00%	0.00%	0.00%	4.00	100.00%	2	<b>0.2287</b>	<b>19</b>				
20	NH TMCP nông thôn Mỹ Xuyên	1,773,050	1,418,440	1	1	0.00%	0.00%	0.00%	5.00	65.00%	2	<b>0.1859</b>	<b>20</b>	0.44	29		
21	NH Chính sách xã hội Việt Nam	666,578	66,658	0	2	5.97%	0.00%	0.00%	0.00	0.00%	2	<b>0.1069</b>	<b>21</b>	0.22	32	0.26	27

22	NH Phát triển Việt Nam	404,858	0	0	1	0.00%	0.00%	0.00%	0.00	0.00%	2	0.0504	22				
----	------------------------	---------	---	---	---	-------	-------	-------	------	-------	---	--------	----	--	--	--	--

**Ghi chú: Ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, chi khác) /đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- (4): Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, chi khác) /đầu người trong năm 2007
- (5): Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng qua mạng
- (6): Tham gia các hệ thống thanh toán điện tử
- (7): Tỷ lệ tiền giao dịch bằng phương tiện điện tử/Tổng số tiền giao dịch
- (8): Tỷ lệ tiền giao dịch qua ATM/Tổng số tiền giao dịch
- (9): Tỷ lệ thẻ tín dụng/Tổng số tài khoản cá nhân mở tại NH
- (10): Ứng dụng core banking
- (11): Tỷ lệ chi nhánh đã triển khai core banking
- (12): Tần suất trao đổi thông tin trên mạng giữa trụ sở chính với các chi nhánh

**Nhận xét 3.3.4:**

- + Trong Top 10 của 2007 chỉ có 06 NH của Top 10 2006, còn lại là 01 NH mới tham gia lần đầu và 03 NH năm ngoài Top 10 của 2006.
- + Các NH tăng bậc mạnh nhất là: NH TMCP Đại Á – tăng 20 bậc; NH NNPTNT – tăng 16 bậc; NH CSXH VN – tăng 11 bậc.
- + Chỉ có 02 NH giảm bậc, đó là: NH Indovina - giảm 9 bậc và NH TMCP Kỹ thương VN – giảm 1 bậc.

**4. Môi trường tổ chức - chính sách**

TT	Tên Ngân hàng	Tổ chức chỉ đạo và triển khai	Cơ chế - chính sách	2007		2006		2005	
				Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	NH NNPTNT Việt Nam	2	6	1.0000	1	0.83	23	0.90	8
2	NH TMCP Miền Tây	2	6	1.0000	1	0.92	7	0.75	22
3	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2	6	1.0000	1	1.00	1	0.70	23

4	NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	2	6	1.0000	1	1.00	1	1.00	1
5	NH Công thương Việt Nam	2	6	1.0000	1	1.00	1	1.00	1
6	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2	5	0.9167	6	0.92	7	0.90	8
7	NH TMCP Gia Định	2	5	0.9167	6	0.92	7	0.90	8
8	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	2	5	0.9167	6	0.92	7	0.90	8
9	NH TMCP Đệ Nhất	2	5	0.9167	6				
10	NH TMCP Đại Tín	2	5	0.9167	6				
11	NH TMCP Đông Á	2	5	0.9167	6	0.83	23	1.00	1
12	NH Chính sách xã hội Việt Nam	2	5	0.9167	6	0.92	7	0.90	8
13	NH TMCP Đông Nam Á	2	5	0.9167	6	0.92	7	0.90	8
14	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	2	4	0.8333	14				
15	NH Phát triển Việt Nam	2	2	0.6667	15				
16	NH TMCP Thái Bình Dương	2	1	0.5833	16				
17	NH TMCP nông thôn Mỹ Xuyên	1	6	0.5000	17	0.33	30		
18	NH TMCP Việt Nam Thương Tín	1	6	0.5000	17				
19	NH TMCP Đại Á	2	0	0.5000	17	0.00	32	0.50	27
20	NH TMCP Kiên Long	1	5	0.4167	20	0.92	7		
21	NH TMCP Nam Á	1	5	0.4167	20	0.92	7	0.90	8
22	NH INDOVINA	1	5	0.4167	20	0.92	7		

*Ghi chú: Ý nghĩa của các cột chỉ tiêu*

- (3): *Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT*
- (4): *Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT*

#### **IV. Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn**

Năm nay chỉ có 32 doanh nghiệp nộp báo cáo, ít hơn 04 đơn vị so với năm trước. Điều đáng tiếc nhất là sự vắng mặt của 2 trong số những tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn nhất Việt Nam đó là: Tập đoàn dầu khí VN và Tổng công ty hàng không VN. Tuy nhiên, bù lại chúng ta lại thấy có sự xuất hiện của một số gương mặt mới như Tổng công ty Điện tử-Tin học VN, Tổng công ty CN Ô tô VN, Tổng công ty xây dựng Sài Gòn v.v. Phần lớn các DN này là các Tổng công ty 90, 91 trước đây. Một số tổng công ty đã được nâng cấp lên thành các tập đoàn kinh tế lớn, đóng vai trò chủ đạo của

nền kinh tế quốc gia. Sau đây là kết quả tính toán ICT Index và xếp hạng các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty lớn năm 2007:

**a) Xếp hạng chung**

TT	Tên doanh nghiệp	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	2007		2006		2005	
						ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	TCTy Thép Việt Nam	0.9641	0.7700	0.9794	1.0000	<b>0.9170</b>	<b>1</b>	0.6095	2	0.5553	2
2	TCTy CP Điện tử và Tin học Việt Nam	0.5980	0.6299	0.3545	0.6111	<b>0.5473</b>	<b>2</b>				
3	TCTy Lương thực Miền Nam	0.4171	0.2064	0.6373	0.6111	<b>0.4374</b>	<b>3</b>				
4	Cty CP dược phẩm OPC	0.3992	0.0609	0.5269	1.0000	<b>0.4121</b>	<b>4</b>				
5	TCTy CP XNK và XD Việt Nam	0.4449	0.1088	0.5856	0.6389	<b>0.4092</b>	<b>5</b>	0.3216	27		
6	TCTy Chè Việt Nam	0.4361	0.3251	0.2224	0.7222	<b>0.3873</b>	<b>6</b>	0.3310	25		
7	Cty CP dược Danapha	0.3503	0.0579	0.4137	1.0000	<b>0.3664</b>	<b>7</b>				
8	TCTy Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	0.4018	0.0109	0.5300	0.7222	<b>0.3636</b>	<b>8</b>	0.4287	15	0.2757	29
9	TCTy Thương Mại Hà Nội	0.2492	0.0531	0.5292	1.0000	<b>0.3606</b>	<b>9</b>	0.4664	8		
10	TCTy Lương thực Miền Bắc	0.3887	0.0610	0.4219	0.8333	<b>0.3606</b>	<b>10</b>				
11	Tcty Lâm Nghiệp Việt Nam	0.3336	0.1745	0.3210	0.8333	<b>0.3493</b>	<b>11</b>				
12	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.3424	0.0568	0.4430	0.8056	<b>0.3458</b>	<b>12</b>	0.4547	10	0.3372	19
13	Tập đoàn Than - Khoáng Sản Việt Nam	0.3088	0.0093	0.6756	0.5278	<b>0.3439</b>	<b>13</b>	0.4005	17	0.2959	25
14	TCTy CN Xi Măng Việt Nam	0.2698	0.0851	0.5367	0.7222	<b>0.3427</b>	<b>14</b>	0.3754	20	0.2784	28
15	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0.1953	0.0143	0.5698	0.9167	<b>0.3311</b>	<b>15</b>	0.4932	6	0.4931	7
16	Tập đoàn CN Tàu thủy Việt Nam	0.3333	0.0000	0.3905	0.9167	<b>0.3276</b>	<b>16</b>	0.5119	5	0.4774	8
17	TCTy Xây dựng Miền Trung	0.3344	0.0023	0.3213	1.0000	<b>0.3219</b>	<b>17</b>				
18	TCTy Hóa chất Việt Nam	0.2848	0.0068	0.4593	0.7778	<b>0.3128</b>	<b>18</b>	0.4543	11	0.2537	33

19	TCTy Khoáng Sản Việt Nam	0.5709	0.0188	0.1185	0.6667	<b>0.3109</b>	<b>19</b>				
20	TCTy Xây dựng công trình giao thông 1	0.3391	0.0367	0.2654	0.7222	<b>0.2833</b>	<b>20</b>	0.3536	22	0.3019	24
21	TCTy Xây dựng đường Thủy	0.3012	0.1305	0.2247	0.6667	<b>0.2801</b>	<b>21</b>	0.1414	35		
22	TCTy Thuốc Lá VN	0.2102	0.0135	0.4938	0.5556	<b>0.2700</b>	<b>22</b>				
23	TCTy Xây dựng Sông Đà	0.0190	0.0001	0.3699	1.0000	<b>0.2287</b>	<b>23</b>	0.3821	19	0.3455	17
24	TCTy Cà phê Việt Nam	0.2472	0.0281	0.2655	0.5278	<b>0.2253</b>	<b>24</b>				
25	TCTy CN Ô tô Việt Nam	0.2267	0.1437	0.3105	0.2222	<b>0.2235</b>	<b>25</b>				
26	TCTy Thủy sản Việt nam	0.2269	0.1733	0.2407	0.1111	<b>0.2001</b>	<b>26</b>	0.1880	32		
27	TCTy Xây dựng Sài Gòn	0.2407	0.0746	0.2181	0.1111	<b>0.1707</b>	<b>27</b>				
28	TCTy Giấy Việt Nam	0.1670	0.0119	0.1490	0.5556	<b>0.1682</b>	<b>28</b>	0.2796	28	0.3118	23
29	TCTy Rau quả, nông sản	0.0849	0.0277	0.3111	0.2778	<b>0.1505</b>	<b>29</b>	0.1498	34	0.2147	40
30	TCTy Mía đường I	0.3168	0.0674	0.0113	0.1111	<b>0.1417</b>	<b>30</b>				
31	Cty CP hóa dược VN	0.1733	0.0457	0.1587	0.1944	<b>0.1358</b>	<b>31</b>				
32	TCTy Văn hoá Sài gòn	0.2094	0.0024	0.1915	0.1111	<b>0.1329</b>	<b>32</b>	0.4396	14		

#### Nhận xét 3.4.1:

- + Một nửa (05) trong tổng số các DN trong Top 10 của 2007 là các DN mới tham gia lần đầu. Trong số các DN của Top 10 năm 2006, chỉ có Tổng công ty Thép VN và Tổng công ty thương mại HN là trụ lại được trong Top 10 của năm 2007.
- + Các DN có sự tăng bậc mạnh nhất là: TCTy CP XNK và XD VN – tăng 22 bậc, TCTy Chè VN – tăng 19 bậc; TCTy xây dựng CTGT 1 – tăng 14 bậc.
- + Các DN có sự giảm bậc nhiều nhất là: TCTy Văn hoá Sài gòn – giảm 18 bậc; Tập đoàn CN Tàu thủy Việt Nam – giảm 11 bậc; Tập đoàn Dệt may Việt Nam – giảm 9 bậc.

#### b) Xếp hạng theo nhóm

## 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ MT/dầu người	Tỷ lệ MT kết nối LAN	Tỷ lệ DVTV tham gia WAN	Tỷ lệ băng thông Int-net	Tỷ lệ MT kết nối Int-net	Tỷ lệ HT ANM	Tỷ lệ HT ATDL	Đầu tư cho HTKT 3 năm	Đầu tư cho HTKT 2007	2007		2006		2005	
											Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	TCTy Thép Việt Nam	1.05	100.00%	100.00%	107.79	100.00%	100.00%	80.00%	71,323,152	27,194,267	<b>0.9641</b>	<b>1</b>	0.6216	2	0.4939	2
2	TCTy CP Điện tử và Tin học Việt Nam	1.00	100.00%	0.00%	122.88	100.00%	100.00%	0.00%	13,333,333	6,666,667	<b>0.5980</b>	<b>2</b>				
3	TCTy Khoáng Sản Việt Nam	0.84	100.00%	48.00%	42.67	100.00%	100.00%	0.00%	12,345,679	9,259,259	<b>0.5709</b>	<b>3</b>				
4	TCTy CP XNK và XD Việt Nam	0.00	100.00%	0.00%	0.10	100.00%	100.00%	100.00%	10,054	5,799	<b>0.4449</b>	<b>4</b>	0.3760	9		
5	TCTy Chè Việt Nam	0.43	93.02%	0.00%	81.92	93.02%	90.00%	0.00%	4,000,000	900,000	<b>0.4361</b>	<b>5</b>	0.3777	8		
6	TCTy Lương thực Miền Nam	0.79	100.00%	0.00%	0.00	100.00%	100.00%	0.00%	0	0	<b>0.4171</b>	<b>6</b>				
7	TCTy Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	0.20	100.00%	5.00%	6.40	72.73%	100.00%	60.00%	0	0	<b>0.4018</b>	<b>7</b>	0.3841	7	0.1439	23
8	Cty CP dược phẩm OPC	0.22	90.91%	71.43%	4.10	45.45%	100.00%	14.29%	4,000,000	2,000,000	<b>0.3992</b>	<b>8</b>				
9	TCTy Lương thực Miền Bắc	0.07	73.78%	41.38%	0.91	73.78%	89.26%	63.00%	283,688	160,239	<b>0.3887</b>	<b>9</b>				
10	Cty CP dược Danapha	0.26	100.00%	0.00%	18.45	100.00%	70.00%	0.00%	1,681,682	990,991	<b>0.3503</b>	<b>10</b>				
11	TCTy Thương Mại Sài Gòn	1.01	100.00%	0.00%	15.28	0.00%	100.00%	0.00%	0	0	<b>0.3424</b>	<b>11</b>	0.2940	17	0.2522	11
12	TCTy Xây dựng công trình giao thông 1	0.08	100.00%	0.00%	2.73	95.00%	50.00%	50.00%	25,000	8,333	<b>0.3391</b>	<b>12</b>	0.2885	20	0.1539	21
13	TCTy Xây dựng Miền Trung	0.00	100.00%	0.00%	0.69	100.00%	100.00%	0.00%	14,643	7,969	<b>0.3344</b>	<b>13</b>				
14	Tcty Lâm Nghiệp Việt Nam	0.72	100.00%	0.00%	24.67	100.00%	1.00%	1.00%	3,614,458	1,204,819	<b>0.3336</b>	<b>14</b>				
15	Tập đoàn CN Tàu thủy Việt Nam	0.00	100.00%	0.00%	0.00	100.00%	100.00%	0.00%	117	100	<b>0.3333</b>	<b>15</b>	0.2772	21	0.4455	3
16	TCTy Mía đường I	0.47	68.00%	0.00%	77.28	100.00%	0.00%	0.00%	2,384,954	1,656,854	<b>0.3168</b>	<b>16</b>				
17	Tập đoàn Than - Khoáng Sản Việt Nam	0.05	83.33%	100.00%	1.81	83.33%	5.00%	0.00%	0	0	<b>0.3088</b>	<b>17</b>	0.3148	15	0.0489	42
18	TCTy Xây dựng đường Thủy	0.01	100.00%	0.00%	0.20	100.00%	70.00%	0.00%	70,000	30,000	<b>0.3012</b>	<b>18</b>	0.1383	29		
19	TCTy Hóa chất Việt Nam	0.04	53.25%	52.50%	2.14	100.00%	20.00%	25.00%	0	0	<b>0.2848</b>	<b>19</b>	0.5081	3	0.1270	29
20	TCTy CN Xi Măng Việt Nam	0.12	66.97%	0.00%	7.14	51.99%	90.00%	15.00%	685,124	270,485	<b>0.2698</b>	<b>20</b>	0.2457	24	0.0560	40
21	TCTy Thương Mại Hà Nội	0.17	100.00%	0.00%	6.14	100.00%	3.00%	0.00%	0	0	<b>0.2492</b>	<b>21</b>	0.3956	6		
22	TCTy Cà phê Việt Nam	0.01	75.00%	21.28%	0.10	25.00%	80.00%	20.00%	95,238	33,333	<b>0.2472</b>	<b>22</b>				
23	TCTy Xây dựng Sài Gòn	0.60	67.50%	0.00%	30.57	67.50%	0.00%	0.00%	0	0	<b>0.2407</b>	<b>23</b>				
24	TCTy Thủy sản Việt nam	0.50	40.00%	0.00%	20.48	100.00%	0.00%	0.00%	0	0	<b>0.2269</b>	<b>24</b>	0.1024	32		

25	TCTy CN Ô tô Việt Nam	0.03	100.00%	0.00%	1.11	100.00%	0.00%	0.00%	162,162	81,081	<b>0.2267</b>	<b>25</b>				
26	TCTy Thuốc Lá VN	0.06	68.29%	33.33%	0.97	40.65%	40.00%	0.00%	0	0	<b>0.2102</b>	<b>26</b>				
27	TCTy Văn hoá Sài gòn	0.01	100.00%	0.00%	0.48	86.84%	0.00%	0.00%	31,212	6,946	<b>0.2094</b>	<b>27</b>	0.2191	25		
28	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0.05	0.76%	0.00%	1.88	77.54%	63.00%	27.00%	262,491	103,562	<b>0.1953</b>	<b>28</b>	0.3513	11	0.3656	6
29	Cty CP hóa dược VN	0.11	50.00%	0.00%	11.64	85.00%	0.00%	0.00%	198,864	113,636	<b>0.1733</b>	<b>29</b>				
30	TCTy Giấy Việt Nam	0.01	15.63%	0.00%	1.86	31.25%	100.00%	0.00%	109,091	109,091	<b>0.1670</b>	<b>30</b>	0.0896	34	0.1155	31
31	TCTy Rau quả, nông sản	0.11	22.73%	0.00%	8.90	36.36%	0.00%	0.00%	0	0	<b>0.0849</b>	<b>31</b>	0.0808	35	0.1329	26
32	TCTy Xây dựng Sông Đà	0.01	0.00%	16.39%	0.12	0.00%	0.00%	0.00%	0	0	<b>0.0190</b>	<b>32</b>	0.0918	33	0.0650	39

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Tỷ lệ máy tính/đầu người
- (4): Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ
- (5): Tỷ lệ đơn vị thành viên tham gia mạng diện rộng của DN
- (6): Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, leased line v.v.)/Tổng số CBCNV
- (7): Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- (8): Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an ninh mạng (tường lửa, phòng chống virus, bảo mật v.v.)
- (9): Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/ băng đĩa/SAN/NAS)
- (10): Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong 3 năm 2005, 2006, 2007/đầu người
- (11): Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm 2007/đầu người

### **Nhận xét 3.4.2:**

- + Trong Top 10 của 2007 chỉ có 04 DN của Top 10 2006, còn lại là 06 DN mới tham gia.
- + Các DN có sự tăng bậc mạnh nhất là: TCTy Xây dựng đường Thủy - tăng 11 bậc; TCTy Xây dựng công trình giao thông 1, TCTy Thủy sản Việt nam – tăng 8 bậc.
- + Các DN có sự giảm bậc nhiều nhất là: Tập đoàn Dệt may Việt Nam – giảm 17 bậc; TCTy Hóa chất Việt Nam – giảm 16 bậc; TCTy Thương Mại Hà Nội – giảm 15 bậc.



## 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ CBCT	Tỷ lệ trình độ từ TCCN trở lên	Tỷ lệ đào tạo CNTT 3 năm	Tỷ lệ đào tạo CNTT 2007	Tỷ lệ biết SDMT	Tỷ lệ chi cho đào tạo 3 năm	Tỷ lệ chi cho đào tạo 2007	2007		2006		2005	
									Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	TCTy Thép Việt Nam	5.26%	5.26%	210.53%	52.63%	84.21%	3,420,532	1,244,999	0.7700	1	0.3126	12	0.4929	3
2	TCTy CP Điện tử và Tin học Việt Nam	22.67%	16.00%	66.67%	53.33%	100.00%	133,333	66,667	0.6299	2				
3	TCTy Chè Việt Nam	1.00%	3.00%	100.00%	30.00%	70.00%	500,000	200,000	0.3251	3	0.0698	26		
4	TCTy Lương thực Miền Nam	3.97%	3.97%	3.97%	1.59%	95.24%	71,429	0	0.2064	4				
5	Tcty Lâm Nghiệp Việt Nam	0.00%	0.00%	18.07%	7.23%	100.00%	0	0	0.1745	5				
6	TCTy Thủy sản Việt nam	2.00%	10.00%	0.00%	0.00%	50.00%	0	0	0.1733	6	0.0149	31		
7	TCTy CN Ô tô Việt Nam	0.05%	0.05%	0.00%	0.00%	100.00%	0	0	0.1437	7				
8	TCTy Xây dựng đường Thủy	0.02%	0.20%	0.00%	0.00%	90.00%	0	0	0.1305	8	0.0160	30		
9	TCTy CP XNK và XD Việt Nam	0.01%	0.01%	0.00%	0.00%	76.05%	0	0	0.1088	9	0.0045	33		
10	TCTy CN Xi Măng Việt Nam	0.17%	0.68%	3.29%	0.89%	46.03%	79,245	37,288	0.0851	10	0.3964	6	0.1386	16
11	TCTy Xây dựng Sài Gòn	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	52.24%	0	0	0.0746	11				
12	TCTy Mía đường I	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	47.17%	0	0	0.0674	12				
13	TCTy Lương thực Miền Bắc	0.02%	0.11%	4.68%	1.88%	30.00%	104,832	38,121	0.0610	13				
14	Cty CP dược phẩm OPC	0.60%	1.00%	0.40%	0.40%	30.00%	40,000	20,000	0.0609	14				
15	Cty CP dược Danapha	0.60%	0.30%	0.00%	0.00%	36.04%	0	0	0.0579	15				
16	TCTy Thương Mại Sài Gòn	3.73%	3.73%	0.00%	0.00%	0.00%	0	0	0.0568	16	0.2992	13	0.2356	13
17	TCTy Thương Mại Hà Nội	0.70%	0.70%	0.21%	0.21%	28.57%	5,714	5,714	0.0531	17	0.0368	29		
18	Cty CP hóa dược VN	0.00%	0.57%	0.00%	0.00%	28.41%	0	0	0.0457	18				
19	TCTy Xây dựng công trình giao thông 1	0.07%	0.07%	0.00%	0.00%	25.00%	0	0	0.0367	19	0.0867	24	0.0647	23
20	TCTy Cà phê Việt Nam	0.05%	0.02%	23.81%	0.95%	4.76%	23,810	9,524	0.0281	20				
21	TCTy Rau quả, nông sản	0.10%	0.10%	0.00%	0.00%	18.36%	0	0	0.0277	21	0.0943	22	0.0032	42
22	TCTy Khoáng Sản Việt Nam	1.23%	1.23%	0.00%	0.00%	0.00%	0	0	0.0188	22				
23	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0.16%	0.16%	0.00%	0.00%	6.62%	29,507	10,082	0.0143	23	0.3340	10	0.0226	36
24	TCTy Thuốc Lá VN	0.07%	0.07%	0.00%	0.00%	8.63%	0	0	0.0135	24				

25	<b>TCTy Giấy Việt Nam</b>	0.00%	0.00%	2.09%	1.27%	0.00%	45,455	45,455	<b>0.0119</b>	<b>25</b>	0.0826	25	0.0373	28
26	<b>TCTy Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn</b>	0.71%	0.71%	0.00%	0.00%	0.00%	0	0	<b>0.0109</b>	<b>26</b>	0.2982	14	0.0509	25
27	<b>Tập đoàn Than - Khoáng Sản Việt Nam</b>	0.12%	0.09%	0.05%	0.00%	5.42%	0	0	<b>0.0093</b>	<b>27</b>	0.0443	28	0.0111	40
28	<b>TCTy Hóa chất Việt Nam</b>	0.12%	0.12%	0.00%	0.00%	3.51%	0	0	<b>0.0068</b>	<b>28</b>	0.1495	18	0.0304	33
29	<b>TCTy Văn hoá Sài Gòn</b>	0.00%	0.03%	0.09%	0.06%	1.34%	0	0	<b>0.0024</b>	<b>29</b>	0.4821	4		
30	<b>TCTy Xây dựng Miền Trung</b>	0.01%	0.10%	0.00%	0.00%	0.97%	0	0	<b>0.0023</b>	<b>30</b>				
31	<b>TCTy Xây dựng Sông Đà</b>	0.01%	0.01%	0.00%	0.00%	0.00%	0	0	<b>0.0001</b>	<b>31</b>	0.2567	15	0.0304	32
32	<b>Tập đoàn CN Tàu thủy Việt Nam</b>	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0	0	<b>0.0000</b>	<b>32</b>	0.4037	5	0.0784	21

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT-TT/Tổng số CBCNV
- (4): Tỷ lệ cán bộ được đào tạo chính quy về CNTT-TT trình độ từ TCCN trở lên/Tổng số CBCNV
- (5): Tỷ lệ lượt cán bộ được đào tạo về CNTT trong 3 năm 2005, 2006, 2007/Tổng số CBCNV
- (6): Tỷ lệ lượt cán bộ được đào tạo, huấn luyện về CNTT năm 2007/Tổng số CBCNV
- (7): Tỷ lệ số người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCNV
- (8): Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT trong 3 năm 2005, 2006, 2007/đầu người
- (9): Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT trong năm 2007/đầu người

### **Nhận xét 3.4.3:**

- + Trong số các DN của Top 10 2006, chỉ duy nhất có TCY Xi măng VN lọt được vào Top 10 của 2007 ở vị trí thứ 10, còn lại là 04 DN mới tham gia lần đầu và 05 DN nằm ngoài Top 10 của 2006.
- + Các DN có sự tăng bậc mạnh nhất là: TCTy Thủy sản Việt Nam – tăng 25 bậc; TCTy CP XNK và XD Việt Nam – tăng 24 bậc; TCTy Chè Việt Nam – tăng 23 bậc và TCTy Xây dựng đường Thủy - tăng 22 bậc.
- + Các DN có sự giảm bậc nhiều nhất là: Tập đoàn CN Tàu thủy Việt Nam – giảm 27 bậc; TCTy Văn hoá Sài Gòn – giảm 25 bậc; TCTy Xây dựng Sông Đà – giảm 16 bậc.

### 3. Ứng dụng CNTT

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ chi cho UD CNTT 3 năm	Tỷ lệ chi cho UD CNTT 2007	Ứng dụng đã triển khai	Tỷ lệ DVTV triển khai UD	Tỷ lệ UD chạy trong LAN	Tỷ lệ UD chạy trong WAN	Website	Tần suất cập nhật Website	Sử dụng Int-net	2007		2006		2005	
											Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	TCTy Thép Việt Nam	20,126,550	8,671,555	11.0	100.00%	100.00%	100.00%	10	4	3.5	0.9794	1	0.6594	3	0.3296	31
2	Tập đoàn Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0	7.0	96.23%	80.00%	80.00%	10	4	3.5	0.6756	2	0.6953	2	0.5239	9
3	TCTy Lương thực Miền Nam	11,172,972	1,599,128	4.0	100.00%	100.00%	0.00%	9.5	3	3.5	0.6373	3				
4	TCTy CP XNK và XD Việt Nam	2,844	2,221	9.5	100.00%	100.00%	0.00%	9	4	3.0	0.5856	4	0.2684	27		
5	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	237,251	75,487	10.0	100.00%	70.00%	0.00%	10	4	3.0	0.5698	5	0.4826	15	0.6472	3
6	TCTy CN Xi Măng Việt Nam	634,618	277,391	13.5	100.00%	45.00%	5.00%	8.5	3	3.0	0.5367	6	0.2885	20	0.1539	21
7	TCTy Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	0	0	5.0	100.00%	100.00%	60.00%	5.5	1	3.5	0.5300	7	0.4089	22	0.3476	27
8	TCTy Thương Mại Hà Nội	0	0	4.0	100.00%	100.00%	0.00%	8	4	3.0	0.5292	8	0.5645	9		
9	Cty CP dược phẩm OPC	2,000,000	2,000,000	1.0	57.14%	90.00%	60.00%	8.5	3	3.0	0.5269	9				
10	TCTy Thuốc Lá VN	126,316	52,632	8.0	88.89%	95.00%	20.00%	3	2	3.5	0.4938	10				
11	TCTy Hóa chất Việt Nam	0	0	9.0	0.00%	80.00%	20.00%	8	4	3.0	0.4593	11	0.5177	12	0.3675	24
12	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0	0	5.0	0.00%	100.00%	25.00%	7	4	3.0	0.4430	12	0.4886	13	0.3378	29
13	TCTy Lương thực Miền Bắc	170,213	84,663	3.0	68.97%	70.00%	30.00%	4.5	3	3.0	0.4219	13				
14	Cty CP dược Danapha	1,201,201	810,811	5.0	100.00%	100.00%	0.00%	4.5	3	2.0	0.4137	14				
15	Tập đoàn CN Tàu thủy Việt Nam	3	1	2.0	0.00%	100.00%	0.00%	7	4	3.0	0.3905	15	0.5790	7	0.4286	19
16	TCTy Xây dựng Sông Đà	0	0	5.0	49.18%	0.00%	0.00%	8	4	3.0	0.3699	16	0.4505	18	0.4586	17
17	TCTy CP Điện tử và Tin học Việt Nam	666,667	400,000	6.0	0.00%	100.00%	0.00%	7.5	1	3.0	0.3545	17				
18	TCTy Xây dựng Miền Trung	20,918	14,244	3.0	100.00%	10.00%	0.00%	6.5	1	3.0	0.3213	18				
19	Tety Lâm Nghiệp Việt Nam	0	0	3.0	0.00%	0.00%	0.00%	10	4	3.0	0.3210	19				
20	TCTy Rau quả, nông sản	115,942	48,309	3.0	100.00%	10.00%	0.00%	5.5	1	3.0	0.3111	20	0.2448	30	0.1574	42
21	TCTy CN Ô tô Việt Nam	54,054	27,027	3.0	0.00%	100.00%	0.00%	1.5	3	3.0	0.3105	21				
22	TCTy Cà phê Việt Nam	4,762	2,381	3.0	0.00%	0.00%	0.00%	5	4	3.0	0.2655	22				
23	TCTy Xây dựng công trình giao thông 1	0	0	3.0	0.00%	80.00%	0.00%	4.5	1	3.0	0.2654	23	0.4171	21	0.3598	25
24	TCTy Thủy sản Việt nam	0	0	0.0	0.00%	0.00%	0.00%	5	4	3.0	0.2407	24	0.2526	29		

25	TCTy Xây dựng đường Thủy	70,000	36,000	2.0	0.00%	0.00%	0.00%	4.5	3	3.0	0.2247	25	0.0004	36		
26	TCTy Chè Việt Nam	3,000,000	1,000,000	5.0	0.00%	0.00%	0.00%	4.5	1	3.0	0.2224	26	0.2015	33		
27	TCTy Xây dựng Sài Gòn	0	0	4.0	100.00%	0.00%	0.00%	0	0	3.0	0.2181	27				
28	TCTy Văn hoá Sài Gòn	23,541	2,110	3.0	83.33%	66.67%	0.00%	0	0	2.0	0.1915	28	0.5917	6		
29	Cty CP hóa dược VN	79,545	79,545	2.0	0.00%	0.00%	0.00%	3.5	1	3.0	0.1587	29				
30	TCTy Giấy Việt Nam	45,455	27,273	7.0	0.00%	15.00%	0.00%	0	0	3.0	0.1490	30	0.2931	24	0.3393	28
31	TCTy Khoáng Sản Việt Nam	0	0	0.0	0.00%	0.00%	0.00%	1.5	1	3.0	0.1185	31				
32	TCTy Mía đường I	462,264	37,736	1.0	0.00%	0.00%	0.00%	0	0	2.0	0.0113	32				

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, khác)/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- (4): Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, khác)/đầu người trong năm 2007
- (5): Số lượng ứng dụng cơ bản đã triển khai
- (6): Tỷ lệ đơn vị thành viên đã triển khai các ứng dụng trên
- (7): Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng cục bộ (LAN)
- (8): Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng diện rộng của doanh nghiệp
- (9): Website của DN
- (10): Tần suất cập nhật Website
- (11): Sử dụng Internet

#### **Nhận xét 3.4.4:**

- + Trong Top 10 của 2007 chỉ có 03 DN của Top 10 2006 và 03 DN mới tham gia, còn lại là các DN nằm ngoài Top 10 2006.
- + Các DN có sự tăng bậc mạnh nhất là: TCTy CP XNK và XD Việt Nam – tăng 23 bậc; CTy Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn – tăng 15 bậc; TCTy CN Xi Măng Việt Nam – tăng 14 bậc.
- + Các DN có sự giảm bậc nhiều nhất là: TCTy Văn hoá Sài Gòn – giảm 22 bậc; Tập đoàn CN Tàu thủy Việt Nam – giảm 8 bậc; TCTy Giấy Việt Nam – giảm 6 bậc.

#### 4. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên doanh nghiệp	Tổ chức chỉ đạo và TK	Cơ chế - chính sách cho UD	Mức độ quan tâm của LD	2007		2006		2005	
					Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	TCTy Thép Việt Nam	2	4	3	1.0000	1	0.8889	10	1.0000	1
2	TCTy Xây dựng Miền Trung	2	4	3	1.0000	1				
3	TCTy Xây dựng Sông Đà	2	4	3	1.0000	1	1.0000	1	1.0000	1
4	Cty CP dược Danapha	2	4	3	1.0000	1				
5	Cty CP dược phẩm OPC	2	4	3	1.0000	1				
6	TCTy Thương Mại Hà Nội	2	4	3	1.0000	1	1.0000	1		
7	Tập đoàn CN Tàu thủy Việt Nam	2	3	3	0.9167	7	1.0000	1	1.0000	1
8	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	2	3	3	0.9167	7	1.0000	1	1.0000	1
9	TCTy Lương thực Miền Bắc	1	4	3	0.8333	9				
10	Tcty Lâm Nghiệp Việt Nam	1	4	3	0.8333	9				
11	TCTy Thương Mại Sài Gòn	2	3	2	0.8056	11	0.9167	8	0.5833	29
12	TCTy Hóa chất Việt Nam	2	4	1	0.7778	12	0.6389	22	0.5556	30
13	TCTy CN Xi Măng Việt Nam	1	4	2	0.7222	13	0.5278	28	0.5278	34
14	TCTy Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	1	4	2	0.7222	13	0.7222	19	0.6389	27
15	TCTy Chè Việt Nam	2	2	2	0.7222	13	0.8056	13		
16	TCTy Xây dựng công trình giao thông 1	1	4	2	0.7222	13	0.7222	19	0.7222	23
17	TCTy Khoáng Sản Việt Nam	2	4	0	0.6667	17				
18	TCTy Xây dựng đường Thủy	0	4	3	0.6667	17	0.5556	24		
19	TCTy CP XNK và XD Việt Nam	1	3	2	0.6389	19	0.7222	19		
20	TCTy CP Điện tử và Tin học Việt Nam	2	2	1	0.6111	20				
21	TCTy Lương thực Miền Nam	2	2	1	0.6111	20				
22	TCTy Giấy Việt Nam	0	4	2	0.5556	22	0.8889	10	0.8889	13
23	TCTy Thuốc Lá VN	1	2	2	0.5556	22				
24	TCTy Cà phê Việt Nam	1	3	1	0.5278	24				

25	<b>Tập đoàn Than - Khoáng Sản Việt Nam</b>	1	3	1	<b>0.5278</b>	<b>24</b>	0.5278	28	0.7222	23
26	<b>TCTy Rau quả, nông sản</b>	0	2	1	<b>0.2778</b>	<b>26</b>	0.1944	34	0.6389	27
27	<b>TCTy CN Ô tô Việt Nam</b>	0	0	2	<b>0.2222</b>	<b>27</b>				
28	<b>Cty CP hóa dược VN</b>	0	1	1	<b>0.1944</b>	<b>28</b>				
29	<b>TCTy Mía đường I</b>	0	0	1	<b>0.1111</b>	<b>29</b>				
30	<b>TCTy Thủy sản Việt nam</b>	0	0	1	<b>0.1111</b>	<b>29</b>	0.4722	30		
31	<b>TCTy Văn hoá Sài gòn</b>	0	0	1	<b>0.1111</b>	<b>29</b>	0.5556	24		
32	<b>TCTy Xây dựng Sài Gòn</b>	0	0	1	<b>0.1111</b>	<b>29</b>				

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3): *Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT*
- (4): *Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT*
- (5): *Sự quan tâm của lãnh đạo DN đối với việc ứng dụng CNTT-TT*

## Phần 4

### MỘT VÀI SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT Ở VIỆT NAM

Trên cơ sở các số liệu thu thập được từ các nguồn tin cậy để phục vụ cho việc tính toán chỉ số Vietnam ICT Index 2007, chúng tôi đã tính ra được một vài số liệu phản ánh thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT ở các cơ quan trung ương (các bộ, cơ quan ngang bộ), ở các địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), ở các ngân hàng thương mại và ở các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty lớn. Thông qua các con số này, ta có thể đánh giá được phần nào thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT ở nước ta vào thời điểm cuối năm 2007, đầu năm 2008.

#### I. Các bộ, cơ quan ngang bộ

##### 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCC</b>	<b>0.69</b>	<b>0.69</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	1.27	1.15
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	0.23	0.33
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ trung bình MT kết nối mạng LAN</b>	<b>81.83%</b>	<b>77.80%</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	100.00%	100.00%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	6.00%	61.34%
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ trung bình MT kết nối Internet bằng băng thông rộng</b>	<b>58.77%</b>	<b>55.18%</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	100%	100.00%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	10%	12.38%
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ trung bình băng thông kết nối Internet/CBCC, kbps</b>	<b>8.52</b>	<b>14.64</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	146.95	636.16
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	0.00	0.24
<b>5</b>	<b>Mức trung bình đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC 2005-2007, VND</b>		<b>12,854,581</b>
	Bộ có mức đầu tư cao nhất		37,313,433
	Bộ có mức đầu tư thấp nhất		0
<b>6</b>	<b>Mức trung bình đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC năm 2007, VND</b>		<b>5,784,630</b>
	Bộ có mức đầu tư cao nhất		28,192,371
	Bộ có mức đầu tư thấp nhất		0

#### Nhận xét 4.1.1:

+ Về cơ bản: các chỉ tiêu của hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan trung ương năm 2007 không thay đổi nhiều so với năm trước (2006), ngoại trừ băng thông kết nối Internet (mức trung bình - tăng 1.72 lần, mức cao nhất - tăng 3.78 lần). Điều này cũng phù hợp với thực tế là trong các năm qua hạ tầng viễn thông của Việt Nam luôn có tốc độ tăng trưởng rất cao.

- + Mặc dù không có số liệu của năm 2006 để so sánh, nhưng nếu chỉ so sánh mức đầu tư trung bình cho hạ tầng kỹ thuật năm 2007 với mức đầu tư trung bình cho 3 năm 2005-2007 thì ta cũng có thể thấy là năm 2007 được đầu tư nhiều hơn 2 năm trước (bằng 45% của cả 3 năm).

## 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
1	<b>Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách CNTT/Tổng số CBCC</b>	<b>3.64%</b>	<b>2.95%</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	7.00%	5.62%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	0.00%	0.20%
2	<b>Tỷ lệ trung bình cán bộ công chức có trình độ từ TCCN trở lên về CNTT</b>	<b>2.92%</b>	<b>2.70%</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	52.00%	40.13%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	1.00%	0.95%
3	<b>Tỷ lệ trung bình CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc</b>	<b>89.46%</b>	<b>87.50%</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	100.00%	100.00%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	24.00%	12.00%
4	<b>Mức trung bình chi cho đào tạo CNTT/CBCC 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>255,908</b>
	Bộ có mức chi cao nhất		20,129,870
	Bộ có mức chi thấp nhất		0
5	<b>Mức trung bình chi cho đào tạo CNTT/CBCC năm 2007, VND</b>		<b>92,961</b>
	Bộ có mức chi cao nhất		664,452
	Bộ có mức chi thấp nhất		0

### Nhận xét 4.1.2:

- + Về cơ bản, các chỉ tiêu của hạ tầng nhân lực năm 2007 cũng không thay đổi nhiều so với 2006. Tuy nhiên có một ngoại lệ là tỷ lệ CBCC có trình độ từ trung cấp chuyên nghiệp trở lên về CNTT của Bộ có tỷ lệ cao nhất (Bộ TTTT) có sự thay đổi mạnh từ 52% xuống còn 40.13% cũng là điều dễ hiểu vì đây là kết quả của việc sáp nhập các bộ phận quản lý báo chí, quản lý xuất bản từ Bộ VHHTT vào Bộ TTTT (trước kia là Bộ BCVT).
- + Mức chi cho đào tạo ứng dụng CNTT của các bộ có sự khác biệt khá lớn: Có bộ suốt 3 năm qua hầu như không chi cho đào tạo ứng dụng CNTT cho CBCC của bộ mình (có thể có chi nhưng do chi quá ít nên không báo cáo), trong khi có bộ chi tới 20 triệu cho việc đào tạo trong 3 năm, trung bình gần 7 triệu mỗi năm cho mỗi CBCC.



### 3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
1	<b>Tỷ lệ trung bình chi cho ứng dụng CNTT/CBCC 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>3,233,848</b>
	Bộ có mức chi cao nhất		20,576,132
	Bộ có mức chi thấp nhất		0
2	<b>Tỷ lệ trung bình chi cho ứng dụng CNTT/CBCC năm 2007, VND</b>		<b>1,485,862</b>
	Bộ có mức chi cao nhất		13,509,375
	Bộ có mức chi thấp nhất		0
3	<b>Tỷ lệ triển khai các ứng dụng cơ bản</b>		
	Quản lý công văn	85.71%	100.00%
	Quản lý nhân sự	85.71%	95.24%
	Quản lý đề tài khoa học	62.86%	76.19%
	Quản lý tài chính – kế toán	97.14%	95.24%
	Quản lý hoạt động thanh tra	40.00%	76.19%
	Quản lý chuyên ngành	85.71%	85.71%
	Thư điện tử nội bộ	94.29%	95.24%
	Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác	100.00%	90.48%
	Hội nghị, hội thảo từ xa	22.86%	52.38%
	Các ứng dụng khác	51.43%	66.67%
4	<b>Tỷ lệ Bộ có một phần hoặc toàn bộ nghiệp vụ được tin học hóa</b>		<b>100.00%</b>
	Bộ có tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa cao nhất		100.00%
	Bộ có tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa thấp nhất		10.00%
5	<b>Tỷ lệ bộ có cung cấp dịch vụ HC công trên mạng</b>	<b>60.00%</b>	<b>66.67%</b>
	Tỷ lệ bộ có dịch vụ HC công đạt mức 1		47.62%
	Tỷ lệ bộ có dịch vụ HC công đạt mức 2		66.67%
	Tỷ lệ bộ có dịch vụ HC công đạt mức 3		19.05%
6	<b>Tỷ lệ trung bình CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc</b>		<b>73.09%</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất		100.00%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
7	<b>Tỷ lệ Bộ có website</b>	<b>91.43%</b>	<b>95.24%</b>

#### Nhận xét 4.1.3:

- + Về cơ bản, các chỉ tiêu ứng dụng của năm 2007 khá hơn năm 2006 (tỷ lệ triển khai các ứng dụng cơ bản, tỷ lệ có cung cấp dịch vụ HC công trên mạng, tỷ lệ có website v.v.).
- + Mức chi cho ứng dụng (phần mềm, dịch vụ, chi khác) là thấp so với chi cho hạ tầng kỹ thuật (phần cứng, mạng v.v.): trung bình chi cho ứng dụng chỉ

bằng khoảng 25% chi cho hạ tầng kỹ thuật (tính chung cả 3 năm hoặc chỉ tính riêng cho năm 2007 cũng vậy).

- + Tỷ lệ trung bình CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc ở các cơ quan trung ương tính đến cuối 2007 đã đạt trên 70%, cao hơn nhiều so với chỉ tiêu 50% vào cuối 2008 được nêu trong **Quyết định 43/2008/QĐ-TTg** của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/03/2008.

#### 4. Môi trường tổ chức, chính sách cho ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
1	Tỷ lệ Bộ có Ban chỉ đạo CNTT	77.14%	76.19%
	Tỷ lệ Ban chỉ đạo có họp trong năm	51.85%	75.00%
2	Tỷ lệ Bộ có chiến lược hoặc kế hoạch ứng dụng CNTT	74.29%	85.71%
3	Tỷ lệ Bộ có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT	48.57%	76.19%
4	Tỷ lệ Bộ có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT	54.29%	76.19%
5	Tỷ lệ Bộ có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ	82.86%	90.48%

##### Nhận xét 4.1.4:

- + Đến cuối năm 2007, vẫn còn khoảng 1/4 các bộ, cơ quan ngang bộ chưa thành lập Ban chỉ đạo CNTT của ngành.
- + Trong số các bộ, cơ quan ngang bộ đã có Ban chỉ đạo CNTT ngành, thì cũng còn khoảng 1/4 Ban chỉ đạo không có bất cứ một cuộc họp nào trong năm 2007. Nếu hoạt động chủ yếu của các Ban chỉ đạo (không tính Văn phòng, bộ phận thường trực) là họp để quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến ứng dụng CNTT của ngành thì có thể nói 1/4 các Ban chỉ đạo này hầu như không hoạt động trong năm 2007.

## II. Các tỉnh, thành phố

### 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCC trong các CQNN của tỉnh, thành phố	0.33	0.46
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
2	Tỷ lệ trung bình máy tính nối mạng nội bộ trong các CQNN của tỉnh, thành phố	77.90%	67.40%

	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ trung bình CQNN có kết nối Internet bằng băng thông rộng</b>	<b>65.10%</b>	<b>60.14%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCNV doanh nghiệp</b>		<b>0.28</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ trung bình doanh nghiệp có kết nối Internet</b>	<b>39.10%</b>	<b>42.15%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ trung bình hộ gia đình có máy tính</b>	<b>13.77%</b>	<b>15.40%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		92.25%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ trung bình hộ gia đình có kết nối Internet</b>	<b>6.50%</b>	<b>6.08%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		45.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
<b>8</b>	<b>Mức trung bình đầu tư cho HTKT/đầu người 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>336,022</b>
	Tỉnh thành có mức đầu tư cao nhất		3,311,949
	Tỉnh thành có mức đầu tư thấp nhất		0.00%
<b>9</b>	<b>Mức trung bình đầu tư cho HTKT/đầu người năm 2007, VND</b>		<b>141,808</b>
	Tỉnh thành có mức đầu tư cao nhất		1,169,752
	Tỉnh thành có mức đầu tư thấp nhất		0.00%

#### **Nhận xét 4.2.1:**

- + *Tỷ lệ máy tính/CBCC trong các cơ quan NN của các tỉnh thành năm 2007 có sự thay đổi mạnh, tăng khoảng 39% so với năm 2006. Tuy nhiên vẫn còn khá thấp nếu so với các cơ quan trung ương, chỉ bằng khoảng 66% (0.46 so với 0.69).*
- + *Tỷ lệ máy tính nối mạng cục bộ, mạng Internet trong các cơ quan NN của các tỉnh thành năm 2007 thấp hơn so với năm 2006.*
- + *Tỷ lệ DN có kết nối Internet, Hộ gia đình có máy tính năm 2007 đều cao hơn so với 2006.*

## 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ trung bình các trường tiểu học có dạy tin học</b>	<b>7.10%</b>	<b>13.14%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất	60.0%	100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	0.00%
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ trung bình các trường trung học cơ sở có dạy tin học</b>	<b>30.50%</b>	<b>47.28%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất	100.0%	100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	0.00%
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ trung bình các trường trung học phổ thông có dạy tin học</b>	<b>96.60%</b>	<b>98.59%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất	100.0%	100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất	25.0%	25.00%
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ trung bình CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc</b>	<b>72.20%</b>	<b>75.47%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất	100.0%	100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất	0.0%	9.07%
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ trung bình cán bộ CNTT chuyên trách</b>		<b>0.79%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		9.57%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
<b>6</b>	<b>Tổng số cơ sở đào tạo chính quy về CNTT</b>	<b>308</b>	<b>372</b>
	Tỉnh thành có số lượng cao nhất	54	79
	Tỉnh thành có số lượng thấp nhất	0	0
<b>7</b>	<b>Tổng số cơ sở đào tạo phi chính quy về CNTT</b>	<b>1.051</b>	<b>1164</b>
	Tỉnh thành có số lượng cao nhất	112	97
	Tỉnh thành có số lượng thấp nhất	0	0
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ trung bình chi cho đào tạo ứng dụng CNTT/đầu người 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>13,307</b>
	Tỉnh thành có mức chi cao nhất		231,295
	Tỉnh thành có mức chi thấp nhất		0
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ trung bình chi cho đào tạo ứng dụng CNTT/đầu người năm 2007, VND</b>		<b>5,871</b>
	Tỉnh thành có mức chi cao nhất		104,886
	Tỉnh thành có mức chi thấp nhất		0

### Nhận xét 4.2.2:

- + Tỷ lệ các trường có dạy tin học ở cả 3 cấp năm 2007 đều cao hơn so với năm 2006.
- + Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong các cơ quan NN ở địa phương rất thấp, chỉ bằng khoảng 27% so với các cơ quan trung ương.

+ Tỷ lệ cán bộ công chức ở địa phương biết sử dụng máy tính (75.47%) cũng thấp hơn ở các cơ quan trung ương (87.5%).

### 3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
<b>1</b>	<b>Mức trung bình chi cho UD CNTT/đầu người 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>58,901</b>
	Tỉnh thành có mức chi cao nhất		1,069,313
	Tỉnh thành có mức chi thấp nhất		0
<b>2</b>	<b>Mức trung bình chi cho UD CNTT/đầu người năm 2007, VND</b>		<b>4,824</b>
	Tỉnh thành có mức chi cao nhất		418,427
	Tỉnh thành có mức chi thấp nhất		0
<b>3</b>	<b>Mức trung bình chi NS cho CNTT/CBCC 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>1,556,463</b>
	Tỉnh thành có mức chi cao nhất		282,618
	Tỉnh thành có mức chi thấp nhất		0
<b>4</b>	<b>Mức trung bình chi NS cho UD CNTT/CBCC năm 2007, VND</b>		<b>665,379</b>
	Tỉnh thành có mức chi cao nhất		0
	Tỉnh thành có mức chi thấp nhất		0
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ trung bình CBCC sử dụng thư ĐT trong công việc</b>		<b>38.01%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ CBCC sử dụng thư ĐT trong công việc tại 5 TP</b>		<b>62.35%</b>
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ CBCC sử dụng thư ĐT trong công việc tại các tỉnh</b>		<b>36.70%</b>
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ trung bình doanh nghiệp có website</b>		<b>16.63%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		39.14%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ tỉnh thành có cung cấp dịch vụ HC công trên mạng</b>	<b>42%</b>	<b>65.63%</b>
	Tỷ lệ tỉnh thành có dịch vụ HC công trên mạng đạt mức 1		50.00%
	Tỷ lệ tỉnh thành có dịch vụ HC công trên mạng đạt mức 2		45.31%
	Tỷ lệ tỉnh thành có dịch vụ HC công trên mạng đạt mức 3		20.31%
<b>10</b>	<b>Tỷ lệ tỉnh, thành phố có website</b>	<b>92.19%</b>	<b>92.19%</b>

#### Nhận xét 4.2.3:

- + Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc tại 5 thành phố trực thuộc trung ương là **63.35%**, cao hơn mức đề ra (**50%**) cho năm 2008 tại **Quyết định 43/2008/QĐ-TTg** của Thủ tướng Chính phủ.
- + Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc tại các tỉnh còn lại là **36.70%**, cũng cao hơn mức đề ra (**30%**) cho năm 2008 tại **Quyết định 43/2008/QĐ-TTg** của Thủ tướng Chính phủ.
- + Kết hợp với **Nhận xét 1.3**, ta thấy rằng một trong các mục tiêu chủ yếu về “Nâng cao năng lực điều hành, quản lý của các cơ quan nhà nước” của **Quyết định 43/2008/QĐ-TTg** của Thủ tướng Chính phủ đã được “hoàn thành trước thời hạn”.

#### 4. Sản xuất – Kinh doanh CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
1	<b>Tỷ lệ DN sản xuất-kinh doanh CNTT-TT/10.000 dân</b>	<b>1.19</b>	<b>1.65</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		10.51
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00
2	<b>Tỷ lệ người hoạt động SX-KD CNTT-TT/10.000 dân</b>	<b>6.00</b>	<b>15.13</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		81.81
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00

#### Nhận xét 4.2.4:

- + Các chỉ tiêu về sản xuất – kinh doanh trong lĩnh vực CNTT của năm 2007 đều có sự tiến bộ so với năm 2006 tuy nhiên nếu so với mức của một số nước khác thì vẫn còn thấp, ví dụ: các chỉ số tương ứng của Hàn Quốc (năm 2000) là 3.25 và 113, của Australia (năm 2001) là 14.63 và 143.48.

#### 5. Môi trường tổ chức – chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
1	<b>Tỷ lệ tỉnh, thành phố có Ban chỉ đạo CNTT</b>	<b>81.25%</b>	<b>76.56%</b>
	Tỷ lệ Ban chỉ đạo có họp trong năm	75.00%	77.55%
2	<b>Tỷ lệ tỉnh thành có chiến lược, quy hoạch phát triển ứng dụng CNTT</b>	<b>73.44%</b>	<b>85.94%</b>
3	<b>Tỷ lệ tỉnh thành có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích phát triển và ứng dụng CNTT</b>	<b>57.81%</b>	<b>64.06%</b>
4	<b>Tỷ lệ tỉnh thành có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT</b>	<b>75.00%</b>	<b>76.56%</b>

### Nhận xét 4.2.5:

- + Cũng giống như đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, vẫn còn khoảng ¼ các tỉnh, thành phố chưa có Ban chỉ đạo CNTT của tỉnh.
- + Trong số các tỉnh, thành phố đã có Ban chỉ đạo CNTT, gần ¼ các Ban chỉ đạo đó năm qua cũng không có bất kỳ cuộc họp nào.
- + Vẫn còn khoảng 14% tỉnh, thành phố chưa có chiến lược hoặc quy hoạch phát triển ứng dụng CNTT và khoảng 45% chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển và ứng dụng CNTT trên địa bàn.

## III. Các ngân hàng thương mại

### 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
1	<b>Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCNV</b>	<b>0.68</b>	<b>0.75</b>
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	1.36	1.17
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	0.24	0.37
2	<b>Tỷ lệ ngân hàng có kết nối Internet bằng băng thông rộng</b>	<b>93.75%</b>	<b>100.00%</b>
3	<b>Tỷ lệ trung bình băng thông Internet/đầu CBCNV, kbps</b>		<b>20.47</b>
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất		571.43
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất		1.09
4	<b>Tỷ lệ trung bình máy tính kết nối Internet bằng băng thông rộng</b>	<b>36.47%</b>	<b>69.50%</b>
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	100%	100.00%
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	0%	0.00%
5	<b>Tỷ lệ NH đã triển khai lắp đặt ATM</b>		<b>50.00%</b>
6	<b>Tỷ lệ trung bình máy ATM/Chi nhánh</b>		<b>1.06</b>
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất		14.83
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất		0.00
7	<b>Tỷ lệ ngân hàng có trang bị firewall và antivirus</b>	<b>93.75%</b>	<b>90.91%</b>
8	<b>Tỷ lệ ngân hàng có hệ thống an toàn dữ liệu</b>	<b>78.13%</b>	<b>81.82%</b>
9	<b>Tỷ lệ ngân hàng có trung tâm dự phòng thảm họa</b>	<b>50%</b>	<b>40.91%</b>
10	<b>Mức đầu tư trung bình cho HTKT/đầu CBCNV 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>75,720,986</b>
	Ngân hàng có mức đầu tư cao nhất		150,791,656
	Ngân hàng có mức đầu tư thấp nhất		0
11	<b>Mức đầu tư trung bình cho HTKT/đầu CBCNV năm 2007, VND</b>		<b>32,844,058</b>
	Ngân hàng có mức đầu tư cao nhất		79,787,234
	Ngân hàng có mức đầu tư thấp nhất		0

### Nhận xét 4.3.1:

- + Do đặc thù và yêu cầu của công việc, tỷ lệ máy tính/CBCNV của các NH (0.75) cao hơn hẳn so với các cơ quan QLNN trung ương (0.69) và các cơ quan QLNN địa phương (0.46).
- + Các chỉ tiêu khác của hạ tầng kỹ thuật khối các NHTM như: tỷ lệ kết nối Internet băng rộng, tỷ lệ băng thông Internet v.v. cũng cao hơn so với các cơ quan QLNN trung ương và địa phương.
- + Mặc dù thông tin tài chính-ngân hàng cần được bảo vệ, đảm bảo an toàn ở mức rất cao nhưng vẫn còn gần 10% NHTM chưa trang bị hệ thống tường lửa và phòng chống virus máy tính; 18% NH chưa có hệ thống an toàn dữ liệu (băng từ, tủ lưu trữ v.v.) và trên 59% NH chưa có Trung tâm dự phòng thảm họa. Điều này có thể giải thích được bằng quy mô quá nhỏ của phần lớn các NHTM của Việt Nam, trong khi việc trang bị các hệ thống nói trên là khá tốn kém.
- + Tỷ lệ các NH đã triển khai lắp đặt máy ATM (50%) và tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh (1.06) là quá thấp so với nhu cầu của xã hội.
- + Mức đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật của khối NHTM là khá cao: trong 3 năm 2005-2007 là trên 75 triệu đồng/người gấp 6 lần các cơ quan QLNN TƯ, và trong năm 2007 là trên 32 triệu đồng/người cũng gấp gần 6 lần các cơ quan QLNN TƯ.

## 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ trung bình cán bộ CNTT chuyên trách</b>	<b>3.32%</b>	<b>3.06%</b>
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	8.00%	8.98%
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	2.14%	1.56%
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ trung bình cán bộ có trình độ từ TCCN trở lên về CNTT</b>	<b>2.96%</b>	<b>3.14%</b>
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	8%	8.98%
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	0%	1.25%
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ trung bình lượt cán bộ được đào tạo về CNTT 3 năm 2005-2007</b>		<b>0.31</b>
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất		2.13
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất		0.00
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ trung bình lượt cán bộ được đào tạo về CNTT năm 2007</b>		<b>0.13</b>
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất		0.90
	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất		0.00
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ trung bình cán bộ biết sử dụng máy tính trong công việc</b>	<b>83.71%</b>	<b>83.51%</b>
	Ngân hàng có tỷ lệ cao nhất	100%	100.00%



	Ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất	6.58%	0.00%
<b>7</b>	<b>Mức chi trung bình cho đào tạo TH/đầu CBCNV 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>3,604,445</b>
	Ngân hàng có mức chi cao nhất		26,595,745
	Ngân hàng có mức chi thấp nhất		0
<b>8</b>	<b>Mức chi trung bình cho đào tạo TH/đầu CBCNV năm 2007, VND</b>		<b>2,341,869</b>
	Ngân hàng có mức chi cao nhất		10,638,298
	Ngân hàng có mức chi thấp nhất		0

### **Nhận xét 4.3.2:**

- + Các chỉ tiêu cơ bản của hạ tầng nhân lực các NHTM năm 2007 về cơ bản vẫn như năm 2006. Tuy nhiên nếu so sánh với các cơ quan QLNN trung ương thì hạ tầng nhân lực của các NHTM có vẻ nhỉnh hơn đôi chút, như: tỷ lệ cán bộ CNTT chuyên trách (3.06% so với 2.95%), tỷ lệ cán bộ có trình độ CNTT từ TCCN trở lên (3.14% so với 2.70%). Đặc biệt, mức chi trung bình cho đào tạo CNTT/đầu người hàng năm của các NHTM cao gấp từ 14 đến 25 lần so với các bộ, cơ quan ngang bộ.

### **3. Ứng dụng CNTT**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
<b>1</b>	<b>Mức chi trung bình cho UD CNTT/đầu CBCNV 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>27,815,951</b>
	Ngân hàng có mức chi cao nhất		98,014,577
	Ngân hàng có mức chi thấp nhất		0
<b>2</b>	<b>Mức chi trung bình cho UD CNTT/đầu CBCNV năm 2007, VND</b>		<b>22,941,152</b>
	Ngân hàng có mức chi cao nhất		40,897,406
	Ngân hàng có mức chi thấp nhất		0
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ thanh toán trực tuyến</b>	<b>50.00%</b>	<b>45.45%</b>
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ hỗ trợ khách hàng trên mạng Internet</b>	<b>87.50%</b>	<b>72.73%</b>
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ thẻ thanh toán điện tử</b>	<b>68.75%</b>	<b>50.00%</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng</b>	<b>100%</b>	<b>95.45%</b>
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ NH tham gia hệ thống thanh toán, chuyển tiền điện tử SWIFT</b>	<b>78.13%</b>	<b>59.09%</b>
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ NH có giao dịch bằng phương tiện điện tử, trong số đó</b>		<b>40.91%</b>
	NH có tỷ lệ tiền GD bằng phương tiện điện tử/TS tiền GD cao nhất		98.00%
	NH có tỷ lệ tiền GD bằng phương tiện điện tử/TS tiền GD thấp nhất		2.00%
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ NH có giao dịch thông qua thẻ ATM, trong số đó</b>		<b>36.36%</b>
	NH có tỷ lệ tiền GD qua ATM/TS tiền GD cao nhất		75.23%
	NH có tỷ lệ tiền GD qua ATM/TS tiền GD thấp nhất		0.12%
<b>10</b>	<b>Tỷ lệ NH đã phát hành thẻ tín dụng, trong số đó</b>		<b>31.82%</b>

	NH có tỷ lệ thẻ tín dụng/Tổng số tài khoản cá nhân cao nhất		37.70%
	NH có tỷ lệ thẻ tín dụng/Tổng số tài khoản cá nhân thấp nhất		0.01%
<b>11</b>	<b>Tỷ lệ ngân hàng đã triển khai dịch vụ core banking, trong số đó</b>	<b>90.63%</b>	<b>90.91%</b>
	NH có tỷ lệ chi nhánh triển khai core banking cao nhất	100.00%	100.00%
	NH có tỷ lệ chi nhánh triển khai core banking thấp nhất	7.50%	45.45%

#### **Nhận xét 4.3.3:**

- + *Mức chi cho ứng dụng CNTT/đầu người của các NHTM là rất cao nếu so với các CQ QLNN trung ương: 8.6 lần (3 năm 2005-2007), 15.4 lần (2007).*
- + *Do có một số ngân hàng thuộc nhóm có độ sẵn sàng cao của năm 2006 không nộp báo cáo và có thêm nhiều ngân hàng nhỏ, mới thành lập tham gia, nên các chỉ tiêu liên quan đến dịch vụ thanh toán của năm 2007 thấp hơn so với năm 2006.*
- + *Các chỉ tiêu về tỷ lệ giao dịch điện tử, giao dịch qua ATM, phát hành thẻ tín dụng của các NHTM VN nói chung còn khá thấp, tất cả đều từ khoảng 40% trở xuống. Điều đó chứng tỏ giao dịch điện tử, một phương thức giao dịch tiên tiến và phổ biến tại các nước trên thế giới, còn chưa được quan tâm phát triển tại các NHTM của Việt Nam.*

#### **4. Môi trường tổ chức - chính sách**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
1	Tỷ lệ NH có bộ phận chuyên trách về CNTT	100%	95.45%
2	Tỷ lệ NH có Lãnh đạo phụ trách ứng dụng CNTT	90.63%	81.82%
3	Tỷ lệ NH có chiến lược ứng dụng CNTT-TT	87.50%	95.45%
4	Tỷ lệ NH có chính sách về an toàn bảo mật hệ thống	93.75%	90.91%
5	Tỷ lệ NH có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT	90.63%	81.82%
6	Tỷ lệ NH có chính sách quản lý rủi ro dựa trên nền tảng CNTT-TT	71.88%	81.82%
7	Tỷ lệ NH có chính sách sửa đổi quy trình NV cho các NV đã ứng dụng CNTT	84.38%	86.36%
8	Tỷ lệ NH có chính sách quản lý chất lượng bằng ISO		36.36%

#### **Nhận xét 4.3.4:**

- + *Tỷ lệ NHTM có bộ phận chuyên trách về CNTT và có cán bộ lãnh đạo phụ trách CNTT của năm 2007 giảm so với năm 2006 có lẽ chủ yếu là do có thêm nhiều ngân hàng nhỏ mới thành lập, chưa quan tâm nhiều hoặc chưa có đủ tiềm lực để làm việc này.*

- + Đến cuối năm 2007 vẫn còn gần 10% ngân hàng chưa có các chính sách về an toàn, bảo mật hệ thống thông tin của mình. Điều này cũng phù hợp với Nhận xét 3.1 về các hệ thống tường lửa, phòng chống virus, an toàn dữ liệu, dự phòng thảm họa của các NHTM Việt Nam.

#### IV. Các tập đoàn, tổng công ty lớn

##### 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCNV</b>	<b>0.09</b>	<b>0.04</b>
	DN có tỷ lệ cao nhất	0.82	1.05
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0.00	0.00
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ trung bình máy tính kết nối mạng cục bộ</b>		<b>62.90%</b>
	DN có tỷ lệ cao nhất		100.00%
	DN có tỷ lệ thấp nhất		0.00%
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ trung bình băng thông Internet, kbps</b>		<b>1.67</b>
	DN có tỷ lệ cao nhất		122.88
	DN có tỷ lệ thấp nhất		0.00
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ trung bình máy tính kết nối Internet</b>	<b>60.17%</b>	<b>78.76%</b>
	DN có tỷ lệ cao nhất	100%	0.00%
	DN có tỷ lệ thấp nhất	3.33%	0.00%
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ DN có hệ thống an ninh mạng</b>	<b>80.50%</b>	<b>75.00%</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ DN có hệ thống an toàn dữ liệu</b>	<b>55.56%</b>	<b>34.38%</b>
<b>7</b>	<b>Mức đầu tư trung bình cho HTKT/đầu CBCNV trong 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>136,800</b>
	DN có mức đầu tư cao nhất		71,323,152
	DN có mức đầu tư thấp nhất		0
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ trung bình đầu tư cho HTKT/CBCNV trong năm 2007, VND</b>		<b>65,258</b>
	DN có mức đầu tư cao nhất		27,194,267
	DN có mức đầu tư thấp nhất		0

##### Nhận xét 4.4.1:

- + Tỷ lệ máy tính/đầu người của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn là thấp nhất trong số 4 nhóm đối tượng điều tra.: **0.04** so với **0.69** (các bộ, CQ ngang bộ), **0.46** (các tỉnh, thành phố) và **0.75** (NHTM) và tỷ lệ này còn thấp hơn cả tỷ lệ **0.28** của các DN ở các tỉnh, thành phố.
- + Mức đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/đầu người của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn cũng là thấp nhất trong 4 nhóm đối tượng, ví dụ: Mức đầu tư 3 năm 2005-2007 - **136,800 đ** so với **336,022 đ** (các tỉnh, thành phố),

*12,854,581 đ (các bộ, CQ ngang bộ), 75,720,986 đ (NHTM); Mức đầu tư năm 2007 - 65,258 đ so với 141,808 đ (các tỉnh, thành phố), 5,784,630 đ (các bộ, CQ ngang bộ), 32,844,058 đ (NHTM).*

## 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
1	Tỷ lệ DN có cán bộ CNTT chuyên trách	83.33%	81.25%
2	Tỷ lệ trung bình cán bộ CNTT chuyên trách	0.26%	0.11%
	DN có tỷ lệ cao nhất	1.55%	22.67%
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0%	0.00%
3	Tỷ lệ trung bình cán bộ có trình độ từ TCCN trở lên về CNTT	0.49%	0.12%
	DN có tỷ lệ cao nhất	1.83%	16.00%
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0%	0.00%
4	Tỷ lệ trung bình lượt cán bộ được đào tạo về CNTT 3 năm 2005-2007		0.0144
	DN có tỷ lệ cao nhất		2.1053
	DN có tỷ lệ thấp nhất		0.0000
5	Tỷ lệ trung bình lượt cán bộ được đào tạo về CNTT năm 2007	0.0417	0.0017
	DN có tỷ lệ cao nhất	0.3086	0.5333
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0.0000	0.0000
6	Tỷ lệ trung bình cán bộ biết sử dụng máy tính trong công việc	20.35%	14.56%
	DN có tỷ lệ cao nhất	100%	100.00%
	DN có tỷ lệ thấp nhất	0%	0.00%
7	Mức chi trung bình cho đào tạo TH/CBCNV 3 năm 2005-2007, VND		12,102
	DN có mức chi cao nhất		3,420,532
	DN có mức chi thấp nhất		0
8	Mức chi trung bình cho đào tạo TH/CBCNV năm 2007, VND		5,394
	DN có mức chi cao nhất		1,244,999
	DN có mức chi thấp nhất		0

### Nhận xét 4.4.2:

- + *Tỷ lệ cán bộ CNTT chuyên trách ở khối các DN này là quá thấp, chỉ đạt khoảng 1%. Thậm chí có 18.75% các DN trong nhóm này không có cán bộ chuyên trách về CNTT. Chúng ta có thể hình dung được việc triển khai ứng dụng CNTT ở các DN có quy mô hàng trăm, hàng nghìn CBCNV sẽ khó khăn thế nào khi không có cán bộ chuyên trách cho việc này, trong khi chắc chắn, không có doanh nghiệp nào trong nhóm này không có cán bộ đoàn, công đoàn chuyên trách.*

### 3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
<b>1</b>	<b>Mức chi trung bình cho UD CNTT/CBCNV 3 năm 2005-2007, VND</b>		<b>80,977</b>
	DN có mức chi cao nhất		20,126,550
	DN có mức chi thấp nhất		0
<b>2</b>	<b>Mức chi trung bình cho UD CNTT/CBCNV năm 2007, VND</b>		<b>31,873</b>
	DN có mức chi cao nhất		8,671,555
	DN có mức chi thấp nhất		0
<b>3</b>	<b>Mức độ triển khai các ứng dụng cơ bản</b>		
	Tin học văn phòng	97.22%	84.38%
	Quản lý tài chính - kế toán	100.00%	84.38%
	Quản lý nhân sự - tiền lương	80.56%	40.63%
	Quản lý công văn	55.56%	43.75%
	Quản lý tài sản	0.50%	34.38%
	Quản lý kho - vật tư	52.78%	40.63%
	Quản lý khách hàng (CRM)	30.56%	15.63%
	Quản lý các nhà cung cấp, các đối tác (SCM)	19.44%	12.50%
	Quản lý hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp (ERP)	16.67%	25.00%
	Thư điện tử nội bộ	86.11%	71.88%
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ DN có Website, trong số đó</b>	<b>80.56%</b>	<b>84.38%</b>
	Giới thiệu doanh nghiệp	100%	81.25%
	Giới thiệu sản phẩm, dịch vụ	100%	78.13%
	Bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng	24.14%	25.00%
	Hỗ trợ khách hàng qua mạng	58.62	43.75%
	Trao đổi, hỏi đáp, góp ý	93.10%	62.50%
	Tìm kiếm trong Website	86.21%	65.63%
	Sơ đồ Website	72.41%	50.00%
	Chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (privacy)	55.17%	34.38%
<b>5</b>	<b>Sử dụng Internet phục vụ cho công việc</b>	<b>100.00%</b>	<b>100.00%</b>
	Tìm kiếm thông tin	100.00%	100.00%
	Trao đổi thư điện tử	100.00%	100.00%
	Truyền nhận dữ liệu	94.44%	90.63%

#### Nhận xét 4.4.3:

- + *Mức chi cho ứng dụng CNTT ở các DN thuộc nhóm này là quá thấp, chưa đến 35,000 đ/đầu người trong 1 năm. Tuy nhiên các chỉ tiêu khác về ứng dụng CNTT của các DN nhóm này lại không đến nỗi tệ như vậy. Có vẻ như*

*đây là một nghịch lý hoặc đây là một minh chứng cho sự đầu tư có hiệu quả hơn của các DN so với các cơ quan QLNN?*

- + *Tỷ lệ DN có website của nhóm này cao hơn hẳn so với các DN thuộc các tỉnh, thành phố: 84.38% so với 16.63%.*

#### **4. Môi trường tổ chức - chính sách**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		2006	2007
1	Tỷ lệ DN có bộ phận chuyên trách về CNTT-TT	66.67%	62.50%
2	Tỷ lệ DN có cán bộ lãnh đạo DN phụ trách ứng dụng CNTT-TT	52.78%	53.13%
3	Tỷ lệ DN có chiến lược UD CNTT-TT trong hoạt động SX-KD	80.56%	78.13%
4	Tỷ lệ DN có chính sách về an toàn bảo mật hệ thống	63.89%	75.00%
5	Tỷ lệ DN có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT	77.22%	65.63%
6	Tỷ lệ DN có chính sách quản lý chất lượng bằng ISO	77.78%	59.38%

#### **Nhận xét 4.4.4:**

- + *Vẫn còn tới 37.50% các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty lớn chưa có bộ phận chuyên trách về CNTT vì thế nên việc ứng dụng CNTT ở khối các doanh nghiệp này chắc chắn sẽ có nhiều hạn chế.*

# PHỤ LỤC 1

## HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2007

Như đã trình bày trong Phần 1, trong các tháng 6, 7 năm 2008, Hội THVN đã phối hợp cùng Văn phòng BCĐQG và các vụ, cục của Bộ TTTT tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp cho việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu cho Vietnam ICT Index 2007. Kết quả của các cuộc hội thảo, trao đổi ý kiến đó là một số chỉ tiêu đã bị loại bỏ, một số được chỉnh sửa và bổ sung một số chỉ tiêu mới nhằm đáp ứng các yêu cầu mới của giai đoạn hiện nay. Sau đây là chi tiết của các thay đổi đó:

### A. Các thay đổi trong hệ thống chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2007

#### I. Các bộ, cơ quan ngang bộ

##### 1. Nhóm Hạ tầng kỹ thuật

- ✓ Thay chỉ tiêu “**Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet**” bằng “**Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng băng thông rộng**”
- ✓ Thay chỉ tiêu “**Tỷ lệ băng thông kết nối Internet/đầu người**” bằng “**Tỷ lệ băng thông kết nối Internet bằng băng thông rộng (ADSL, Leased line ...)/đầu người**”
- ✓ Thêm các chỉ tiêu “**Tỷ lệ mạng cục bộ (LAN) có hệ thống tường lửa và phòng, chống virus**”, “**Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007**”, “**Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng/đầu người trong năm 2007**”

##### 2. Nhóm Hạ tầng nhân lực

- ✓ Sửa chỉ tiêu “**Tỷ lệ cán bộ đã được đào tạo về CNTT/ Tổng số CBCNV**” thành “**Tỷ lệ cán bộ đã được đào tạo về CNTT trong năm 2007/ Tổng số CBCNV**”
- ✓ Thêm các chỉ tiêu “**Tỷ lệ cán bộ được đào tạo về CNTT trong 3 năm 2005, 2006, 2007/Tổng số CBCNV**”, “**Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007**”, “**Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong năm 2007**”

##### 3. Nhóm ứng dụng CNTT

- ✓ Bỏ chỉ tiêu “**Chi cho CNTT/đầu người trong năm 2007**”.
- ✓ Bổ sung các chỉ tiêu “**Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007**”, “**Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT/đầu người trong năm 2007**”

- ✓ Sửa chỉ tiêu “**Các dịch vụ công được cung cấp trên mạng**” thành “**Tỷ lệ dịch vụ công được cung cấp trên mạng Internet**”
- ✓ Bổ sung các chỉ tiêu “**Tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa**”, “**Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc**”, “**Tỷ lệ dịch vụ hành chính công được cung cấp trên mạng**”, “**Trong số dịch vụ công được cung cấp trên mạng: Tỷ lệ đạt mức 1, mức 2, mức 3, mức 4**”.
- ✓ Bỏ các chỉ tiêu “**Số lượng truy cập trung bình hàng tháng của Website**”, “**Xếp hạng về mức độ truy cập theo Alexa (hoặc theo các tổ chức khác) tại thời điểm cuối năm**”

4. *Nhóm Môi trường tổ chức, chính sách:* Không thay đổi.

## II. Tỉnh, Thành phố

### 1. Nhóm hạ tầng kỹ thuật

- ✓ Bổ sung các chỉ tiêu “**Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các doanh nghiệp**”, “**Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007**”, “**Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng CNTT/đầu người trong năm 2007**”

### 2. Nhóm hạ tầng nhân lực:

- ✓ Bổ sung các chỉ tiêu “**Tỷ lệ cán bộ CNTT chuyên trách trong các cơ quan QLNN của tỉnh, thành**”, “**Tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007**”, “**Tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo CNTT/đầu người trong năm 2007**”

### 3. Nhóm ứng dụng CNTT

- ✓ Bổ sung các chỉ tiêu “**Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT/đầu người 3 năm 2005-2007**”, “**Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT/đầu người năm 2007**”, “**Tỷ lệ chi ngân sách cho ứng dụng CNTT-TT/đầu CBCC 3 năm 2005, 2006, 2007**”, “**Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc**”, “**Trong số dịch vụ công được cung cấp trên mạng: tỷ lệ đạt mức 1, mức 2, mức 3, mức 4**”.
- ✓ Bỏ chỉ tiêu “**Tỷ lệ các sở, ban, ngành, quận, huyện có Website**”

### 4. Nhóm SX-KD:

- ✓ Sửa chỉ tiêu “**Tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh CNTT-TT/1000 dân**” thành “**Tỷ lệ đơn vị sản xuất, kinh doanh CNTT-TT/1000 dân**”

5. *Nhóm môi trường tổ chức-chính sách:* Không thay đổi.



### III. Ngân hàng thương mại

#### 1. Nhóm hạ tầng kỹ thuật

- ✓ Bỏ các chỉ tiêu “Tỷ lệ máy chủ/đầu người”, “Tỷ lệ mạng cục bộ có dây/chi nhánh”, “Tỷ lệ chi nhánh tham gia mạng diện rộng của ngân hàng”, “Tỷ lệ chi nhánh kết nối Internet”, “Tỷ lệ mạng đã có hệ thống bảo mật bằng công nghệ”
- ✓ Sửa chỉ tiêu “Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet” thành “Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng băng thông rộng”
- ✓ Bổ sung các chỉ tiêu “Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ”, “Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/CBCNV”, “Tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh”, “Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007”, “Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/đầu người trong năm 2007”

#### 2. Nhóm hạ tầng nhân lực

- ✓ Bổ sung các chỉ tiêu “Tỷ lệ cán bộ được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV trong 3 năm 2005, 2006, 2007”, “Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007”, “Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong năm 2007”

#### 3. Nhóm ứng dụng CNTT:

- ✓ Sửa chỉ tiêu “Chỉ tiêu cho CNTT/đầu người năm 2007” thành “Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT/đầu người năm 2007”
- ✓ Bổ sung các chỉ tiêu “Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007”, “Tỷ lệ tiền giao dịch bằng phương tiện điện tử/Tổng số tiền giao dịch”, “Tỷ lệ tiền giao dịch qua ATM/Tổng số tiền giao dịch”, “Tỷ lệ thẻ tín dụng/Tổng số tài khoản cá nhân mở tại NH”

#### 4. Nhóm môi trường tổ chức-chính sách: Không thay đổi

### IV. TCTy 90-91

#### 1. Nhóm hạ tầng kỹ thuật

- ✓ Bỏ chỉ tiêu “Tỷ lệ mạng cục bộ/Tổng số đơn vị thành viên”, “% số mạng đã có hệ thống bảo mật bằng công nghệ”
- ✓ Sửa chỉ tiêu “Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet/đầu người” thành “Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng băng thông rộng”, sửa chỉ tiêu “Tỷ lệ kết nối Internet bằng băng thông rộng (ADSL, leased line v.v.)/Tổng số

**đơn vị thành viên” thành “Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, leased line v.v.)/Tổng số CBCNV”**

- ✓ **Bổ sung các chỉ tiêu “Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ”, “Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007”, “Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT/đầu người trong năm 2007”**

## *2. Nhóm hạ tầng nhân lực*

- ✓ **Bổ sung các chỉ tiêu “Tỷ lệ cán bộ được đào tạo về CNTT trong 3 năm 2005, 2006, 2007/Tổng số CBCNV”, “Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007”, “Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong năm 2007”**

## *3. Nhóm ứng dụng CNTT*

- ✓ **Thay chỉ tiêu “Chi tiêu cho CNTT-TT/đầu người” bằng 2 chỉ tiêu mới “Chi tiêu cho ứng dụng CNTT-TT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007” và “Chi tiêu cho ứng dụng CNTT-TT/đầu người trong năm 2007”**

## *4. Nhóm môi trường tổ chức-chính sách: Không thay đổi.*

Sau khi thực hiện các thay đổi như đã trình bày ở trên, hệ thống các chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2007 sẽ như sau:

## **B. Các chỉ tiêu của bộ, cơ quan ngang bộ**

### **1. Hạ tầng kỹ thuật và CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ máy tính/đầu người
- 2) Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ
- 3) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- 4) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/đầu người
- 5) Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an ninh mạng (tường lửa, phòng chống virus, bảo mật v.v.)
- 6) Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/ băng đĩa/SAN/NAS)
- 7) Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 8) Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/đầu người trong năm 2007

### **2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ cán bộ CNTT-TT chuyên trách/Tổng số CBCNV
- 2) Tỷ lệ cán bộ có trình độ về CNTT-TT từ TCCN trở lên/Tổng số CBCNV

- 3) Tỷ lệ lượt cán bộ được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 4) Tỷ lệ lượt cán bộ đã được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV trong năm 2007
- 5) Tỷ lệ người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCNV
- 6) Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 7) Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong năm 2007

### **3. Ứng dụng CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT (phần mềm, dịch vụ, chi khác)/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 2) Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT (phần mềm, dịch vụ, chi khác)/đầu người trong năm 2007
- 3) Các ứng dụng đã triển khai tại cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc:
  - ✓ Quản lý công văn đi đến
  - ✓ Quản lý nhân sự
  - ✓ Quản lý đề tài khoa học
  - ✓ Quản lý kế toán – tài chính
  - ✓ Quản lý thanh tra
  - ✓ Quản lý chuyên ngành
  - ✓ Thư điện tử nội bộ
  - ✓ Hệ thống chống virus máy tính và thư rác (spam)
  - ✓ Hội nghị, hội thảo từ xa (teleconferencing)
  - ✓ Khác (liệt kê)
- 4) Tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa
- 5) Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc
- 6) Tỷ lệ dịch vụ hành chính công được cung cấp trên mạng Internet
- 7) Trong số dịch vụ hành chính công được cung cấp trên mạng:
  - ✓ Tỷ lệ dịch vụ đạt mức 1
  - ✓ Tỷ lệ dịch vụ đạt mức 2
  - ✓ Tỷ lệ dịch vụ đạt mức 3

- 8) Các chức năng cơ bản của Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ:
- ✓ Giới thiệu về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ/CQNB
  - ✓ Tin tức về hoạt động của Bộ/CQNB (Tin chuyên ngành)
  - ✓ Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành
  - ✓ Giới thiệu quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc
  - ✓ Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiến lược, quy hoạch chuyên ngành
  - ✓ Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công
  - ✓ Số liệu thống kê chuyên ngành
  - ✓ Diễn đàn
  - ✓ Thông tin phản hồi (hỏi đáp, trao đổi, góp ý)
  - ✓ Phần tin bằng tiếng Anh
  - ✓ Tìm kiếm trong Website
  - ✓ Chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (privacy)
  - ✓ Sơ đồ Website (Site map)
  - ✓ Các nội dung khác
- 9) Tần suất cập nhật Website (hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, không thường xuyên)

#### **4. Môi trường tổ chức và chính sách**

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT: có BCD CNTT cấp ngành; số lượng cuộc họp trong năm của BCD
- 2) Cơ chế chính sách ứng dụng CNTT-TT: Có chiến lược/kế hoạch UD CNTT-TT; có cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT-TT; có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT; có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ.
- 3) Mức độ quan tâm của lãnh đạo bộ, ngành đối với việc ứng dụng CNTT-TT: Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít; Quan tâm ở mức trung bình; Quan tâm ở mức khá; Rất quan tâm.

**Tổng cộng: 27 chỉ tiêu**

## **C. Các chỉ tiêu của tỉnh, thành phố**

### **1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
- 2) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
- 3) Tỷ lệ thuê bao Internet (Account)/100 dân
- 4) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân
- 5) Tổng băng thông đường truyền nội hạt/đầu người
- 6) Tổng băng thông đường truyền liên tỉnh và quốc tế/đầu người
- 7) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- 8) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- 9) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố
- 10) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan QLNN của tỉnh, thành đã kết nối mạng cục bộ
- 11) Tỷ lệ cơ quan QLNN của tỉnh/thành phố có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- 12) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các doanh nghiệp
- 13) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- 14) Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 15) Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng CNTT/đầu người trong năm 2007

### **2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học
- 2) Tỷ lệ các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học
- 3) Tỷ lệ các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học
- 4) Tỷ lệ cán bộ, công chức trong các cơ quan QLNN của tỉnh, thành biết sử dụng máy tính trong công việc
- 5) Tỷ lệ cán bộ CNTT chuyên trách trong các cơ quan QLNN của tỉnh, thành
- 6) Số các cơ sở đào tạo chính quy (ĐH, CĐ, TCCN) có đào tạo chuyên ngành CNTT/100.000 dân
- 7) Số học viên tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT trong năm 2007 của các cơ sở đào tạo chính quy (ĐH, CĐ, TCCN)/1000 dân

- 8) Số các cơ sở đào tạo phi chính quy về CNTT/100.000 dân
- 9) Số học viên tốt nghiệp trong năm 2007 của các cơ sở đào tạo phi chính quy về CNTT/1000 dân
- 10) Tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 11) Tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo CNTT/đầu người trong năm 2007

### **3. Ứng dụng CNTT-TT**

- 1) Dung lượng các cuộc gọi nội hạt thực hiện trong năm 2007/đầu người
- 2) Dung lượng các cuộc gọi đường dài và quốc tế thực hiện trong năm 2007/đầu người
- 3) Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác)/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 4) Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác)/đầu người trong năm 2007
- 5) Tỷ lệ chi ngân sách cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác)/đầu CBCC trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 6) Tỷ lệ chi ngân sách cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác)/đầu CBCC trong năm 2007
- 7) Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc
- 8) Tỷ lệ DN có Website
- 9) Công thông tin điện tử hoặc Website của tỉnh/thành:
  - ✓ Các chức năng cơ bản:
    - Giới thiệu chung
    - Cơ cấu tổ chức chính quyền địa phương
    - Tin tức – Sự kiện
    - Tin về hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước địa phương
    - Văn bản quy phạm pháp luật
    - Hướng dẫn các thủ tục hành chính
    - Thông tin quy hoạch, kế hoạch phát triển
    - Thông tin doanh nghiệp
    - Hỏi đáp chính sách

- Tìm kiếm
  - Thông tin phản hồi (hỏi đáp, trao đổi, góp ý)
  - Khác
- ✓ Tần suất cập nhật thông tin:
- Hàng ngày       Hàng tuần       Hàng tháng       Không thường xuyên

10) Các dịch vụ hành chính công được cung cấp trên Internet:

- Đăng ký kinh doanh
- Cấp phép đầu tư
- Cấp phép xây dựng
- Tra cứu/thanh toán cước điện, nước, điện thoại
- Đăng ký hành nghề y dược tư nhân
- Đăng ký, giới thiệu việc làm qua mạng
- Dịch vụ vận tải công cộng
- Tra cứu trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính
- Khác

11) Trong số dịch vụ hành chính công được cung cấp trên mạng:

- Tỷ lệ dịch vụ đạt mức 1
- Tỷ lệ dịch vụ đạt mức 2
- Tỷ lệ dịch vụ đạt mức 3

#### **4. Sản xuất, kinh doanh CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ đơn vị sản xuất, kinh doanh CNTT-TT/1000 dân
- 2) Tỷ lệ người làm việc trong các đơn vị SX-KD CNTT/đầu người dân

#### **5. Môi trường tổ chức và chính sách**

- 1) Có các tổ chức cần thiết cho chỉ đạo và quản lý CNTT-TT (Ban chỉ đạo CNTT, Sở BCVT): Có BCĐ CNTT của tỉnh/thành phố; số lượng cuộc họp trong năm của BCĐ.
- 2) Có các chính sách thúc đẩy ứng dụng và phát triển CNTT-TT (Quy hoạch, chiến lược, chính sách riêng khuyến khích phát triển và ứng dụng CNTT-

TT): Có chiến lược/quy hoạch ứng dụng và phát triển CNTT; có chính sách khuyến khích; có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT.

- 3) Sự quan tâm của lãnh đạo địa phương đối với phát triển và ứng dụng CNTT-TT: Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít; Quan tâm ở mức trung bình; Quan tâm ở mức khá; Rất quan tâm.

**Tổng cộng: 42 chỉ tiêu**

## **D. Các chỉ tiêu của ngân hàng thương mại**

### **1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ máy tính/đầu người
- 2) Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ
- 3) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/CBCNV
- 4) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- 5) Tỷ lệ máy ATM/Tổng số chi nhánh
- 6) Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an ninh mạng (tường lửa, phòng chống virus, bảo mật v.v.)
- 7) Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/ băng đĩa/SAN/NAS)
- 8) Có trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa
- 9) Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 10) Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/đầu người trong năm 2007

### **2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT-TT/Tổng số CBCNV
- 2) Tỷ lệ cán bộ được đào tạo chính quy về CNTT-TT trình độ từ TCCN trở lên/Tổng số CBCNV
- 3) Tỷ lệ lượt cán bộ được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 4) Tỷ lệ lượt cán bộ đã được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV trong năm 2007
- 5) Tỷ lệ người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCNV
- 6) Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 7) Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong năm 2007



### **3. Ứng dụng CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, chi khác)/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 2) Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, chi khác)/đầu người trong năm 2007
- 3) Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng qua mạng: thanh toán trực tuyến; thanh toán bằng thẻ; hỗ trợ trực tuyến.
- 4) Tham gia các hệ thống thanh toán điện tử: thanh toán điện tử liên ngân hàng; tham gia hệ thống thanh toán, chuyển tiền điện tử quốc tế SWIFT.
- 5) Tỷ lệ tiền giao dịch bằng phương tiện điện tử/Tổng số tiền giao dịch:
- 6) Tỷ lệ tiền giao dịch qua ATM/Tổng số tiền giao dịch:
- 7) Tỷ lệ thẻ tín dụng/Tổng số tài khoản cá nhân mở tại NH:
- 8) Ứng dụng core banking
  - + Quản lý Sổ cái
  - + Quản lý Hồ sơ thông tin khách hàng
  - + Quản lý tiền gửi
  - + Quản lý thanh toán
  - + Quản lý quầy giao dịch
  - + Quản lý tiền vay
  - + Quản lý tài trợ thương mại
  - + Tìm kiếm và báo cáo
  - + Khác (Liệt kê chi tiết)
- 9) Tỷ lệ chi nhánh đã triển khai core banking
- 10) Tần suất trao đổi thông tin trên mạng giữa trụ sở chính với các chi nhánh: tức thời, hàng giờ, hàng ngày, lâu hơn 1 ngày; không có.

### **4. Môi trường tổ chức và chính sách**

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT: có cán bộ lãnh đạo NH phụ trách CNTT; có bộ phận chuyên trách về CNTT.
- 2) Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT: Có chiến lược phát triển và ứng dụng CNTT-TT (từ 3 năm trở lên); có chính sách an toàn, bảo mật hệ thống; có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT; có chính sách quản lý

rủi ro dựa trên nền tảng CNTT; có chính sách quản lý chất lượng bằng ISO; có chính sách sửa đổi quy trình nghiệp vụ cho các quy trình đã ứng dụng CNTT.

**Tổng cộng: 29 chỉ tiêu**

## **E. Các chỉ tiêu của doanh nghiệp ứng dụng**

### **1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ máy tính/đầu người
- 2) Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ
- 3) Tỷ lệ đơn vị thành viên tham gia mạng diện rộng của DN
- 4) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, leased line v.v.)/Tổng số CBCNV
- 5) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- 6) Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an ninh mạng (tường lửa, phòng chống virus, bảo mật v.v.)
- 7) Tỷ lệ mạng cục bộ đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/ băng đĩa/SAN/NAS)
- 8) Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 9) Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/đầu người trong năm 2007

### **2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT-TT/Tổng số CBCNV
- 2) Tỷ lệ cán bộ được đào tạo chính quy về CNTT-TT trình độ từ TCCN trở lên/Tổng số CBCNV
- 3) Tỷ lệ lượt cán bộ được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 4) Tỷ lệ lượt cán bộ được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV trong năm 2007
- 5) Tỷ lệ số người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCNV
- 6) Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007
- 7) Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/đầu người trong năm 2007

### **3. Ứng dụng CNTT-TT**

- 1) Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, khác)/đầu người trong 3 năm 2005, 2006, 2007

- 2) Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT-TT (phần mềm, dịch vụ, khác)/đầu người trong năm 2007
- 3) Các ứng dụng đã triển khai
  - Tin học văn phòng
  - Quản lý tài chính - kế toán
  - Quản lý nhân sự - tiền lương
  - Quản lý công văn
  - Quản lý tài sản
  - Quản lý kho - vật tư
  - Quản lý khách hàng (CRM)
  - Quản lý các nhà cung cấp, các đối tác (SCM)
  - Quản lý hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp (ERP)
  - Thư điện tử nội bộ
  - Khác
- 4) Tỷ lệ đơn vị thành viên đã triển khai các ứng dụng trên
- 5) Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng cục bộ (LAN)
- 6) Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng diện rộng của doanh nghiệp
- 7) Website của DN:
  - Có Website trên Internet
  - Giới thiệu doanh nghiệp
  - Giới thiệu sản phẩm, dịch vụ
  - Bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng
  - Hỗ trợ khách hàng qua mạng
  - Trao đổi, hỏi đáp, góp ý
  - Tìm kiếm trong Website
  - Sơ đồ Website
  - Chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (privacy)
  - Khác (liệt kê chi tiết)
- 8) Tần suất cập nhật Website: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, không thường xuyên
- 9) Sử dụng Internet:

- Tìm kiếm thông tin
- Trao đổi thư điện tử
- Truyền nhận dữ liệu
- Khác (liệt kê chi tiết)

#### **4. Môi trường tổ chức và chính sách**

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT: có cán bộ lãnh đạo DN phụ trách CNTT; có bộ phận chuyên trách về CNTT.
- 2) Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT: có chiến lược phát triển và ứng dụng CNTT-TT (từ 3 năm trở lên); có chính sách khuyến khích ứng dụng CNTT-TT; có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT; có chính sách quản lý chất lượng bằng ISO.
- 3) Sự quan tâm của lãnh đạo DN đối với việc ứng dụng CNTT-TT: Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít ; Quan tâm ở mức trung bình; Quan tâm ở mức khá; Rất quan tâm.

**Tổng cộng: 28 chỉ tiêu**

## PHỤ LỤC 2

### Phương pháp tính các chỉ số

Việc tính toán chỉ số ICT Index và các chỉ số thành phần được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- ✓ Chỉ tính ICT Index cho các đối tượng điều tra có số liệu của không ít hơn 1/2 số nhóm chỉ tiêu (Indicator).
- ✓ Đối với mỗi loại chỉ tiêu con (i) của nhóm (j), xác định giá trị lớn nhất ( $T_i^{\max}$ ), giá trị nhỏ nhất ( $T_i^{\min}$ ) của loại chỉ tiêu con đó.
- ✓ Giá trị quy đổi của chỉ tiêu  $Tn_{i,k}^j$  đó đối với đơn vị điều tra k sẽ được xác định theo công thức:

$$Tn_{i,k}^j = \frac{T_{i,k} - T_i^{\min}}{T_i^{\max} - T_i^{\min}}$$

- ✓ Giá trị của chỉ tiêu  $T_k^j$  của đơn vị điều tra k sẽ được xác định theo công thức sau:

$$T_k^j = \frac{1}{m} \sum_{i=1}^m Tn_{i,k}^j$$

trong đó: m- tổng số chỉ tiêu con trong nhóm j của đơn vị điều tra k.

- ✓ Trên cơ sở giá trị của các chỉ tiêu  $T_k^j$  sẽ áp dụng thuật toán của phương pháp thống kê xác suất "Phân tích thành phần chính – Principle Component Analysis" để tính ra số hệ số tương quan (trọng số)  $P_k^j$  của đơn vị điều tra k đối với nhóm chỉ tiêu j.
- ✓ Chỉ số ICT Index của đơn vị k sẽ được tính theo công thức:

$$I_k = \sum_{j=1}^n T_k^j * P_k^j$$

trong đó:  $P_k^j$  - hệ số tương quan (trọng số) của đơn vị điều tra k đối với nhóm chỉ tiêu j.

## PHỤ LỤC 3

### Cơ sở thống kê toán của phương pháp Phân tích thành phần chính

#### 1. Đặt vấn đề.

Trong các bài toán phân tích số liệu, người ta thường phải xem xét đồng thời nhiều đặc trưng quan sát được trên mỗi đối tượng. Khi các đặc trưng đó là các biến số, có thể coi mỗi *đối tượng* (còn được gọi luôn là *quan sát*) là một điểm trong không gian  $m$  chiều, với  $m$  là số lượng các đặc trưng (biến), các tọa độ của mỗi điểm chính là giá trị của  $m$  biến ghi nhận được trên đối tượng đang xét. Tập hợp các điểm trong không gian  $m$  chiều trên đây, ứng với  $n$  đối tượng của tập số liệu, được gọi là *đám mây điểm* của số liệu trong không gian các quan sát. Việc phân tích tập số liệu có thể được tiến hành thông qua khảo sát bằng trực giác cấu trúc đám mây điểm của tập số liệu.

Thông thường, trực giác của con người không hình dung được các vật thể trong không gian có số chiều lớn hơn 3. Nếu có ít biến được xét đến, đám mây điểm số liệu chứa trong một không gian có số chiều tương đối nhỏ, ta có thể lần lượt xem xét số liệu với từng cặp biến (hoặc từng bộ ba các biến) để thấy được hình ảnh của số liệu thể hiện trên đồ thị phẳng (hoặc đồ thị 3 chiều tương ứng). Tuy nhiên, khi nghiên cứu số liệu với một số lượng lớn các biến thì cách làm như trên trở nên rất phức tạp và khó đem lại hiệu quả. Từ đó, cần có phương pháp rút gọn số liệu bằng cách tìm ra trong không gian các quan sát một không gian con có số chiều tương đối nhỏ sao cho hình ảnh của đám mây điểm các quan sát được thu gọn trên không gian con đó vẫn phản ánh được cấu trúc cơ bản của số liệu, tức là hình chiếu của đám mây điểm lên không gian con tìm được sẽ chứa đựng phần lớn thông tin của số liệu. Một đặc trưng cơ bản cho lượng thông tin chứa trong số liệu chính là độ biến động của số liệu, được xác định qua phương sai (của một biến) hoặc ma trận hiệp phương sai (của một tập các biến). Tất nhiên, một biến có phương sai 0 sẽ hầu như không cung cấp cho chúng ta một thông tin đáng kể nào về số liệu, không giúp chúng ta phân biệt giữa đối tượng này với đối tượng khác của tập số liệu. Ngược lại, một biến có phương sai lớn sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn, giúp chúng ta dễ phân biệt các đối tượng của số liệu với nhau hơn. Như vậy, bài toán rút gọn số liệu ở đây chính là việc tìm trong không gian các quan sát một không gian con có số chiều đã định sao cho độ phân tán của số liệu được hấp thụ vào không gian con đó là lớn nhất.

#### 2. Thành phần chính - trực chính.

Trong bài toán vừa nêu, trước tiên ta xét các không gian con một chiều. Ký hiệu  $X = (x_{ij}), i = 1, \dots, n; j = 1, \dots, m$ , là ma trận số liệu, với các cột ứng với các biến và các hàng ứng với các quan sát. Gọi  $V$  là ma trận hiệp phương sai các biến trong  $X$ . Khi đó,  $V = (\sigma_{kl})$ , với

$$\sigma_{kl} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n (x_{ik} - \bar{x}_k)(x_{il} - \bar{x}_l),$$

$$\bar{x}_k = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_{ik}; k = 1, \dots, m; l = 1, \dots, m.$$

Trong không gian các quan sát  $i^m$ , với véc tơ  $\beta = (\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m)$  cho trước có độ dài bằng 1, xét không gian con một chiều  $P_\beta$  cảm sinh bởi véc tơ đó,

$$P_\beta = \{t \cdot \beta = (t\beta_1, t\beta_2, \dots, t\beta_m) : t \in \mathbb{R} = (-\infty, \infty)\}.$$

Ta quan tâm đến hình chiếu của đám mây điểm số liệu lên  $P_\beta$ . Tập số liệu đang xét bao gồm  $n$  quan sát  $x_{(i)} = (x_{i1}, \dots, x_{im}), i = 1, \dots, n$ . Rõ ràng hình chiếu của các điểm đó trên  $P_\beta$  sẽ là các véc tơ  $t_i \cdot \beta$ , với  $t_i = \langle x_{(i)}; \beta \rangle$ , trong đó  $\langle a; b \rangle$  được dùng để chỉ tích vô hướng của hai véc tơ  $a$  và  $b$ . Xét biến mới  $y_\beta$  nhận các giá trị quan sát là  $t_i, i = 1, \dots, n$ . Dễ dàng thấy được phương sai  $Var(y_\beta)$  của biến mới này chính là độ biến động của đám mây số liệu được đường thẳng  $P_\beta$  hấp thụ. Mục tiêu của bài toán là tìm trong không gian  $i^m$  một véc tơ đơn vị  $\beta$  sao cho phương sai  $Var(y_\beta)$  đạt giá trị cực đại, tức là lượng thông tin của số liệu thể hiện trên không gian con một chiều cảm sinh bởi véc tơ đó là lớn nhất.

Với các ký hiệu như trên, đặt

$$\bar{t} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n t_i = \left\langle \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_{(i)}; \beta \right\rangle = \langle \bar{x}; \beta \rangle,$$

trong đó  $\bar{x}$  là véc tơ có các tọa độ là giá trị trung bình của các biến trong  $X$ . Ta thấy

$$\begin{aligned} \text{Var}(y_\beta) &= \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (t_i - \bar{t})^2 = \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (\langle x_{(i)}; \beta \rangle - \langle \bar{x}; \beta \rangle)^2 = \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (\langle x_{(i)} - \bar{x}; \beta \rangle)^2 = \\ &= \sum_{k=1}^m \sum_{l=1}^m \beta_k \beta_l \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (x_{ik} - \bar{x}_k) \cdot (x_{il} - \bar{x}_l) = \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^m \beta_i \beta_j \sigma_{ij} = \beta \cdot V \cdot \beta^T, \end{aligned}$$

với  $\beta^T$  là véc tơ chuyển vị của  $\beta$ . Như vậy, lời giải của bài toán là véc tơ  $\beta$  thỏa mãn  $\|\beta\|=1$  và làm cực đại giá trị  $\beta \cdot V \cdot \beta^T$ . Áp dụng phương pháp nhân tử Lagrange, bài toán trên dẫn tới việc tìm cực trị của phiếm hàm

$$\Phi(\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m) = \beta \cdot V \cdot \beta^T - \lambda \cdot (\|\beta\|^2 - 1) = \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^m \beta_i \beta_j \sigma_{ij} - \lambda \cdot (\sum_{i=1}^m \beta_i^2 - 1)$$

Phiếm hàm trên đạt cực trị khi đạo hàm của nó theo  $\beta$  triệt tiêu:

$$\frac{\partial \Phi(\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m)}{\partial \beta} = V \cdot \beta^T - \lambda \cdot \beta^T = (V - \lambda I) \cdot \beta^T = 0.$$

Đây chính là bài toán tìm *giá trị riêng* và *véc tơ riêng* của ma trận hiệp phương sai  $V$ .

Ma trận  $V$  là một ma trận đối xứng xác định dương. Giả sử  $V$  có hạng là  $s$  và các giá trị riêng  $\lambda_1 \geq \lambda_2 \geq \dots \geq \lambda_s > 0$  ứng với các véc tơ riêng

$$\beta_{(1)}, \beta_{(2)}, \dots, \beta_{(s)}.$$

Rõ ràng  $\beta_{(1)}$  làm cực đại giá trị của  $\beta \cdot V \cdot \beta^T$ , là lời giải của bài toán đã được đặt ra phía trên, đường thẳng  $P_{\beta_{(1)}}$  là không gian con một chiều hấp thụ được nhiều thông tin - độ biến động - của số liệu nhất. Độ biến động được hấp thụ trên không gian một chiều đó là

$$\text{Var}(y_{\beta_{(1)}}) = \beta_{(1)} \cdot V \cdot \beta_{(1)}^T = \lambda_1 \beta_{(1)} \cdot \beta_{(1)}^T = \lambda_1 \langle \beta_{(1)}, \beta_{(1)} \rangle = \lambda_1.$$

**Định nghĩa.** Đường thẳng  $P_1 = P_{\beta_{(1)}}$  được gọi là *trục chính thứ nhất của đám mây số liệu*, còn biến  $y_{\beta_{(1)}}$  được gọi là *thành phần chính thứ nhất của số liệu*.

Tiếp theo, ta sẽ xác định các trục chính và thành phần chính thứ hai, thứ ba, ... Xét không gian con  $P_1^\perp$  là phần bù trực giao của không gian một chiều  $P_1 = P_{\beta_{(1)}}$  và đặt bài toán tìm trên phần bù trực giao đó một đường thẳng sao cho độ phân tán của số liệu được hấp thụ vào không gian con một chiều thứ hai đó là lớn nhất. Điều đó dẫn đến việc tìm véc tơ  $\beta$  với  $\|\beta\|=1$  và  $\langle \beta; \beta_{(1)} \rangle = 0$ , sao



cho phương sai  $Var(y_\beta)$  đạt giá trị lớn nhất. Cũng bằng phương pháp nhân tử Lagrange, ta được lời giải của bài toán chính là véc tơ riêng thứ hai  $\beta_{(2)}$  ứng với giá trị riêng thứ hai  $\lambda_2$  của ma trận hiệp phương sai  $V$ .

Không gian con một chiều  $P_2 = P_{\beta_{(2)}}$  sinh bởi véc tơ  $\beta_{(2)}$  được gọi là *trục chính thứ hai*, với độ phân tán được hấp thụ là  $\lambda_2$ . Biến  $y_{\beta_{(2)}}$  được gọi là *thành phần chính thứ hai* của số liệu. Tiếp tục quá trình trên, ta sẽ thu được  $s$  trục chính và  $s$  thành phần chính của số liệu. Các trục chính lập thành một hệ trục trực giao của một không gian con  $s$  chiều của không gian các quan sát, toàn bộ đám mây số liệu được chứa trong không gian con đó (không gian con này bằng toàn bộ không gian các quan sát nếu  $s=n$ ).

Toàn bộ biến động của số liệu được thể hiện qua đại lượng  $\lambda_1 + \lambda_2 + \dots + \lambda_s$ . Như vậy, có thể lấy các tỷ số

$$\frac{\lambda_i}{\lambda_1 + \lambda_2 + \dots + \lambda_s}, i = 1, \dots, s$$

làm một chỉ tiêu đánh giá chất lượng của việc lập lại cấu trúc số liệu qua các trục chính, đây chính là tỷ lệ thông tin được phục hồi trên mỗi trục chính. Nếu thông tin của số liệu tập trung trên một số trục chính đầu tiên thì nghiên cứu số liệu trong không gian con sinh bởi các trục đó cũng có thể thu được những kết quả phản ánh bản chất số liệu. Đây là ý nghĩa cơ bản của phương pháp phân tích thành phần chính, qua đó có thể xác định khả năng rút gọn số liệu về phần cốt lõi chứa trong một không gian con có số chiều tương đối nhỏ, sao cho phần thông tin bị bỏ đi là "không đáng kể".

### 3. Một số kỹ thuật phân tích cần chú ý

Phương pháp phân tích thành phần chính dựa trên việc tìm các véc tơ riêng và giá trị riêng của ma trận hiệp phương sai. Ma trận hiệp phương sai lại phụ thuộc vào đơn vị đo của các biến. Việc thay đổi đơn vị đo sẽ làm thay đổi phương sai của biến, và do đó, làm thay đổi mức đóng góp của biến vào các thành phần chính. Chẳng hạn, khi thay đơn vị đo chiều cao từ mét sang centi-mét, giá trị của biến này sẽ tăng lên 100 lần, phương sai tăng lên 10 000 lần, do đó làm lệch hẳn vai trò xây dựng các thành phần chính sang biến chiều cao này. Để tránh ảnh hưởng của việc lựa chọn đơn vị đo, người ta thường tiến hành phân tích trên các biến được chuẩn hoá thông qua việc quy tâm và chia cho độ lệch tiêu chuẩn của biến:

$$Z = \frac{X - Mean(X)}{\sigma(X)}$$

Các biến được chuẩn hóa sẽ luôn có phương sai bằng 1 và trung bình bằng 0. Ma trận hiệp phương sai của các biến này chính là ma trận hệ số tương quan của các biến ban đầu. Đưa ma trận hệ số tương quan vào xử lý thay cho ma trận hiệp phương sai chính là việc tiến hành *phân tích trên các biến đã được chuẩn hóa*.

Trong thực hành, nếu các biến có các đơn vị đo khác nhau thì nên dùng phương pháp chuẩn hóa, phân tích trên ma trận hệ số tương quan. Còn nếu các biến được đo bằng cùng một đơn vị chung thì có thể tiến hành phân tích bằng phương pháp không chuẩn hoá, khai thác trực tiếp ma trận hiệp phương sai. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp thứ hai đó, cũng nên cân nhắc ý nghĩa thực tế của bài toán mà lựa chọn phương pháp chuẩn hoá để thu được kết quả hợp lý hơn. Thí dụ, nếu số liệu có cả biến chiều cao của đối tượng và biến chỉ quãng đường đối tượng đó đi từ nhà đến công sở thì tuy cả hai biến đó đều có đơn vị đo là mét, ta vẫn nên dùng phương pháp chuẩn hoá để phân tích.

Như đã thấy trên, thành phần chính thứ nhất là một biến mới được tổng hợp từ các biến ban đầu của số liệu sao cho lượng thông tin của số liệu chứa đựng trong biến mới là lớn nhất có thể được. Cụ thể, thành phần chính này là một tổ hợp tuyến tính của các biến ban đầu và có khả năng hấp thụ nhiều nhất độ biến động của số liệu, mức độ hấp thụ độ biến động này được xác định qua hình chiếu của đám mây điểm lên trục chính tương ứng. Như vậy, có thể lấy thành phần chính thứ nhất này làm một chỉ tiêu tổng hợp thay thế cho việc dùng kết hợp đồng thời nhiều thước đo của tất cả các biến trong số liệu để đánh giá về các đối tượng của tập số liệu. Kỹ thuật này được dùng khá phổ biến trong các nghiên cứu xã hội học. Chẳng hạn, với số liệu thu thập được về các loại thu nhập, các loại chi tiêu, tình trạng nhà cửa, sở hữu ruộng đất, vườn tược và các trang thiết bị trong nhà của các hộ gia đình trong mẫu điều tra, có thể dùng thành phần chính thứ nhất làm chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiện trạng kinh tế của hộ gia đình. Chỉ tiêu này được gọi là "chỉ số thịnh vượng". Tương tự, có thể xây dựng các chỉ tiêu đánh giá về cơ sở hạ tầng, về mức độ phát triển khoa học công nghệ, mức độ sẵn sàng tiếp nhận đầu tư v.v. của các địa phương.